

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

★ CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT-NAM THÀNH LẬP TRONG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ NÀO ?

★ TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG.

★ THỰC TRẠNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM.

123

THÁNG 6 - 1969

ÁP CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

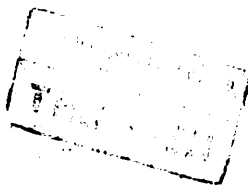
Thư ký Tòa soạn VẤN TÂN

Số 123

Tháng 6-1969

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU	— Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam thành lập trong điều kiện lịch sử nào?	1
VẤN TÂN	— Tiếp tục nghiên cứu thời đại Hùng vương	4
HOÀNG HƯNG	— Thời đại Hùng vương trong thư tịch xưa.	6
NGUYỄN ĐỒNG CHÍ	— Mấy ý kiến về xã hội thời đại hùng vương.	11
ĐINH GIA KHÁNH	— Xác định giá trị của truyền thuyết đối với việc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng vương.	25
LÊ VĂN HẢO	— Thực trạng khoa học xã hội vùng đô thị miền Nam	32
MINH THÀNH	— Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (tiếp theo và hết).	48



CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT-NAM THÀNH LẬP TRONG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ NÀO ?

NHƯ mọi người đều biết, vấn đề chính quyền là vấn đề căn bản của một cuộc cách mạng. Làm cách mạng để đoạt lấy chính quyền từ trong tay địch và xây dựng chính quyền mới để thực hiện mục đích, chủ trương của cách mạng. Đã vậy, người ta sẽ không lấy làm lạ Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam được thành lập sau mười năm đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị. Vấn đề đặt ra là: tại sao Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam lại thành lập trong lúc này? Tại sao nó không xuất hiện từ trước hay có thể sau này? Đây là vấn đề thời cơ, dẫn đến vấn đề thời điểm việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam.

Vậy thì, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam đã ra đời trong điều kiện lịch sử nào? Qua báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam, chúng ta thấy rõ việc lập Chính phủ cách mạng lâm thời chẳng những là một lý thế tất nhiên, mà còn là một thời cơ đã đến.

Về quân sự, hơn một năm tổng tiến công và nổi dậy, quân dân ta với thế tấn công chiến lược trên khắp các chiến trường, đã đánh bại những cố gắng cao nhất trong chiến lược phản công của địch ở miền Nam, đánh bại chiến lược « tìm diệt và bình định », buộc địch phải thay thế bằng chiến lược phòng ngự « quét và giữ ». Mỹ dương phải lúng túng, bị động, tính toán tìm cách thoát ra khỏi cuộc chiến tranh cục bộ ở nước ta, từng bước xuống thang, chủ trương « phi Mỹ hóa », mong dùng linh ngụy chết thay cho chúng. Còn quân ta, với sức chiến đấu anh dũng tuyệt vời và mưu trí vô cùng, đang đánh bại

từng bước cuộc chiến tranh xâm lược lớn nhất trong lịch sử hiện đại và đang tiến lên giành những thắng lợi quyết định.

Về chính trị, bên cạnh các lực lượng vũ trang bách chiến bách thắng, chúng ta có một đội quân chính trị là đông đảo quần chúng nhân dân. Phong trào đấu tranh không những phát triển ở nông thôn, mà đang phát triển mạnh mẽ và rộng rãi ở các thành thị miền Nam. Các cuộc đấu tranh của công nhân, lao động, sinh viên, học sinh, trí thức, đồng bào Phật giáo và các tầng lớp nhân dân khác đẩy mạnh lên từ năm 1963 đã làm cho ngụy quyền tay sai bị lung lay đến tận gốc rễ, làm rối loạn ngay cả sào huyệt của Mỹ ngụy, tập hợp và tập dượt đồng bào tiến lên diệt ác ôn, phá ách kim kẹp, giành quyền làm chủ và dần dần hình thành mặt trận thống nhất rộng rãi thu hút cả sĩ quan, binh sĩ và nhân viên ngụy quyền đòi hòa bình, đòi lật đổ Thiệu, Kỳ, Hương, thành lập nội các hòa bình.

Về chính quyền cách mạng, vùng giải phóng nối liền từ bờ sông Bến Hải đến mũi Cà-mau không ngừng được củng cố và mở rộng. Ngay từ ngày « đồng khởi », ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn, nhân dân ta đã lập nên những ủy ban tự quản để quản lý đời sống, chiến đấu và sản xuất, xây dựng các ngành kinh tế, tài chính, an ninh, giáo dục, y tế, văn học nghệ thuật v.v...; tổ chức các đoàn thể quần chúng. Đặc biệt là trên địa tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt, chính quyền cách mạng được kế tiếp thành lập. Ở đó, nhân dân ta đã phát huy quyền làm chủ, tổ chức bầu cử một cách thực sự dân chủ, thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân các cấp từ ấp, xã đến huyện, tỉnh và ngay cả ở các thị trấn, thị xã và thành phố trên 44 tỉnh của toàn miền Nam.

Phong trào quốc tế chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam, ủng hộ nhân dân ta ngày càng phát triển rộng rãi, phong phú dưới mọi hình thức. Ngay cả một loạt nước có quan hệ ngoại giao với Mỹ cũng luôn luôn nổ ra những cuộc mít-tin biểu tình của đông đảo nhân dân chống Mỹ. Phong trào này là một thất bại đau đớn cho Mỹ và là một thắng lợi lớn cho nhân dân ta và nhân dân thế giới. Dân tộc ta tự hào biết bao nhiêu được cái vinh dự của các anh em bè bạn khắp trên trái đất khẳng định cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam là ngọn cờ tiên phong, là trung tâm, là đỉnh cao nhất của nhân dân lao động, của các dân tộc bị áp bức, các người yêu chuộng chính nghĩa và hòa bình trên thế giới.

Đặc biệt là phong trào phản đối chiến tranh Việt-nam ở Mỹ. Cuộc chiến tranh ở Việt-nam đã trở nên cái thông lọng ngày càng xiết chặt quanh cổ Mỹ. Thanh niên, sinh viên, phụ nữ, nhân sĩ trí thức, các nhà tu hành... đã đứng dậy chống bọn Mỹ hiếu chiến. Cho đến cả một số người trong giới công thương Mỹ và chính khách Mỹ cũng chống lại cuộc chiến tranh phi đạo lý và hao người tốn của ở Việt-nam. Những người da đen trên đất Mỹ cũng vùng lên đấu tranh, chống lại bọn thống trị phân biệt chủng tộc.

Nếu thế của ta là thế đập lên đầu thù mà xóc tới, thì trái lại, thế của địch là quay đầu xuống dốc, chia rẽ giữa nội bộ bọn thống trị Mỹ, giữa Mỹ với bọn tay sai, bị cô lập trên thế giới, bị phản đối trước nhân dân trong nước. Ấy là chưa kể đến nguy cơ quân hoang mang tan rã, những cuộc khởi nghĩa, binh biến, đảo ngũ, rã ngũ ngày càng nhiều.

Ta đã thắng lợi rực rỡ về quân sự, về chính trị, lại đương thắng lợi về ngoại giao trong cuộc hội đàm ở Pa-ri được dư luận thế giới ủng hộ. Giải pháp toàn bộ của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đề ra đã hoàn toàn đáp ứng các quyền dân tộc của nhân dân Việt-nam và lợi ích của hòa bình thế giới.

Trước một bước nhảy vọt của cách mạng Việt-nam bước sang chặng đường mới trong quá trình chống Mỹ, cứu nước, đề đầy mạnh mẽ tấn công toàn diện để giành thắng lợi cuối cùng, nhân dân miền Nam Việt-nam đòi hỏi phải có một cơ quan tập trung quyền lực điều hành toàn bộ công việc nội trị và ngoại giao để đoàn kết toàn dân, toàn quân, tiến lên đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, đánh đổ nguy quyền tay sai, giành lấy thắng lợi hoàn toàn.

Rõ ràng là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam do Đại hội đại biểu quốc dân toàn miền Nam Việt-nam bầu ra là một tất yếu lịch sử.

Một điểm mà chúng ta cần chú ý là, về danh hiệu, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam khác hẳn với cái gọi là chính phủ Cộng hòa Việt-nam của bọn tay sai Mỹ, vì Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam do Đại hội đại biểu quốc dân toàn miền Nam bầu ra đánh dấu một hình thức quá độ với một nhiệm vụ nhất định để tiến tới một chính phủ liên hiệp chính thức và cuối cùng là hòa bình thống nhất đất nước, trái hẳn với chính quyền bù nhìn của đế quốc Mỹ ở miền Nam hiện nay tự nó đã trơ tráo mang cái nhãn hiệu chia cắt đất nước một cách vĩnh viễn.

Hoặc có người cho rằng trong khi giặc Mỹ đương dày xéo trên miền Nam đất nước ta, việc xướng lập Chính phủ cách mạng lâm thời có danh nghĩa hơn là thực tế. Về hiệu lực, Chính phủ cũng không khác gì Mặt trận, vậy thì sao không đợi tới khi « đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào » rồi sẽ thành lập Chính phủ đường hoàng há chẳng hơn ru ? Nói như thế là không đúng. Sự thực thì trước khi thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, đối với đồng bào miền Nam cũng như đối với quốc tế, đã thực hiện một phần chức năng của chính quyền, coi như một Chính phủ. Hiện nay tại các địa phương, chính quyền cách mạng đã dần dần lập lên tới cấp tỉnh, tất nhiên phải có một tổ chức chính quyền bao trùm cả toàn miền Nam để thống nhất lãnh đạo. Tại quốc tế, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã có 23 cơ quan đại diện, đại sứ và phòng thông tin nói lên uy tín và ảnh hưởng của Mặt trận. Một số nước bạn, trước khi Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt-nam thành lập, đã nâng đại diện của Mặt trận lên hàng đại sứ của Chính phủ hay đặt đại sứ nước mình ở ngay bên cạnh Ủy ban trung ương của Mặt trận. Như thế nghĩa là Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, về mặt pháp lý, đã được chính quyền nước bạn mặc nhận như một Chính phủ hay làm chức năng của một Chính phủ. Trước tình hình tiến triển như vậy, về chủ quan cũng như về khách quan, Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt-nam nhất định phải ra đời và ra đời kịp thời. Chỉ có một Chính phủ cách mạng lâm thời mới đáp ứng được những nhu cầu khẩn cấp của tình hình đặt ra, mới động viên triệt để được những nỗ lực

lớn nhất của toàn quân toàn dân trong cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại, đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, quật ngã nguy quyền bán nước. Cũng do đó, Chính phủ lâm thời thành lập giữa tiếng hoan hô của nhân dân cả nước và trên quốc tế, cho đến hôm nay (20-6-1969) đã có 23 chính phủ các nước công nhận và lập quan hệ ngoại giao, trong đó gồm có các nước xã hội chủ nghĩa; các nước trung lập ở Á Phi. Cổ nhiên chúng ta không cần bọn cướp nước và bọn bán nước công nhận ta, nhưng chúng đã và vẫn phải ngồi nói chuyện với đoàn đại biểu Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam tại Hội nghị Pa-ri. Có gì khôi hài hơn những kẻ lên tiếng phản đối Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam lại chính là bọn tay sai Mỹ theo kiểu Tưởng Giới-thạch ở Đài-loan và Pac Sung Hy ở Nam Triều-liên!

Thế là, quá trình chống Mỹ, cứu nước, đã mở một trang sử mới.

Đúng như điện mừng của Hồ Chủ tịch và Thủ tướng Phạm Văn Đồng: « Việc họp Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt-nam và việc thành lập chính quyền cách mạng trên toàn miền Nam chứng tỏ rằng đồng bào miền Nam quyết tâm tăng cường đoàn kết, kiên trì chiến đấu để làm chủ vận mệnh của mình và tạo

thêm thuận tiện mới, tiến tới thắng lợi hoàn toàn ».

Đúng như điện mừng của Hội nghị quốc tế các Đảng cộng sản và công nhân họp tại Mát-xcơ-va ngày 12-6: « 75 Đảng cộng sản dự hội nghị nhận thấy trong sự kiện này, một giai đoạn mới và quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng và ánh hùng của nhân dân Việt-nam ».

Cũng đúng như bức điện của Hội đồng đoàn kết Á Phi: « Hội đồng đoàn kết Á Phi tuyên bố coi Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam là người đại diện chân chính của nhân dân miền Nam Việt-nam ».

Cũng đúng như bức điện của Tổ chức đoàn kết ba châu sau khi chúc mừng Chính phủ cách mạng lâm thời, đã nói: « Cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt-nam chống quân xâm lược là biểu hiện cao nhất của danh dự và của chủ nghĩa yêu nước, là nguồn cổ vũ thường xuyên đối với cả các dân tộc và là tấm gương của một dân tộc quyết tâm giành tự do và độc lập đã biết đánh bại tên đế quốc mạnh nhất của thời đại chúng ta là đế quốc Mỹ ».

20-6-1969

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tiếp tục nghiên cứu thời đại Hùng vương

VĂN TÂN

TRONG lịch sử dân tộc Việt-nam, chưa bao giờ thời đại Hùng vương được nghiên cứu và thảo luận sôi nổi như ngày nay.

Thời đại Hùng vương không những được giới sử học, giới khảo cổ học, giới văn học, giới dân tộc học quan tâm đặc biệt, mà còn được các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước chú ý nữa.

Hồ Chủ tịch đã nói: « Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ».

Đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết bài « Nhân ngày giỗ tổ vua Hùng » (báo *Nhân dân* số 5494 ngày 29 tháng tư năm 1969) vạch ra ý nghĩa của truyền thuyết đối với công tác nghiên cứu thời đại Hùng vương.

Thật ra công tác nghiên cứu về thời đại lịch sử này đã được đề ra từ lâu.

Sau khi Viện Sử học thành lập được ít lâu, thời đại Hùng vương đã được đề ra làm một đề tài nghiên cứu. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 13 năm 1960, đồng chí Văn Tân đã cố gắng chứng minh rằng thời đại Hùng vương là thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam; đó là thời đại đồ đồng thau cực thịnh ở Việt-nam. Tháng tư và tháng năm năm 1960 hội nghị tranh luận về chế độ chiếm hữu nô lệ đã được tổ chức. Sau đó tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 16, số 17, số 18, số 19 đã đăng những bài về thời đại Hùng vương và chế độ chiếm hữu nô lệ.

Tháng tư năm 1967 bài « Nên nghiên cứu vấn đề thời đại Hồng bàng » (*Nghiên cứu lịch sử* số 97) đã nêu lên sự cần thiết phải nghiên cứu một cách có hệ thống và liên tục thời đại các vua Hùng.

Tháng năm năm 1967 tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 98, đồng chí Văn Tân với bài « Về thời đại Hùng vương trong lịch sử Việt-nam »

đã khẳng định rằng những nhân vật Hùng vương là những nhân vật có thật trong lịch sử Việt-nam. Sau đó, đồng chí Nguyễn Linh trên *Nghiên cứu lịch sử* số 100 (Vài suy nghĩ về việc tìm hiểu thời đại Hồng bàng), đồng chí Đào Tử Khải (số 101) (Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng bàng, và nhân vật Hùng vương trong lịch sử dân tộc chúng ta), đồng chí Hoàng thị Châu (số 102) với bài « Tìm hiểu từ « phụ đạo » trong truyền thuyết Hùng vương », đồng chí Trương Hoàng Châu (số 105) với bài « Nền văn hóa khảo cổ học duy nhất trong thời đại đồng thau Việt-nam và vấn đề nước Văn-lang của Hùng vương », các đồng chí Lê Văn Lan và Phạm Văn Kính (số 107) với bài « Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu và địa bàn gốc của các vua Hùng », đồng chí Trần Huy Bá (số 107) với bài « Ngọc phả triều Hùng vương và Hùng vương bát cảnh », các đồng chí Nguyễn Linh và Hoàng Hưng (số 108) với bài « Vấn đề Hùng vương và khảo cổ học », đồng chí Nguyễn Linh (số 111) với bài « Phải chăng Hùng vương thuộc dòng dõi thần nông », đồng chí Nguyễn Linh (số 112) với bài « Về sự tồn tại của nước Văn-lang » đã đi sâu nhiều vào thời đại Hùng vương.

Tháng mười năm 1907 Hội nghị khảo cổ học họp ba ngày liền (19, 20 và 21-10) đã đề cập nhiều đến thời đại Hồng bàng.

Tháng 12 năm 1968 Hội nghị Khảo cổ học chuyên đề về thời đại Hồng bàng lại tiến thêm một bước vào xã hội Văn-lang và thời đại các vua Hùng.

Tháng tư năm 1969 Hội nghị khảo cổ học chuyên đề về thời đại Hồng-bàng họp ở Vĩnh-phú lại bàn thêm về vấn đề các vua Hùng.

Sau gần mười năm nghiên cứu và thảo luận về thời đại Hùng vương, chúng ta có thể sơ bộ rút ra những kết luận sau đây:

1. Những nhân vật Hùng vương là những nhân vật có thật trong lịch sử dân tộc Việt-nam. Đó là những nhân vật dựng ra nước Văn-lang, nước đầu tiên của lịch sử dân tộc Việt.

2. Nước Văn-lang có một cương vực khá rộng lớn bao gồm miền Bắc-bộ ngày nay và miền khu 4 cũ, nhưng địa bàn chủ yếu của nước Văn-lang là miền trung du và một phần miền đồng bằng Bắc-bộ.

3. Xã hội Văn-lang đã là xã hội có sự phân chia ra giai cấp. Hùng vương, Lạc hầu, Lạc tướng, bộ chính v.v... là giai cấp thống trị.

4. Thời đại Hùng vương là thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam. Giai đoạn đầu của thời đại này là văn hóa Phùng-nguyên, giai đoạn cuối là văn hóa Đông-sơn.

Trong công tác nghiên cứu thời đại Hùng vương, giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã giải quyết được nhiều vấn đề như vừa trình bày ở trên. Tuy vậy cho đến nay vẫn còn tồn tại một số vấn đề chưa thể giải quyết được. Các vấn đề đó là :

1. Thời đại Hùng vương bao gồm 2.700 năm hay chỉ kéo dài có hơn 400 năm như *Việt sử lược* đã ghi chép?

2. Xã hội thời đại Hùng vương cụ thể là xã hội gì? Đó là xã hội chiếm hữu nô lệ hay là xã hội cổ đại phương Đông mà Mác gọi là « chế độ nô lệ phổ biến »? Hay đó là xã hội công xã nguyên thủy ở vào giai đoạn cuối cùng?

3. Thời đại Hùng vương có phải có đủ mười tám vua Hùng như chúng ta thường nói hay không? Đây cũng là vấn đề chúng ta nên nghiên cứu và giải quyết.

4. Nếu như chúng ta coi thời kỳ An dương-vương chỉ là giai đoạn cuối cùng của thời đại Hùng vương, thì chúng ta cũng nên nghiên cứu xem giai đoạn ấy cụ thể kéo dài bao nhiêu năm: Năm năm như bạn Trần Văn Giáp chủ trương hay năm mươi năm như truyền thuyết vẫn nói? Nhân vật Thục Phán là nhân vật như thế nào? Thục Phán từ đâu đến đánh nước Văn-lang? Thành Cổ-loa có phải do Thục Phán xây đắp hay vốn đã có từ trước? Đội quân bắn nỏ liều mỗi phát bắn mười mũi tên đồng do Thục Phán xây dựng hay đã có từ thời các vua Hùng?

Bốn vấn đề trên là những vấn đề mà giới sử học và khảo cổ học phải giải quyết trong tương lai. Căn cứ vào đâu để có thể giải quyết tốt các vấn đề ấy?

Nếu như trước kia, các thư tịch của Việt-nam và Trung-quốc như *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh nam trích quái*, *Việt sử lược*, *Đại Việt sử*

kỷ toàn thư, *Giao châu ngoại vực ký*, *Quảng châu ký*, *Nam Việt chí*, *Phiên ngưng tạp ký*, *Thủy kinh chú*, *Giao chỉ thành chí* v.v... đã cho phép chúng ta biết rằng Hùng vương là nhân vật có thật trong lịch sử cổ đại Việt-nam, thì sau này các thư tịch khác của Việt-nam và Trung-quốc vẫn là nguồn tài liệu cần thiết để cho chúng ta biết thêm về thời đại vua Hùng vương.

Sau tài liệu thư tịch là tài liệu khảo cổ học. Khảo cổ học Việt-nam đã làm sáng tỏ nhiều về thời đại Hùng vương. Trong tương lai, chúng ta có thể dựa vào phương pháp nghiên cứu của khảo cổ học — phương pháp vận dụng khoa học tự nhiên — để biết niên đại tuyệt đối của thời đại Hùng vương. Khảo cổ học còn có khả năng cho chúng ta biết rõ tính chất xã hội thời đại Hùng vương nữa.

Công tác nghiên cứu dân tộc học, nhất là công tác nghiên cứu xã hội Mường cũng có khả năng giúp chúng ta hiểu thêm về thời đại Hùng vương.

Sau cùng là truyền thuyết. Bản thân truyền thuyết không phải là sự kiện lịch sử. Trong lịch sử dân tộc Việt-nam, không làm gì có những sự kiện lịch sử như trong truyền thuyết *Phù đổng Thiên vương* hoặc trong truyền thuyết *Sơn tinh Thủy tinh*. Nhưng truyện *Phù đổng Thiên vương* cũng như truyện *Sơn tinh Thủy tinh* vẫn phản ánh một cái gì của lịch sử Việt-nam. Truyện thứ nhất rõ ràng biểu hiện sự đoàn kết của toàn dân tộc chống lại ngoại xâm. Khi có giặc ngoại xâm thì vua đứng ra kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc và sẵn sàng cung cấp cho nhân dân các phương tiện để có thể đánh thắng bọn cướp nước; khi có giặc ngoại xâm, thì nhân dân đáp lời kêu gọi của vua đứng lên đánh giặc. Truyện thứ hai đã phản ánh cuộc đấu tranh hàng năm của nhân dân Việt-nam ở lưu vực sông Hồng chống nạn ngập lụt do nước lũ gây nên. Công tác nghiên cứu truyền thuyết và nghiên cứu khảo cổ học từ mười năm nay cho chúng ta biết rằng truyền thuyết không hẳn là hoang đường, những sương mù của truyền thuyết vẫn che giấu nhiều sự thật lịch sử ở trong. Trước năm 1959 chúng ta vẫn cho rằng truyền thuyết *Thần kim quy* là một truyện hoang đường, nó thần là một cái gì hoàn toàn do người sau bịa đặt ra. Nhưng sau khi phát hiện ra hơn một vạn mũi tên đồng ở Cổ-loa (1959) và sau khi nghiên cứu thư tịch của Việt-nam và Trung-quốc, chúng ta biết rằng nó thần chính là thứ nỏ liều bắn mỗi phát được mười mũi tên bịt đồng.

(Xem tiếp trang 13)

THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG TRONG THƯ TỊCH XƯA

HOÀNG HÙNG

TRONG công cuộc đi tìm dấu vết xưa của loài người, những tài liệu ghi chép trong thư tịch xưa vẫn là những chứng cứ cơ bản, là những chỗ dựa chủ yếu cho các nhà sử học.

Ở Việt-nam, các nhà sử học đã căn cứ vào tài liệu ghi chép trong thư tịch chữ Hán là những tài liệu xưa nhất, đồng thời kết hợp với việc khai quật trong lòng đất, tiến hành điều tra nghiên cứu đời sống của các dân tộc miền núi để khôi phục lại lịch sử tổ tiên chúng ta. Các ngành khảo cổ học, dân tộc học Việt-nam tuy đã có nhiều cống hiến đáng kể cho sử học, nhưng hãy còn trong bước đầu xây dựng, cho nên, tài liệu ghi chép bằng chữ Hán trong thư tịch xưa vẫn còn chiếm một vị trí quan trọng trong công việc nghiên cứu lịch sử nước nhà.

1. Đã từ lâu, trước khi các ngành khoa học nghiên cứu lịch sử loài người phát triển, bằng vào những tài liệu ghi chép trong thư tịch xưa, các nhà sử học phong kiến Việt-nam đã khôi phục lại thời đại Hùng vương — một thời đại ở vào giai đoạn đầu tiên trong lịch sử nước ta.

Vấn đề thời đại Hùng vương là một vấn đề quan trọng trong lịch sử dân tộc Việt-nam, các nhà sử học phong kiến khi viết lịch sử dân tộc ta không thể bỏ qua được thời đại Hùng vương. Vấn đề thời đại Hùng vương đã hầu như trở thành cái nút của lịch sử cổ đại Việt-nam. Không cởi được cái nút ấy thì thật khó mà giải quyết thỏa đáng các vấn đề khác trong lịch sử cổ đại của dân tộc Việt-nam. Do đó, thời kỳ này đã được nhân dân ta xác định từ lâu. Ngày nay, các ngành khoa học phát triển đã có nhiều chứng cứ bổ sung cho những nhận định về thời đại Hùng vương trước đây và đã thừa nhận việc khôi phục

thời đại Hùng vương căn cứ vào tài liệu ghi chép trong thư tịch chữ Hán xưa là đúng đắn.

Tài liệu ghi chép về thời đại Hùng vương trong những sách chữ Hán xưa, ngoài những sách do các nhà sử học phong kiến Việt-nam, viết, chúng ta còn thấy một số tài liệu nằm rải rác trong các sách chữ Hán của các nhà học giả phong kiến Trung-quốc viết.

Bộ sách lịch sử Việt-nam viết bằng chữ Hán ghi chép thời đại Hùng vương tương đối đầy đủ nhất là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết vào thời nhà Nguyễn. Các tác giả bộ sách này đã căn cứ vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và tham khảo tất cả những sử sách xưa biên soạn lại lịch sử dân tộc ta từ thời Hùng vương đến cuối thế kỷ 18 (đời Lê Mẫn đế 1787 — 1789). Bộ sách này là một trong những bộ sách lịch sử lớn và hoàn chỉnh dưới thời phong kiến ở nước ta. Bộ sách do nhiều người soạn trong nhiều năm mới hoàn thành (bắt đầu soạn từ 1856 đến 1881 mới xong). Tuy bộ sách viết theo quan điểm, lập trường phong kiến, nhưng những tài liệu được sử dụng trong bộ sách này đã được các nhà sử học xưa khảo cứu tương đối kỹ và tham bác hầu hết những sách trước đó, do đó, đã đảm bảo chính xác trong chừng mực nhất định.

Bộ sách lịch sử xưa hơn bộ sách kể trên là bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và một số người viết vào thời nhà Lê sơ. Các tác giả bộ sách này đã lược bỏ những phần hoang đường do các nhà học giả cũ ghi chép, chỉnh thức ghi vào lịch sử thời Hùng vương mở đầu cho lịch sử dân tộc Việt-nam. Ngô Sĩ Liên đã căn cứ vào hai tác phẩm *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Sử ký biên tục* của Phan

Phù Tiên, thêm phần *Ngoại ký* để chép hững truyền thuyết có thể tin cậy về nguồn gốc lịch sử nước ta. Bộ sách được hoàn thành vào năm 1479.

Ngoài hai bộ chính sử kể trên, quyển *Đại Việt sử lược* là bộ biên niên sử xưa nhất của nước ta còn lưu truyền đến ngày nay, không rõ tác giả là ai, sách cũng bị mất, chỉ còn lưu trong *Tứ Khố toàn thư* ở Trung-quốc. Sách ghi chép từ thời Hùng vương đến nhà Lý, nhưng tác giả thay họ Lý ra họ Nguyễn. Sự thay đổi này chứng tỏ sách do người đời Trần soạn, bởi vì, sau khi nhà Trần cướp ngôi nhà Lý, đã bắt con cháu nhà Lý đổi ra họ Nguyễn không được giữ họ cũ. Sách có lẽ được viết vào khoảng năm 1377, là vi bản phụ lục trong sách niên hiệu vua Trần cuối cùng là niên hiệu của Trần Đế Nghiễn. Theo sự khảo cứu của các nhà học giả nước ta thì quyển sách này có thể là quyển *Việt chí* của Trần Phồ Soạn, sau đó, Lê Văn Hưu sửa lại thành *Đại Việt sử ký*, rồi bị thất lạc một thời gian dài và bị đổi tên, sau mới tìm thấy và được xếp vào *Tứ Khố toàn thư* mang tên là *Việt sử lược*, không rõ tác giả. Sách được Tiên Hi Tộ đời Thanh hiệu đính khi xuất bản. Còn bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu bị mất chỉ còn một số lời bình luận được chép lại trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

Ngoài những bộ sử kể trên, còn có hai quyển sách xưa hơn cả và đáng chú ý là quyển *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên viết vào năm 1329 và quyển *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp viết vào thế kỷ 14, đến năm 1492 — 1493 Vũ Quỳnh và Kiều Phú biên soạn lại. Tác giả *Việt điện u linh* đã dựa vào những sách mà ngày nay không còn như *Giao-chỉ ký* (không rõ tác giả), *Bảo Cúc truyện* (không rõ tác giả) *Giao Châu ký* của Triệu Công và Tăng Cồn đời Đường (thế kỷ IX) là người Trung-quốc đã từng sang Việt-nam soạn; *Ngoại sử ký* của Đỗ Thiện đời Lý (thế kỷ VII) soạn, và đã dựa vào những truyện linh thiêng trong dân gian ở nước ta. Lý Tế Xuyên đã tập hợp 27 truyện các vị thần thờ ở miếu đền các nơi trong nước. Trong sách, dưới đề mục «*Tân viên Hựu thánh khuông quốc hiền ứng vương*», Lý Tế Xuyên đã ghi chép câu chuyện cầu hôn của Sơn tinh và Thủy tinh ở thời Hùng vương. Còn *Lĩnh Nam chích quái*, tuy nói rằng do Trần Thế Pháp soạn, nhưng qua các triều đại nối tiếp đã có nhiều học giả soạn lại và bổ sung truyện mới. Vì vậy, ngày nay, chúng ta đã có nhiều bản khác nhau. Những truyện chép trong *Lĩnh Nam chích*

quái là những truyện đã được truyền khẩu lâu đời trong dân gian các học giả phong kiến đã sưu tập thành. Ngoài những truyện có nguồn gốc trong dân gian, theo các nhà nghiên cứu có một số truyện bắt nguồn trong những sách xưa như *Tài quí ký* của Trương Quân Phòng đời Tống, *Nam hải cổ tích* ký của Ngô Lai đời Nguyên v.v... Nội dung tài liệu về thời đại Hùng vương trong hai quyển sách kể trên còn mang nhiều tính chất hoang đường, nhưng, cũng phần nào phản ánh được tình hình xã hội tổ tiên chúng ta ở thời xa xưa đó. Hiện nay, *Lĩnh Nam chích quái* có nhiều bản khác nhau, những truyện trong các bản không hoàn toàn giống nhau. Có bản gồm nhiều truyện, có bản ít hơn, nhưng, có một điều khiến chúng ta chú ý là các bản đó đều ghi chép «*Truyện Hồng Bàng thị*» là truyện nói về thời Hùng vương.

Có thể nói, ngày nay, các nhà sử học nước ta đều dựa vào những tài liệu ghi chép về thời Hùng vương trong những sách kể trên để nghiên cứu trạng thái xã hội thời đó.

Ngoài ra, trong những sách xưa như *Úc trai di tập*, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đời Lê (1435), *Văn dai loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung (1514), *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Đại Việt sử ký* của Ngô Thì Sĩ v.v... là những sách xưa có giá trị về mặt khảo cứu đều có ghi chép về thời đại Hùng vương.

2. Như vậy, chúng ta có thể thấy sách ghi chép về thời Hùng vương xưa nhất của nước ta là những sách viết vào thời nhà Trần (khoảng thế kỷ 13—14). Các học giả phong kiến nước ta đã dựa vào tài liệu trong những sách Trung-quốc xưa hơn và dựa vào *truyền thuyết trong dân gian* viết lại lịch sử thời Hùng vương. Muốn tìm tài liệu về thời đại Hùng vương trong những thư tịch xưa hơn nữa, chúng ta chỉ có thể tìm thấy trong những bộ sách xưa của Trung-quốc. Những sách xưa nhất ghi chép về miền đất bao gồm Việt-nam của Trung-quốc là những bộ sách viết vào thời Xuân thu — Chiến quốc (thế kỷ 5—3 TCN). Nhưng nội dung tài liệu chưa được rõ ràng. Sự việc ghi chép còn lẫn lộn với miền đất Quảng-đông, Quảng-tây ngày nay. Những bộ sách sử chủ yếu được các nhà sử học Việt-nam tin cậy và sử dụng tài liệu trong đó là những bộ sách trong *Nhị thập tứ sử*. Những bộ sử có liên quan đến thời đại Hùng vương trong *Nhị thập tứ sử* là bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên sử gia đời Hán soạn (nội dung từ

Hoàng đế 1500 TCN đến Hán Vũ đế 140 TCN); bộ *Tiền Hán thư* do Ban Cố soạn (nội dung từ Hán Cao Tổ 206 TCN đến Vương Mãng 23 SCN); bộ *Hậu Hán thư* do Phạm Việp đời Tống, Lưu Chiếu đời Lương soạn (nội dung từ Hán Quang Vũ 25 đến Hán Hiến đế 220 SCN); *Cựu Đường thư* do Lưu Hú đời Thạch Tấn soạn (nội dung từ Cao tổ Lý Uyên đến Ai đế, 618—907) v.v... Những bộ sách trong *Nhị thập tứ sử* là những bộ chính sử của Trung-quốc, bao gồm nhiều tác giả từng triều đại biên soạn. Ngoài việc ghi chép sự việc ở Trung-quốc là chủ yếu, các sử gia phong kiến Trung-quốc còn ghi chép tình hình kinh tế xã hội các dân tộc ở các khu vực quanh Trung-quốc có liên quan đến Trung-quốc như Triều-tiên, Mông-cổ, Việt-nam v.v... lúc bấy giờ. Những bộ sử trong *Nhị thập tứ sử* do các nhà sử học phong kiến Trung-quốc biên soạn, không tránh khỏi có những quan điểm sử học sai lầm phiến diện. Gạt những phần thiếu sót đó ra một bên, chúng ta vẫn có được những tài liệu quý báu giúp ích cho việc nghiên cứu xã hội cổ đại nước ta. Nhất là việc nghiên cứu xã hội thời đại Hùng vương như chúng ta đã biết sách sử Việt-nam xưa nhất xuất hiện muộn hơn hàng chục thế kỷ so với thời đại Hùng vương, tài liệu ghi chép về nước ta ở *Nhị thập tứ sử* có niên đại đầu CN sẽ giúp chúng ta soi sáng vấn đề hơn.

Ngoài *Nhị thập tứ sử*, chúng ta còn cần phải

chú ý đến những bộ chuyên sử khác của Trung-quốc có giá trị khảo cứu, ghi chép về Việt-nam như bộ *Thủy Kinh chú* do Lịch Đạo Nguyên đời Bắc Ngụy chủ giải bộ *Thủy Kinh* cổ. Sách ghi lại những con sông ở Trung-quốc và các đường sông ngòi từ Trung-quốc qua các khu vực lân cận ra biển, do đó có ghi một số con sông chảy từ phương Nam Trung-quốc qua đất nước ta rồi ra biển. Đối với sử cổ đại Việt-nam, tài liệu giá trị nhất là phần chủ giải của Lịch Đạo Nguyên. Ông đã tham khảo các sách xưa và những sách có giá trị đương thời như dẫn sách *Thượng thư đại truyện* của Phục Thắng đời Hán và *Lâm-áp kỷ*, *Giao Châu ngoại vực kỷ* (thuộc thế kỷ IV) là những sách ghi chép về miền đất nước ta thời Hùng vương hiện đã mất.

Ngoài ra, sách *Thái bình quảng ký* của Lý Phông, *Cựu Đường thư Địa lý chí* của Lưu Hú đời Thạch Tấn (thế kỷ X), *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sư đời Tống đã dẫn sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viên ở thế kỷ V ghi chép về thời Hùng vương. Bộ *Thông diễn* của Đỗ Huy đời Đường (VIII) cũng ghi chép thời đại Hùng vương.

Trong kho sách ở Trung-quốc, ngoài những bộ sách sử, đời Lý cổ đại Trung-quốc ghi chép về thời Hùng vương như kể trên, còn có những bộ chuyên sử cổ đại Việt-nam như *An-nam chí (nguyên)* của Cao Hùng Trưng đời Minh biên soạn cũng ghi chép thời Hùng vương.

II

Chúng tôi đã giới thiệu danh sách những bộ sách chữ Hán xưa có giá trị đã ghi chép về thời Hùng vương hoặc ghi chép tình hình kinh tế xã hội miền đất chúng ta có liên quan tới thời đại Hùng vương. Các sử gia Việt-nam chúng ta dựa vào những sách đó để nghiên cứu thời kỳ đó. Nhưng ý kiến về thời đại Hùng vương chưa được phát biểu đầy đủ hoặc còn có chỗ chưa nhất trí, tuy hầu hết các học giả Việt-nam đều xác nhận trong lịch sử dân tộc ta tồn tại thời đại Hùng vương.

Vậy nội dung tài liệu trong bộ sách kể trên đã ghi chép về thời đại Hùng vương ra sao?

1. Về sự xuất hiện thời đại Hùng vương.

Có thể nói sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của quốc sử quán triều Nguyễn, *Lịch triều hiến*

chương loại chí của Phan Huy Chú đã lược bỏ một phần những việc hoang đường, lấy lại những phần hợp lý theo nhận thức của các học giả bấy giờ. Trong «Truyện Hồng Bàng thị» ở sách *Lĩnh Nam chích quái* ghi chép lại khá chi tiết xã hội thời đại Hùng vương. Nội dung các sách trên đây sắp xếp có khác nhau, nhưng đã nhất trí với nhau và có thể tóm tắt như sau:

Tổ tiên nước Việt ta tương truyền vua đầu tiên gọi là Kinh dương vương Lộc Tục, giòng dõi vua Viêm đế Thần nông lấy con gái Động Đình Quân sinh ra Lạc Long Quân Sùng Lãm. Hùng vương là con trưởng của Lạc Long Quân, nối ngôi vua, đóng đô ở Phong Châu (nay là huyện Bạch-hạc), đặt quốc hiệu là Văn Lang truyền 18 đời.

Trong phần «truyện núi Tản-viên» sách *Lĩnh Nam chích quái* lại ghi chép hơi khác:

« Thời Chu Noãn vương, vua Hùng vương thứ 18 đến ở đất Việt-tri, Châu Phong, lấy quốc hiệu là Văn Lang ».

Nhưng *Đại Việt sử lược* tức *Việt sử lược* do Tiền Hi Tổ hiệu đính thì ghi chép khác hẳn như sau :

« Đến đời Trang vương nhà Chu (696 — 682 TCN) ở bộ Gia-minh có người lạ, dùng ảo thuật (áp) phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang... Truyền được 18 đời đều gọi Hùng vương » (VSL I, 1a).

Trong thư tịch Trung-quốc sách *Cựu Đường thư Địa lý chí* của Lưu Hủ đời Thạch Tấn, sách *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống đều dẫn sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoai Viễn (thế kỷ I) là sách đã thất lạc, ghi chép như sau :

« Đất Giao-chỉ xưa rất phì nhiêu, có quân trưởng là Hùng vương » (CĐT trang 14376; TBHVK 9.170 trang 9).

Sách *Phiên-ngung tạp ký* của Trịnh Hùng đời Đường do sách *Văn Đài ngoại ngữ* của Lê Quí Đôn dẫn đã chép như sau :

« Đất Giao-chỉ rất đầy tốt, nhiều màu mỡ, xưa kia có quân trưởng gọi là Hùng vương ». (VDLN trang 149)

Sách *An-Nam chí* (nguyên) của Cao Hùng Trưng lại ghi chép như sau :

« Thời Chu xưa, Giao-chỉ có Lạc Vương xây thành Văn Lang » (ANCN trang 38).

2. Về cương vực nước Văn Lang.

Căn cứ vào thư tịch Trung-quốc, Ngô Sĩ Liên đã có lời xét trong *Đại Việt sử ký toàn thư* như sau :

« Thời hoàng đế dựng muôn nước, cho Giao-chỉ ở về phía tây nam, ở xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hi thị đến Nam-giao, đề định đất Giao-chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu thì đất Bách Việt thuộc về khu châu Dương, Giao-chỉ thuộc về đây... ».

Đến đời Hùng vương sau khi đặt quốc hiệu Văn Lang, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép cương vực như sau :

« Nước ấy phía Đông giáp Nam-hải, phía Tây đến Ba Thục, phía bắc đến hồ Động-dinh, phía nam giáp nước Hồ-tôn tức Chiêm-thành (nay là Quảng-nam) chia nước làm 15 bộ... ». Sách *Cương mục*, *Đại Việt sử ký* của Ngô Thì Sĩ, *Dư địa chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Văn dài*

loại ngữ, đều chép theo 15 bộ của nước Văn Lang trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách *Lĩnh Nam chích quái* và *Việt Sử lược* tuy cũng thống nhất nước Văn Lang gồm 15 bộ, nhưng tên các bộ có khác các bộ của sách *Đại Việt sử ký toàn thư*. Các sách kể trên còn thống nhất nước Văn Lang còn có bộ Văn Lang là đô của Hùng vương.

Thư tịch Trung-quốc không ghi chép rõ ràng nước Văn Lang gồm 15 bộ như trong sách sử của ta, nhưng những tài liệu ghi chép rải rác trong những sách xưa đó cũng phản ánh tình hình cương vực nước ta thời Hùng vương.

Sách *Thượng thư đại truyện* dẫn trong *Thủy kinh* chủ đã chép như sau :

« Vua Nghiêu từng vỗ yên đất Giao-chỉ ở phương nam. Theo Vũ Công phía Nam châu Kinh... đất Việt xưa ».

Trong *Sử ký*, *ngũ đế kỷ* Tư Mã Thiên đã ghi :
« Vua Nghiêu sai Hy Thúc đến ở Nam-giao ». (SK trang 32)

Theo Khổng An Quốc chú *Sử ký* Nam-giao tức Giao-chỉ.

Trong đoạn văn khác, Tư Mã Thiên ghi :

« Vua Chuyên Húc Cao dương... đến Giao-chỉ ở Phương Nam ».

(SK trang 31)

« Đời, vua Thuấn, vua Vũ cũng vỗ yên đất Giao-chỉ phương Nam ». Đất Phong Châu được *Cựu đường thư Địa lý chí* ghi chép như sau :

« Phong Châu hạ. Đời Tùy là huyện Gia-ninh quận Giao-chỉ. Vũ Đức năm thứ 4 lập Phong Châu gồm 6 huyện.

« Phong Châu ở Tây Bắc An-nam. Sở trị là Gia-ninh. Đời Hán, huyện Mê-linh thuộc quận Giao-chỉ... đất của Văn Lang di xưa ».

(CĐT trang 14378)

« Sách *Thống diễn* của Đỗ Hựu đời Đường đã chép :

« Phong Châu là nước Văn Lang xưa (chủ giải có con sông Văn Lang) ».

Trong *Sử học bị khảo*, Đặng Xuân Bảng ghi :

« Theo sách *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống, Phong Châu xưa là nước Văn Lang tức Văn Lang có con sông Văn Lang. Tên Phong Châu xưa, ngày nay là đất phủ Lâm-thao, Sơn-tây ».

3. Tình hình xã hội nước Văn Lang.

Về quan chức, *Lĩnh Nam chích quái* đã ghi như sau :

« Chia các em (Hùng vương) ra cai trị, lại đặt các em làm tướng văn, tướng võ, văn

là Lạc hầu, vợ là Lạc tướng, con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mỹ nương, trăm quan hữu ty gọi là bồ chính; thần bộc nữ lệ gọi là xảo xứng. Bề tôi gọi là hõn, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua đời đời thế tập gọi là Hùng vương, không hề thay đổi».

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư, Cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí, Sử học bị khảo Đại Việt sử ký*, đều chép lại chức Lạc hầu Lạc tướng, tên gọi quan lang, mỹ nương, bồ, chính và công nhận có phụ đạo. *Văn dai loại ngữ* còn ghi thêm chức *Trưởng tá* phụ trách mỗi bộ thuộc Văn Lang.

Về mặt sinh hoạt, các tác giả *Lĩnh Nam chích quái* đã căn cứ vào thư tịch xưa, đồng thời kết hợp khảo sát đời sống các dân tộc thiểu số, ghi lại cho chúng ta những hình ảnh khá chi tiết: Đời sống của dân cư lúc đó sống ven rừng, ven sông, đánh cá, lấy bột cây mà ăn, lấy vỏ cây làm áo, lấy cỏ gianh dệt thành chiếu, làm mắm bằng cầm thú, làm rượu bằng cốt gạo. Cày bằng dao, trồng bằng lửa, Bức gỗ làm nhà sàn. Phong tục thì khi có người chết giã cối làm lệnh. Việc cưới xin thì gói đất làm đầu giết trâu dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn. Cắt tóc ngắn để đi rừng. Xăm mình để tránh giao long, v.v... *Đại Việt sử ký toàn thư, Cương mục* chỉ ghi lại tục xăm mình còn bỏ những việc khác không chép. *Việt Sử lược* và *Văn dai loại ngữ* thì chỉ ghi khái quát: «Đương thời bấy giờ phong tục thuần hậu, chất phác» *Việt Sử lược* còn ghi: «Chính sự dùng lối kết nút».

Lịch triều hiến chương loại chí, ghi tóm tắt: Lúc bấy giờ, vua tôi cùng đi cày, cha con tắm cùng (sông) không chia giới hạn, không phân biệt uy quyền thứ bậc. Dân đều vẽ mình, cùng nhau vui chơi vô sự, gọi là đời rất hõn nhiên».

Một trong những thư tịch xưa nhất của Trung-quốc là *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ IV) được dẫn trong sách *Thủy Kinh chú* đã ghi chép thời đó như sau:

«Đời xưa, đất Giao chỉ khi chưa chia thành quận huyện, ruộng đất gọi là Lạc điền, nước lên xuống theo thủy triều. Dân cư cày bừa trên ruộng đó để sinh sống, gọi là Lạc dân, Lạc vương và Lạc hầu cai trị các quận huyện đó. Ở các huyện đó có Lạc tướng, Lạc tướng có ấn đồng giải xanh».

Sách *Nam Việt chí* được dẫn trong *Thái-bình quảng ký* và *Thái-bình hoàn vũ ký* lại ghi chép như sau:

«Đất Giao-chỉ rất phì nhiêu, nhiều dân bị di cư đến đó. Họ là những người đầu tiên khai

khẩn đất. Đất đen và bốc hơi mạnh lắm, bấy giờ, những cánh đồng đó gọi là Hùng điền và dân là Hùng dân. Có một ông chúa gọi là Hùng vương và vua Hùng có các chức viên giúp việc gọi là Hùng hầu. Lãnh thổ đất Hùng thì chia ra cho các Hùng tướng».

Sách *Lâm-áp ký* được dẫn trong *Thủy kinh chú* đã chép như sau:

Phía Nam Chu Ngô, có giống người gọi là Văn Lang. Họ không biết xây nhà mà ở trên cây, ăn cá và thịt sống, đổi chác các chất thơm... Phía nam huyện đó có con sông nhỏ gọi là Văn Lang cứu». (TKC 9.36 trang 513).

Trong *Sử ký* phần *Sử ký sách dẫn*, Tư Mã Trinh (thế kỷ VIII) đã chép lại ý kiến những soạn giả khác như sau:

Lưu thi viết: Người Âu ở Châu nhai; Đam-nhĩ ngày nay có người Âu Việt. *Chính nghĩa viết*: thuộc Nam Việt xưa là Âu Việt. *Dư địa chí viết*: Giao-chỉ ở đời Chu là Lạc Việt, ở đời Tần là Tây Âu, xăm mình cắt tóc để tránh giao long (làm hại). Tây Âu Lạc ở phía tây Phên Ngô. Nam Việt và Âu Lạc đều họ My. *Thế Bản viết*: Việt họ My với Sở cùng tổ tiên». (SKq.43 trang 607).

«Người Âu Việt cắt tóc xăm mình» (SK q.43 trang 607)

Tư Mã Trinh theo sách *Quảng Châu ký* (thế kỷ V) chép:

«Giao-chỉ có ruộng Lạc, dân sống bằng ruộng đó, theo thủy triều lên xuống (mà cày cấy) gọi là Lạc hầu. Cai trị các huyện gọi là Lạc tướng, có ấn đồng giải xanh». (Nam Việt úy Đà truyện, trang 1066). Sau đó sách *Tư trị thông giám* đời Tống, Tư Mã-Quang cũng chép lại đoạn văn trên.

Sách *An nam chí* (nguyên) của Cao Hùng Trưng đời Minh đã căn cứ vào thư tịch cũ chép lại như sau:

«Giao-chỉ xưa khi chưa chia thành quận huyện có ruộng Lạc, theo thủy triều lên xuống, khai khẩn ruộng đó là Lạc dân. Thống trị ruộng đó là Lạc vương. Giúp việc có Lạc tướng đều có ấn đồng giải xanh. Hiện nước Văn Lang, phong tục thuần phác, cai trị theo lối kết nút thừng».

Sách *Phiên-ngung tạp ký* của Trịnh Hùng dẫn ở *Văn dai loại ngữ* chép như sau:

«Đất Giao-chỉ... xưa kia có quân trưởng gọi là Hùng vương, tướng văn là Hùng hầu, tướng võ là Hùng tướng». Trong sách *Việt chí* của Tăng Cồn dẫn trong *Văn dai loại ngữ* ghi: «Giao

chỉ có Lạc điền theo nước triều lên xuống". (VDLN I trang 149).

Nghiên cứu sinh hoạt chính trị thời Hùng vương, các nhà học giả Việt-nam đều không thể bỏ qua truyện « Việt-thường cố, chim trĩ ». Một điều đáng lưu ý là hầu hết các sách sử xưa của ta đều ghi chép và công nhận có sự việc này. Như trên, những tài liệu đã cho chúng ta biết nước Văn Lang gồm 15 bộ, trong đó có bộ Việt-thường cũng như bộ Giao-chỉ, Cửu-chân, Văn Lang v.v... đều được hầu hết các sách ghi lại.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* đã ghi chép thành một truyện, có lẽ tham khảo sách xưa của Trung-quốc, như sau:

Về đời vua Thành vương nhà Chu, Hùng vương sai bề tôi tự xưng là Việt thường thị đem chim bạch trĩ sang tiến cống. » Sách *Việt sử lược*, *Dư địa chí*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Cương mục* đều ghi lại sự việc kể trên.

Thư tịch xưa của Trung-quốc thì *Sử ký* của Tư Mã Thiên và *Thượng thư đại truyện* của Phục Thắc được chép lại thời Hán cũng có ghi: « Đời Thành vương nhà Chu ở Nam Giao-chỉ, có nước Việt-thường dùng nhiều lớp thông ngồn đến hiến chim trĩ trắng v.v... ».

Trong *Trúc thư kỷ niên* sách phát hiện đời Tấn (thế kỷ IV), sách *Hậu Hán thư Nam man truyện* (9.116), *An nam chí nguyên*, đều chép lại truyện trên. Sách *Tiền Hán thư* cũng chép truyện trên nhưng thời gian không phải xảy ra ở thời Chu mà ở thời Hán, và ngoài trĩ trắng còn cống hai trĩ đen. (THT trang 315).

Ngoài truyện dâng chim trĩ trắng được nhiều sách ghi chép, *Việt sử lược* còn chép một việc quan hệ giữa Hùng vương với phương bắc thời đó rất có giá trị cho các nhà khảo cứu là việc:

« Việt vương Câu Tiễn (505—465 TCN) đã sai sứ tới dụ, Hùng vương chống cự lại ». (VSL I, 1a).

4. Sự suy vong của Hùng vương.

Các soạn giả *Lĩnh Nam chích quái* đã ghi chép về sự suy vong của Hùng vương trong câu truyện « Truyện rửa vàng » như sau:

« Vua An Dương vương nước Âu Lạc là người Ba Thục tên Phán nhân vì tổ phụ ngày trước cầu hôn lấy Mỹ nương là con gái vua Hùng vương. Hùng vương không gả cho, bèn mang oán. Phán muốn hoàn thành chí người trước, cử binh đi đánh Hùng vương, diệt nước Văn Lang, cải tên nước là Âu lạc, rồi lên làm vua ».

Nhưng trong « Truyện núi Tản-viên » thì chép chính Thục Phán cầu hôn không được mang lòng oán.

Sách *Việt điện u linh* chép theo *Giao-chỉ ký*; *Cương mục*, *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép nội dung Hùng vương mất nước giống nội dung trong *Lĩnh Nam chích quái*. *Việt sử lược* không chép nguyên nhân mất nước mà chỉ ghi: « Cuối đời Chu Hùng vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay ».

(VSL I 10)

Thư tịch xưa của Trung-quốc tuy không chép kỹ nguyên nhân mất nước của Hùng vương như sử sách xưa của ta, nhưng đều ghi chép thống nhất Hùng vương bị Thục diệt.

Sách *Quảng châu ký* (thế kỷ V) được Tư Mã Quang dẫn trong « *Sử ký sách dẫn* » và được Tư Mã Quang trích dẫn trong *Tư trị thông giám* như sau:

« Sau, binh tướng Thục vương tử đánh bại Lạc hầu tự xưng An dương vương, trị vì ở huyện Phong-kê ». (SK trang 1066, TTTG trang 90).

Sách *Giao Châu ngoại vực ký* dẫn trong *Thủy Kinh chú* đã ghi:

« Sau, ba vạn binh tướng Thục vương tử đánh bại Lạc vương, Lạc hầu, khuất phục các Lạc tướng. Thục vương tử xưng là An Dương vương » (TKC trang 612).

Sách *Nam Việt chí* dẫn trong *Cựu đường thư* chép:

« Sau, ba vạn binh tướng của Thục vương đánh diệt Hùng vương » (CĐT trang 14—76).

Sách *An nam chí (nguyên)* chép theo sử cũ: Lạc vương đã truyền được 18 đời thì bị Thục vương diệt » (ANCN trang 136).

III

Như chúng ta đã rõ, sách sử xưa của Trung-quốc có niên đại xưa hơn sách chữ Hán của chúng ta. Do đó, những tài liệu ghi chép trong những sách đó tuy ít, nhưng rất quý

báu. Nhất là những sách được nêu ở trên là những sách đã được các sử gia Trung-quốc và Việt-nam xác nhận là những bộ sách có giá trị. Cái khó nghiên cứu cho chúng ta, là

tài liệu về thời Hùng vương được ghi chép tản mạn mỗi chỗ một ít; có những tài liệu gộp chung vào những sự việc, tình hình, ở Lĩnh-nam, Giao-chỉ v.v... là những nơi gồm cả nam Trung-quốc hiện nay. Tình hình đó, cũng dễ hiểu là vì, các học giả Trung-quốc chép sử Trung-quốc là chính, do đó, họ chỉ ghi chép những sự việc nào cần thiết có liên quan với sử Trung-quốc. Còn những sự việc tuy rất quan trọng đối với ta, nhưng đối với họ lại không cần thiết thì họ không ghi. Chúng ta không nên cho rằng sự việc lịch sử nào cũng do sách sử Trung-quốc chép mà ra, một khi sự việc lịch sử đó chỉ thấy ở sách của ta không thấy ở sách Trung-quốc là đặt vấn đề nghi ngờ tính chân xác của tài liệu. Ngay cả những sự việc lịch sử của ta được các nhà học giả xưa của Trung-quốc ghi chép, cũng có chỗ ghi chép không đầy đủ như trong sách của ta. Họ ghi chép đơn giản và có khi lầm lẫn. Vì vậy có chỗ chúng ta phải tin vào sách sử của ta mà xác định lại tài liệu lịch sử của ta trong sách xưa Trung-quốc, tuy, sách của ta xuất hiện muộn hơn.

Về thời đại Hùng vương, sách của ta ghi chép tương đối nhiều và ý kiến nhận định hầu như thống nhất. Các học giả phong kiến Việt-nam đã dựa vào những tài liệu đáng tin cậy trong sách Trung-quốc xưa và những truyền thuyết đã được nhân dân lưu truyền và chấp nhận, để viết về lịch sử thời đại Hùng vương. Phải công nhận là các nhà học giả Việt-nam xưa có nhiều cố gắng tìm hiểu và đọc nhiều sách xưa, có tinh thần trách nhiệm, khi ghi chép trang sử đầu tiên của dân tộc ta. Ý kiến chung, tuy công nhận sự tồn tại của thời đại này, nhưng do trình độ các ngành khoa học còn thấp kém, các nhà học giả phong kiến Việt-nam không đủ sức chứng minh. Để tỏ ra tinh thận trọng và tôn nghiêm, các nhà sử học khi ghi chép giai đoạn này đã chép vào phần *Ngoại kỷ, Tiền biên*. Ngày nay với những chứng cứ khảo cổ, dân tộc học và các ngành khoa học khác chúng ta có đủ cơ sở giải quyết vấn đề có hay không có thời đại vua Hùng.

1. Về sự tồn tại thời đại Hùng vương.

Sự xuất hiện của Hùng vương, có sách ghi chép rất kỹ, nhiều chi tiết, có sách chép sơ lược. Trong quá trình ghi chép vào sách, các sách sau đã căn cứ vào những tài liệu chính xác nhất ở sách trước, lược bỏ những chi tiết không cần thiết hoặc sự việc quá hoang đường, thu gọn lại thành những trang sử thuộc giai đoạn đầu tiên của nước ta. Các sách

ghi chép có khác nhau đôi chút, phần chủ yếu vẫn là cùng công nhận có tồn tại thời Hùng vương. Nội dung tài liệu còn cho chúng ta thấy: Hùng vương và Lạc vương là một; người Việt ở nước Văn Lang cũng chung trong Bách Việt, Thư tịch xưa đã lập một phả hệ: Viêm đế Thần nông — Đế Minh — Lộc Tục — Sùng Lãm — Hùng vương (truyền 18 đời).

Về thời gian tồn tại, có thư tịch cho rằng từ Kinh Dương vương đến Hùng vương thứ 18 là 2622 năm (2879 — 258 TCN), cũng có thư tịch chép Hùng vương lập nước Văn Lang đóng đô ở Phong Châu so với Trung-Quốc là đời vua Chu Trang vương (696—582 TCN). Niên đại thời đại Hùng vương là vấn đề hiện nay chưa giải quyết dứt khoát được.

2. Về cương vực nước Văn Lang.

Địa bàn hoạt động của Kinh dương vương và Hùng vương tài liệu thư tịch đều xác định ở miền Nam ngoài cõi Trung Nguyên (Trung-quốc xưa). Chúng ta thấy có ba cương vực nước Văn Lang lớn nhỏ khác nhau: nước Văn-lang bao gồm từ hồ Động-dinh đến nước Hồ-tôn (Chiêm-thành) là cương vực lớn nhất, nước Văn Lang gồm 15 bộ, theo các nhà nghiên cứu cương vực 15 bộ hẹp hơn cương vực thứ nhất; nước Văn-lang là miền đất Phong Châu có cương vực hẹp hơn cả. Điều đáng chú ý, vị trí đất Phong Châu không vượt ngoài phạm vi 15 bộ, vị trí 15 bộ không có bộ nào vượt khỏi phạm vi cương vực lớn nhất. Tài liệu còn cho chúng ta thấy miền đất Văn Lang cũng là miền đất Giao-chỉ, địa bàn sinh tụ của người Lạc Việt (Bách Việt). Tài liệu còn cho biết châu Kinh, châu Dương trong 9 châu thời trước Hán, bao gồm cả miền Nam Trung-quốc, và nước Văn Lang.

Tên gọi 15 bộ của nước Văn Lang, các sách xưa ghi chép không hoàn toàn giống nhau, chứng tỏ tên gọi cụ thể do người sau đặt ra. Nhưng cũng có một số bộ, sách nào cũng ghi chép là bộ Văn Lang, Việt-thường, Giao-chỉ, Cửu-chân v.v... Tài liệu còn cho chúng ta thấy Văn Lang tên của nước gồm 15 bộ đồng thời cũng là tên một bộ. Việt-thường tên gọi một bộ thuộc nước Văn Lang, có tài liệu lại ghi chép Việt-thường là tên một nước riêng biệt. Giao-chỉ cũng tên một bộ thuộc nước Văn Lang, đồng thời có chỗ Giao-chỉ rộng gồm cả nước Văn Lang hoặc tương ứng với cương vực nước Văn Lang. Nghiên cứu về cương vực nước Văn Lang, chúng ta thấy cương vực 15 bộ phù hợp với cương vực miền đất

Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ Việt-nam ngày nay và bao gồm một phần đất Nam Trung-quốc. Miền đất của bộ Văn Lang bao gồm những miền đất Vĩnh-phú — Hà-tiên — ngày nay. Như vậy phù hợp với tài liệu khảo cổ học.

Tên gọi 15 bộ có thể có những tên xuất hiện vào đời Đường hoặc muộn hơn, điều đó cũng dễ hiểu, các học giả phong kiến thời đó muốn xác định cương vực nước Văn Lang dành mơn tạc tên đương thời dùng để chỉ định miền đất thời Hùng vương tồn tại; trong lúc chưa tìm được tên gọi chính xác của thời Hùng vương.

3. Sự suy vong của Hùng vương.

Các tài liệu trong thư tịch đã đồng nhất cho rằng An Dương vương đã diệt Hùng vương vào năm 258 TCN. Một niên đại này có thể chấp nhận được. Còn nguyên nhân suy vong, thì tài liệu đều cho rằng Thục vương không lấy được My nưong, mang lòng oán, còn Hùng vương chủ quan cậy có binh cường tướng giỏi nên không phòng bị đến khi bị Thục Phán đánh thì bị mất nước. Tuy Hùng vương bị diệt Lạc hầu, Lạc tướng còn tồn tại tiếp sau một thời gian khá dài. Đời Đông Hán (thế kỷ II — SCN) sử sách xưa còn ghi chép “Hai Bà Trưng vốn giòng họ Hùng, chị tên là Trắc, em tên là Nhị người ở huyện Mê-linh, đất Phong Châu, con gái quan Hùng tướng đất Giao Châu” (LNCQ chép theo *Sử ký* của Tư Mã Thiên).

Trong bài này, chúng tôi chỉ trình bày những tài liệu và những thư tịch xưa có liên quan trực tiếp thời đại Hùng vương, mặc dù những tài liệu đó có thể khác nhau đôi chút. Những tài liệu trình bày ở đây nhằm mục đích để bản thân tài liệu xác định thời đại Hùng vương có tồn tại hay không. Còn những tài liệu xoay quanh vấn đề thời đại Hùng vương như tài liệu về Viêm đế Thần nông, Kinh Dương vương, Man di, Giao-chỉ, Lạc Việt v.v... chúng tôi không nêu ra, e bị tản mạn, tuy cũng rất quan trọng.

Những tài liệu được nêu lên ở phần trên tuy có giá trị nhưng chúng có giá trị đến mức nào, tài liệu nào là truyền thuyết không đáng tin cậy, xuất xứ của những tư liệu ấy ở đâu, chúng tôi để dành phần việc đó cho những bài sau.

Mọi người đều thấy rõ, từ trước tới nay, các nhà sử học Việt-nam đều sử dụng triệt để những tài liệu kể trên để nghiên cứu trạng thái xã hội Hùng vương v.v... nhưng chưa có ai giới thiệu những tài liệu một cách đầy đủ. Trong bài này, chúng tôi cố gắng nêu ra những tài liệu, những thư tịch xưa một cách tương đối có hệ thống và tương đối đầy đủ về thời đại Hùng vương, tuy sau này tiếp tục bổ sung những tài liệu mới phát hiện được.

20-11-1968

Tiếp tục nghiên cứu thời đại Hùng vương

(Tiếp theo trang 5)

Tự nó truyền thuyết không hoàn toàn là sự thật của lịch sử. Nhưng nghiên cứu truyền thuyết dưới ánh sáng của tài liệu thư tịch, tài liệu khảo cổ học, tài liệu dân tộc học sẽ tìm ra nhiều sự thật của lịch sử.

Tóm lại, cho đến nay vấn đề thời đại Hùng vương vẫn còn là một địa hạt có nhiều chỗ hoang vu, rậm rạp. Đối quần sử học và khảo cổ học phải còn tồn nhiều công phu mới làm xong nhiệm vụ khẩn hoang. Để hoàn thành nhiệm vụ khẩn hoang này, chúng ta có thể dùng nhiều phương pháp hoặc phương tiện:

Thư tịch, khảo cổ học, dân tộc học, truyền thuyết. Vận dụng tất cả các phương pháp hay phương tiện này sẽ có tác dụng quét sạch các mây mù vẫn còn bao phủ trên một số khu vực trong địa hạt vấn đề thời đại Hùng vương.

Giải quyết được dứt khoát vấn đề thời đại Hùng vương sẽ làm tăng thêm lòng tự hào dân tộc và tự tin dân tộc.

Đề góp phần vào công tác nghiên cứu thời đại Hùng vương, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số này đăng một số luận văn nghiên cứu về thời đại đó. Trong *Nghiên cứu lịch sử* các số sau chúng tôi sẽ tiếp tục công bố các công trình nghiên cứu về thời đại Hùng vương.

Tháng 6-1969

Mấy ý kiến về

XÃ HỘI THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN ĐỒNG CHI

MẶC dầu tài liệu thật là hạn chế, vấn đề nghiên cứu lịch sử thời đại Hùng vương là công tác đầy hứng thú của chúng ta ngày nay. Một mặt, có làm sáng tỏ được giai đoạn lịch sử mở đầu này thì mới có thể nhìn một cách thông suốt con đường phát triển độc đáo của dân tộc. Mặt khác việc xác định nguồn gốc, tổ tiên bao giờ cũng ảnh hưởng tích cực đến lòng tin tưởng, đến niềm tự hào của con cháu. Từ trước đến nay, lịch sử thời đại Hùng vương bị lu mờ có lẽ vì cách nghiên cứu chưa đạt. Chẳng hạn, có người vì cả tin ở tài liệu, bắt lịch sử phụ thuộc vào truyền thuyết. Ngược lại, cũng không hiếm những người vì cả ngờ ở tài liệu nên đã vứt bỏ truyền thuyết đồng thời vứt bỏ luôn cả lịch sử. Chỉ có thời đại chúng ta bằng tính khoa học kết hợp với nhiệt tình yêu nước, chúng ta thận trọng bóc trần cái vỏ truyền thuyết để tìm ra cái cốt lõi của sự thật.

Kể ra, vấn đề nghiên cứu thời đại Hùng vương, không phải chỉ có thời đại chúng ta mới đặt ra. Nó đã được đặt ra từ xưa, từ lúc ý thức dân tộc đã hình thành, rõ nét nhất là từ lúc các nhà chép sử phong kiến bắt tay vào việc xây dựng bộ quốc sử. Nhà sử học đầu tiên của nước ta chưa nói tới Hùng vương. Ông chỉ khởi đầu bộ sử của ông từ thời kỳ xâm lược của Triệu Đà. Điều đó không trách ông được, vì lúc ấy có lẽ chưa giải quyết được vấn đề sử liệu. Và chẳng bộ sử của ông ngày nay không còn truyền lại, nên dù có một sự phân đoán nào đó cũng sẽ thiếu căn cứ.

Nhưng từ ấy về sau, vấn đề Hùng vương được kể đến hoặc được bàn đến một cách trang trọng và ngày một nhiều. Từ mặt sưu tầm và chỉnh lý văn học dân gian (như các tác giả *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh nam trích quái*) cho đến mặt biên soạn lịch sử (như các tác giả *Việt sử lược*, *Nam Việt thế chí* và *Đại Việt sử ký toàn thư* v.v...) người thì nhắc đến

một cách có ý thức hoặc đóng góp ý kiến một cách nghiêm túc; người thì xây dựng lịch sử thời đại Hùng vương nói riêng và thời đại Hồng-bàng nói chung và trân trọng đưa đặt lên đầu bộ quốc sử. Mặc dầu cách làm có thiếu sót, số đông các học giả thời ấy đều có nhiệt tình kê cứu tìm tòi, và, ngòi bút của họ tỏ ra có căn nhắc để thuyết minh vấn đề mà họ đề cập.

Trước khi phát biểu ý kiến cá nhân, cũng nên đi qua cách làm việc và nguồn tài liệu của các nhà học giả của chúng ta ngày ấy. Bởi vì có thể mới phân biệt được chỗ nào là chỗ đáng dựa cho việc nghiên cứu ngày nay.

Nói chung, việc xây dựng lịch sử Việt-nam từ thời kỳ phong kiến tự chủ trở về trước, chủ yếu là dựa vào tài liệu thư tịch Trung-quốc. Nhà sử học Ngô Thì Sĩ đã xác nhận: « Từ khi họ Triệu [Đà] mở đầu ở Nam-hải về sau thì sử biên niên của ta mới có sử Trung-quốc để kê cứu ». Nhưng tài liệu của Trung-quốc có nói về ta thường ghi chép rồi rạc từng mảnh vụn, không được toàn diện và có hệ thống như lời nhận xét của Nguyễn Văn Siêu trong *Phương-Đinh địa chí*. Nói gì đến nỗi khó khăn của các học giả khi xây dựng lịch sử thời đại xa xôi hơn là thời đại Hùng vương. Tuy nhiên không phải vì thế mà họ đành bó tay.

Như nhiều người đã biết, sách vở Trung-quốc nói đến thời đại trước Bắc thuộc thì nguồn tài liệu gốc và nguồn tài liệu nói một cách rõ nét về Việt-nam là quyển *Giao-châu ngoại vực ký* rồi đến *Quảng-châu ký*. Quyển trên biên soạn khoảng thế kỷ thứ III, thứ IV; quyển dưới vào khoảng thứ IV, thứ V. Cả hai quyển đều có trước *Thủy kinh chú* và *Sử ký sách ản* là những sách có dẫn những đoạn văn của các sách trên nói về tình hình xã hội và chuyển biến lịch sử trên đất Lạc Việt.

Thủy kinh chủ dẫn đoạn văn của *Giao-châu ngoại vực ký* như sau :

«Xưa, lúc Giao-chỉ chưa có quận huyện, đất đai có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước triều lên xuống. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân. Đặt Lạc vương, Lạc hầu làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là Lạc tướng. Lạc tướng có ấn đồng giải xanh. Sau con vua Thục đem quân 3 vạn đến đánh diệt Lạc vương, Lạc hầu và hàng phục các Lạc tướng. Con vua Thục nhân xưng là An-dương vương. Về sau Nam Việt vương ủy Đà cử binh đánh An-dương vương».

Sử ký sách ẩn của Tư-mã Trinh dẫn đoạn văn của *Quảng-châu ký* như sau :

«Họ Diêu bàn trong *Quảng-châu ký* rằng : Giao-chỉ có ruộng Lạc theo nước triều lên xuống, người ăn ở ruộng ấy gọi là Lạc hầu. Các huyện tự gọi là Lạc tướng, có ấn đồng giải xanh như chức lệnh ngày nay. Sau, con vua Thục đem binh đánh Lạc hầu, tự xưng là An-dương vương, đóng đô ở huyện Phong-khê. Sau Nam-Việt vương ủy Đà tiến đánh An-dương vương, cho hai sứ làm chủ hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân, tức Âu-lạc vậy.»

Các sách sử Trung-quốc sau đó như *Nam Việt chí* (dẫn trong *Thái bình hoàn vũ ký*) *Giao-chỉ thành ký* (dẫn trong *An-nam chí lược*), *Phiên-ngung tập chí* (dẫn trong *Văn đài loại ngữ*), v.v... đều có chép lại đoạn văn trên nhưng có xuất nhập ít nhiều. Đặc biệt trong *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn (thế kỷ thứ V) *Phiên-ngung tập chí* của Trịnh Hùng đời Đường, bao nhiêu chữ «Lạc» đều chép thành chữ «Hùng» (Hùng vương, Hùng hầu, Hùng tướng...). Cũng vì thế mà vấn đề Lạc vương hay Hùng vương, hay nói cho đúng là vấn đề nên dùng cái tên gì trong hai cái tên «Lạc» và «Hùng» vốn dĩ có dạng chữ viết giống nhau, đã từng làm chầy biết bao giấy mực của một số nhà nghiên cứu trong thời Pháp thuộc và cả gần đây ở miền Nam nữa.

Nhưng các nhà học giả đời Trần Lê không chỉ dừng lại ở một vài đoạn tài liệu nói trên. Họ còn tìm tới những sách vở khác muộn hơn hoặc xưa hơn, tìm tới trong kho tàng văn học dân gian thuở ấy v.v... Và họ đã có trong tay tạm đủ tài liệu để xây dựng bộ mặt xã hội của một thời đại mà trước đây Lê Văn Hưu còn chưa quan niệm ra hoặc chưa đủ điều kiện. Vấn đề thời đại Hùng vương thế là được hầu hết các nhà học giả khẳng định là có tồn tại trên lịch sử.

Ta hãy xem họ đã làm việc như thế nào ?

Trước hết, hãy nói đến Lý Tế Xuyên, tác

giả *Việt điện u linh tập* viết năm 1329. Đây là quyển sách đầu tiên ở nước ta ghi chép về Hùng vương. Lý chỉ là người sưu tập thần tích không phải là nhà chép sử, nhưng chủ tâm của ông là vì sử chứ không vì truyện. Tìm sử trong truyện đó là một trong những hướng nghiên cứu của các sử gia ngày xưa. Câu chuyện «thần Tản Viên» trong đó có Hùng-vương, Lạc hầu, là do ông trích dẫn ở *Giao-chỉ ký* một quyển sách có lẽ ra đời từ khá xưa. Đủ biết truyền thuyết dân gian về Hùng-vương từ truyền miệng sang thành văn đã có từ lâu.

Việt sử lược xuất hiện sau đó chừng 50 năm dành cả một chương sơ lược về Hùng vương. Lần đầu tiên cái tên Văn-lang và tên 15 bộ (hay bộ lạc) của Văn-lang được đưa vào sử. Sau này, trong *Văn đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn tỏ ý nghi ngờ những địa danh ấy. Ông cho nó «do các hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra». Tuy nhiên, điều đó cũng biểu hiện sự cố gắng kê cứu và suy luận của tác giả. Đặc biệt một điều là ở đây 18 đời Hùng vương có một niên đại gần như tuyệt đối : áng chừng 400 năm cuối đời Chu. Không rõ ông căn cứ vào tài liệu nào. Sự kiện Câu Tiễn nước Việt sai sứ dụ hàng Hùng vương cũng chưa tìm thấy xuất xứ. Còn như những tình tiết Hùng vương là dị nhân có phép thuật, truyền nối 18 đời v.v... có lẽ căn cứ vào truyền thuyết. Tóm lại, tác giả *Việt sử lược* đã biết tước bỏ những yếu tố hoang đường của truyền thuyết rồi đem nó với sự kiện lịch sử trình bày xã hội thời Hùng như là một giai đoạn chính sử. Sự miêu tả của tác giả tuy sơ sài nhưng có nhiều nét khá phù hợp với xã hội nguyên thủy mạt kỳ.

Sơ với tác giả *Việt sử lược* thì các tác giả *Lĩnh nam trích quái* lại còn mạnh dạn hơn. *Lĩnh nam trích quái* chỉ là một tác phẩm sưu tầm truyện cổ, không phải là lịch sử. Nhưng riêng về thời đại Hùng vương—cụ thể là truyện Hồng-bàng—các tác giả đã không đứng ở vị trí của công tác sưu tầm văn học dân gian mà lại đứng ở vị trí sử học và xã hội học để thuyết minh thêm về mặt sinh hoạt xã hội. Các tác giả đã tỏ ra có cố gắng xây dựng lịch sử, đúng hơn là vẽ lại cuộc sống của con người một thời kỳ lịch sử. Sau đây là một vài đoạn :

«...Con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mị-nương (hay mệ nàng) quan hữu ty là bồ chính, đầy tớ trai và đầy tớ gái (thần bộc nữ lệ) gọi là ngưỡng, lại gọi là sảo. Thần thờ ở miếu gọi là hồn...»

«...Thời bấy giờ dân ở chân núi làm nghề đánh cá thường bị giao long làm hại. Họ tâu với vua (Hùng vương), vua nói rằng : loài ở núi và giống ở nước, giống kia ưa đồng loại

thà ghét dị loại cho nên làm hại. Vua lèn sai lấy mực xăm vào mình theo hình thủy quái. Từ đây không có tai nạn giao long làm hại nữa... Hồi quốc sơ đồ dùng chưa đủ dân phải lấy vỏ cây làm áo, lấy cuống cỏ bện chiếu, lấy nước cây làm rượu, lấy bột cây báng làm cơm, lấy chim muông tôm cá làm mắm, lấy củ gừng làm muối, đào canh hỏa chưng; đất nhiều gạo nếp lấy ống tre mà thổi, gác gỗ làm nhà để tránh hồ lang làm hại...» v.v...

Rõ ràng nó vừa là truyện lại vừa không phải là truyện. Nói chung, các tác giả đã cải biên truyện Hồng-bàng theo hai hướng: Một là ghép một vài yếu tố của truyền thuyết dân gian Trung-quốc vào với truyền thuyết dân gian Việt-nam. Hai là đưa vào câu chuyện một số tài liệu dân tộc học để minh họa cho cái xã hội của câu chuyện theo suy luận của tác giả. Nói một cách khác đây cũng là một thứ mô hình của xã hội nguyên thủy mặt kỹ.

Ở đây, chúng tôi không nói tới cái hướng cải biên thứ nhất của các tác giả *Lĩnh nam trích quái*. Việc làm này trước đây đã được các học giả đời Lê, Nguyễn vạch ra, và gần đây còn được đồng chí Nguyễn Linh phân tích công phu (1). Chẳng hạn truyện Kinh Dương vương lấy con gái vua hồ Động-đình là phỏng theo truyện Liễu Nghị chép trong sách *Đường ký* (2), hay là những cái tên Đế Minh, Đế Nghi, Đế Lai là chỉ dựa vào thế thứ của Thần Nông Viêm-đế ở trong các sách cũ của Trung-quốc đời Đường Tống v.v... Chúng tôi cho rằng cái hướng cải biên này của họ là không đúng, nó mang tính chất sửa chữa tài liệu có dụng ý. Tuy nhiên chúng tôi cũng nhấn mạnh rằng để ghép truyền thuyết của ta và truyền thuyết của Trung-quốc, nhào nặn thành một truyện mới, các tác giả đã phải kê cứu công phu trong khá nhiều sách sử. Không phải ngẫu nhiên mà họ ghép Hùng vương thuộc dòng dõi Thần Nông. Cũng không phải ngẫu nhiên mà họ kéo đi biên giới nước Văn-lang đến tận hồ Động-đình. Những tình tiết ấy cũng như câu chuyện vẽ mình để giao long khỏi làm hại v.v... đều có nguồn gốc trong tư liệu thư tịch cổ Trung-quốc. Sách *Sử ký* của Tư-mã Thiên ở mục Đế Nghiêu có dẫn câu *Kinh Thư*: «[Vua Nghiêu] sai Hy Thúc sang ở Nam-giao» và có chú rằng Nam-giao tức Giao-chỉ ở phương Nam; ở mục Đế Chuyên Húc, Tư-mã Thiên lại chép rõ ràng: «Đời vua Chuyên Húc xưa phía nam [Trung-quốc] giáp Giao-chỉ». Ở mục Đế Thuấn lại chép: «Vua Thuấn đi phủ dụ đất Giao-chỉ ở phương Nam». Sách *Thiếu vi thông giám* (ngoại kỷ tờ 25a) chép đời Thần Nông

rằng phía nam giáp Giao-chỉ. Sách *Hoài-nam tử* (Thiên Thái tộc) cũng chép: «Đất của vua Trụ [nhà Thương] trước mặt là Giao-chỉ, sau lưng là U-độ». Lại chép (Thiên Nguyên-đạo): «Ở miền nam Cửu-ngihi [tức Bách Việt] người ta làm việc trên cạn ít, làm việc dưới nước nhiều, nên dân vẽ mình cho giống loài lân trùng» v.v...

Đại khái việc làm trên của họ không phải hoàn toàn không có căn cứ. Nhưng dựa vào tài liệu là một chuyện, còn tài liệu có chính xác hay không lại là một chuyện khác. Những sách cổ của Trung-quốc viết về thời đại Thần Nông Nghiêu Thuấn, sự việc cách mấy ngàn năm về trước cũng cần gạt lọc, không nên tin một cách dễ dàng Cho đi là sách vở ghi chép đúng, thì những chữ «Nam giao», «Giao chỉ» có thể phiếm chỉ một vùng nào đó, ví dụ vùng người Bách Việt chẳng hạn, chưa chắc đã chỉ cụ thể vào nhóm người Lạc Việt chúng ta.

Về cái hướng cải biên thứ hai của các tác giả *Lĩnh nam trích quái* theo chúng tôi là việc làm không có gì sai trái. Cũng như các học giả ngày nay vẫn thường làm, các học giả ngày xưa có quyền đề xuất giả thuyết, có quyền mượn một số nét hình thái sinh hoạt cụ thể của các dân tộc còn lạc hậu để thuyết minh cho xã hội quá khứ. Ở đây họ đã mượn một vài nét của xã hội Mường Thái (ví dụ quan lang, mẹ nàng, cơm lam nhà gác v.v...) để minh họa cho cái thời đại mà họ quan niệm như là còn kém văn minh.

Sau *Lĩnh nam trích quái* là *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Nếu cái sai của các tác giả *Lĩnh nam trích quái* chỉ ở địa hạt văn học dân gian thì cái sai của Ngô Sĩ Liên là đưa cái sai lầm ở địa hạt văn học dân gian vào địa hạt lịch sử. Khi xây dựng lịch sử thời đại Hùng vương, *Việt sử lược* trước đây biết tước bỏ những yếu tố hoang đường mà *Việt điện u linh tập* đã thu nhặt, thì bây giờ *Đại Việt sử ký toàn thư* lại cố tình đem vào những yếu tố hoang đường của *Lĩnh nam trích quái* (cũng như của *Việt điện u linh tập*) mà bỏ cái phần suy luận của họ. Không phải Ngô Sĩ Liên đã làm với sự mù quáng mà thực ra, với ý thức tự tôn dân tộc và với tinh thần

(1) Nguyễn Linh: «Phải chăng Hùng vương thuộc dòng dõi Thần-nông, *Nghien cứu lịch sử* 6-1968 số 111.

(2) Theo Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư* tập I. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1967, tr.59.

trách nhiệm. Tự tôn dân tộc là vẽ lên một giai đoạn lịch sử cao quý lý tưởng của giống nòi mặc dù ông biết đó là truyền thuyết gắn ghép. Còn tinh thần trách nhiệm là lưu truyền cái ngời lại (ví dụ như ông đã nói sau khi kể truyện Sơn-tinh Thủy-tinh) để cho đời sau phán đoán, không dám gạt bỏ. Điều đó, chúng ta ngày nay rất thể tình với tác giả.

Chúng tôi sẽ không nói đến những sử sách bản về thời đại Hùng vương sau *Đại Việt sử ký toàn thư* vì, về mặt tài liệu phần nhiều đều dựa theo Ngô Sĩ Liên không có gì mới; về mặt nhận định cũng không có gì khác hơn, trừ một vài câu tỏ vẻ hoài nghi chiếu lệ. Tự trung có bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn thì đề nghị nên bỏ phần Kinh Dương vương và Lạc Long quân mà chỉ giữ lại phần Hùng vương, có lẽ vì so với phần kia, phần này còn có ít nhiều sự thật. Thứ hai trong bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* thì Ngô Thì Sĩ thời Hậu Lê miêu tả xã hội thời Hùng vương như là một xã hội không giai cấp, không tranh cạnh. Đại khái ông viết: « Trong thời kỳ ấy vua tôi cùng cày, không đắp bờ chia ranh giới, không phân ra uy quyền cấp bậc, không biết giặc giã, không ai xâm lấn ai... Vua tôi gần gũi thân yêu nhau. Lễ lối ấy kéo dài mấy ngàn năm vẫn y nguyên như một ».

Tóm lại, các sử gia thời phong kiến tự chủ đã có cái cố gắng tìm tòi để xây dựng giai đoạn lịch sử mở đầu của Tổ quốc, của dân tộc. Việc làm của họ có mục đích bổ sung phần thiếu sót của thông sử, với một ý nghĩa đề cao niềm tự hào của dân tộc. Trong thời kỳ « văn sử bất phân », phương pháp làm việc của họ có phần thiếu sót, do đó, lịch sử bị chìm ngập dưới những lớp truyền thuyết không cắt mình lên được. Mặc dầu vậy, có một số trong bọn họ tuy chưa hiểu rõ về chế độ sinh

hoạt lúc bấy giờ, nhưng đã mạnh dạn đề xuất giả thuyết. Những giả thuyết ấy phản ánh quan niệm của họ đối với một thời kỳ nguyên thủy mà họ cho là tương đương với thời Hùng vương, cũng là những tài liệu có ích cho chúng ta tham khảo.

Cho đến thời đại của chúng ta thì vấn đề lịch sử thời đại Hùng vương được đặt ra rõ ràng hơn và được nghiên cứu một cách nghiêm túc hơn. Chúng ta hơn các bậc tiền bối ở chỗ ngoài tài liệu thư tịch, còn có tài liệu hiện vật được đưa ra khỏi lòng đất ngày một nhiều. Nhưng do không nắm được cách làm việc của người xưa, nên có thể lẫn lộn tài liệu gốc với tài liệu ngọn, có thể lẫn lộn sự kiện lịch sử với truyền thuyết và với giả thuyết. Không phải vì hiếm hoi tài liệu mà chúng ta cố vơ vào cho thật nhiều mà không cần phê phán chọn lọc. Cũng không phải vì chậu nước bẩn mà chúng ta hắt luôn cả đứa trẻ con ở trong đó. Những đoạn văn của *Giao-châu ngoại vực ký* và *Quảng-châu ký* không phải là phiếm chỉ một không gian, thời gian chung chung nào, mà chỉ đúng vào đất nước Việt-nam, chúng ta, đúng vào thời kỳ trước Bắc thuộc, cụ thể là trước lúc xâm lược của Triệu Đà (thế kỷ thứ III tr. CN). Cho nên chúng ta sẽ không trao đổi về vấn đề thời đại Hùng vương là thời đại có thật hay không có thật trên lịch sử Việt-nam nữa. Chúng ta sẽ trao đổi về tính chất của thời đại ấy, xem xem phương thức sản xuất, cuộc sống của xã hội là như thế nào? đã bước vào hay còn nằm ngoài ngưỡng cửa của văn minh, còn là bộ lạc hay đã hình thành bộ tộc? Có lẽ đó là những điểm mấu chốt nhất mà cũng là lý thú nhất trong khi nghiên cứu lịch sử thời đại Hùng vương.

★

Tính chất xã hội thời đại Hùng vương là như thế nào? Trước hết, cũng xin sơ bộ xác định một điều: nói về tính chất xã hội thì theo chúng tôi, thời Hùng vương và thời An-dương vương có thể là một, bởi lẽ xã hội Âu-lạc tồn tại không dài. Nó chỉ vào khoảng 50 năm đối với một số nhà sử học này, hoặc chỉ có 5 năm theo sự tính toán của nhà sử học khác. Trong tương lai tài liệu khảo cổ có thể mở ra cho thấy thời An-dương vương sẽ là cái mốc lịch sử nào đó. Nhưng đó là việc của tương lai, còn hiện nay thì hững hờ bằng lòng như vậy. Tuy nhiên ở đây chúng ta chỉ

đóng khung vào thời Hùng vương mà chưa đề cập đến thời An-dương vương.

Muốn hiểu tính chất thời đại Hùng vương thì việc phải làm đầu tiên là xem xem tài liệu khảo cổ và tài liệu thư tịch liệu có khớp nhau chăng và khớp đến chừng mực nào. Hiện nay ở miền Bắc chúng ta các di chỉ khảo cổ được khai quật mỗi ngày một nhiều, và khảo cổ học đã có một số kết luận như sau:

1. Có một thời đại đồ đá mới hậu kỳ, kỹ thuật rất tinh xảo mà điển hình là nền văn hóa Phùng-nguyên. Niên đại tương đối của nó phỏng vào thiên niên kỷ thứ II đầu thiên niên

kỷ thứ I trước công nguyên và có thể sớm hơn.

2. Có một thời đại đồ đồng thau tiếp liền với thời đại đồ đá mới hậu kỳ nói trên. Thời đại này phát triển đến độ cực thịnh của nó, điển hình là nền văn hóa Đông-sơn; niên đại tương đối phỏng vào thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên cho đến thế kỷ I đầu công nguyên.

3. Hầu hết những địa điểm khảo cổ thời đại đồ đá mới hậu kỳ và thời đại đồ đồng thau nói trên đều phân bố trong địa bàn trung du và đồng bằng Bắc-bộ nói riêng, và trong phạm vi Bắc-bộ và khu IV cũ nói chung. Trung tâm của nó là khu vực Phong-châu ngày xưa, tức là Vĩnh-phú ngày nay.

Nói chung, tài liệu khảo cổ như hiện nay không những chưa có gì mâu thuẫn với tài liệu thư tịch, mà lại dường như phù hợp với tài liệu thư tịch. Cho nên một số các nhà nghiên cứu có chiều hướng cho rằng thời đại đồ đồng thau và cả tiền thân của nó, thời đại đồ đá mới hậu kỳ là tương ứng với thời đại Hùng vương.

Chúng ta thử xem chủ trương ấy thực sự có thể chấp nhận được không?

Cứ như ghi chép của tài liệu thư tịch gốc (*Giao-châu ngoại vực ký* và *Quảng-châu ký*) đã dẫn ở trên, cho phép giả định rằng xã hội thời Hùng vương không còn là xã hội nguyên thủy nữa. Nó đã có nhiều dấu hiệu tan rã và trên đà tiếp tục tan rã. Đại khái trước khi bị con vua Thục chinh phục, người dân ở đây đã quen thuộc với nghề nông và coi sản xuất nông nghiệp là phương thức sinh sống chủ đạo. Tổ chức chính quyền đã thành hình. Trên có vua quan (Lạc vương, Lạc hầu), ở mỗi địa phương đều có đại diện của vua quan (Lạc tướng). Bộ máy nhà nước, chủ yếu là bộ máy quân sự có thể đã khá hoàn hảo vì ít nhất phải có một tổ chức phòng vệ qui mô như thế nào đấy mới có thể chống đỡ những cuộc chiến tranh xâm lược to nhỏ, có lúc phải đụng độ với địch quân lên đến 3 vạn tên v. v... Cho nên nói đến thời đại Hùng vương là phải nghĩ đến sự giải thể của xã hội nguyên thủy ở Việt-nam. Thế nhưng lưu vực sông Mã và chủ yếu là sông Hồng nước ta — địa bàn cư trú của nhân dân thời Hùng vương—bước vào thời đại xã hội có giai cấp là vào thời đại đồ đá mới hậu kỳ hay là vào thời đại đồ đồng thau? Chúng tôi thấy rằng xã hội đồ đá mới hậu kỳ, cụ thể là thời đại Phùng-nguyên cũng đã có dấu hiệu tan rã của chế độ nguyên thủy. Nhưng theo chúng tôi, nếu coi thời đại ấy là tiền đề của thời đại Hùng vương thì còn có thể chấp nhận được, còn

ghép thời đại ấy vào thời đại Hùng vương thì cần xem lại vì có chỗ chưa thỏa đáng. Bởi vì con người thời đại Phùng-nguyên, mặc dầu trình độ kinh tế văn hóa đã phát triển biểu hiện trên nhiều mặt: từ sự hoàn thiện kỹ thuật chế tác đá làm công cụ đến cách nung gốm dùng bàn xoay; từ nền kinh tế phức hợp bao gồm nông nghiệp, chăn nuôi, chài lưới, săn bắn v.v... đến những tác phẩm nghệ thuật (ví dụ pho tượng đá Văn-diễn, tượng đầu gà bằng đất nung) v.v.... nhưng sự phát triển ấy dường như chưa đạt đến sự đối kháng xã hội kịch liệt và yêu cầu phải có Nhà nước. Muốn biết tính chất của một xã hội, điều cơ bản là phải biết trình độ sản xuất, ở đây chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Bởi vì trình độ sản xuất nông nghiệp là cái chìa khóa mở ra cho ta thấy một ý niệm tương đối rõ nét về trình độ kinh tế văn hóa của xã hội. Mà muốn biết kỹ thuật nông nghiệp thì việc đầu tiên là phải tìm hiểu nông cụ. Lúc này một nền nông nghiệp dùng cuốc đã phát sinh và mở ra cho xã hội vấn đề kinh doanh nông nghiệp, nhưng đó có lẽ chưa phải là phương thức kinh doanh chủ yếu. Bởi vì muốn có một nền nông nghiệp tương đối qui mô phổ biến phải đợi đến thời đại kim khí để biến những rừng cây nhiệt đới thành ruộng nước. Tóm lại, cái cuộc đã chưa đủ khả năng đưa đến Nhà nước.

Tuy nhiên, cũng không phải chỉ cần bước sang thời đại đồ đồng thì xã hội nguyên thủy tự nhiên tan rã như một phép màu. Phải đợi đến lúc đồ đồng trở thành yếu tố quyết định đối với sự phát triển các lực lượng sản xuất, nó tạo điều kiện làm thay đổi sâu sắc các quan hệ xã hội. Ta chẳng đã thấy trong khảo cổ học châu Âu, xã hội nhiều nơi ở Bắc Âu và Tây Âu đến thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt mà vẫn chậm chạp chưa bước mạnh vào lịch sử đó sao? Ở đây chưa bàn đến sự xuất hiện đồ đồng thau ở Việt-nam là phát triển tự thân hay là trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp với ngoài. Chỉ cần biết rằng một khi tổ tiên chúng ta nắm được thuật luyện đồng rồi, thì đồng cũng chưa hẳn được sử dụng ngay vào sản xuất nông nghiệp. Đồng phải dành ưu tiên cho việc chế tạo vũ khí: lúc ấy một phần lớn công cụ sản xuất vẫn phải tiếp tục chế bằng đá. Cho nên chúng tôi nghĩ rằng cái ngày xuất hiện sự phân hóa xã hội từ trước chưa từng thấy cũng là cái ngày những nông cụ bằng đồng, chủ yếu là lưỡi cày đồng xuất hiện. Đó là những người nhà chúng rất quan trọng của thời đại mà chúng ta đang đề cập.

Lưỡi cày đồng như một vài nơi gần đây lần

lượt phát hiện có phải là hiện vật của thời đại Hùng vương không? Tiếc rằng việc tìm hiểu những lưỡi cày đồng, khảo cổ học chúng ta cũng có làm nhưng chưa thật sự đi sâu. Chẳng hạn có những phát hiện về lưỡi cày đồng ở Hà-tây, Cồ-loa v.v... nhưng chưa được công bố. Chúng tôi cho rằng lưỡi cày đồng có thể tồn tại cho đến thế kỷ thứ I trước, và thế kỷ thứ I sau công nguyên là thời kỳ mà sắt còn rất hiếm và quý, nhưng nói chung nó cũng không phải là một thứ nông cụ mới lạ ở Đông Nam Á vào quãng nửa sau thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên. Bởi vì cũng vào thời gian ấy, ở xã hội nước Điền (Tân-ninh Vân-nam) người ta đã biết sử dụng lưỡi cày, lưỡi cuốc bằng đồng rồi. Người Lạc Việt sớm biết dùng kim thuộc lại có trình độ kỹ thuật tinh xảo hẳn cũng không chịu lùi lại sau. Tất nhiên sức sản xuất của các địa phương trên địa bàn mà ngày nay là Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ không được đồng đều, nhưng sự có mặt của những nông cụ đa dạng phong phú (lưỡi hái gò Mun, lưỡi cày hình bướm Đông-sơn và Thiệu-dương, các loại lưỡi cày lớn Vạn-thắng, Hà-tây, Cồ-loa và những lưỡi mai, cuốc, thuổng bằng đồng khác...) chứng tỏ xã hội lúc ấy đã có cái yêu cầu dùng kim loại vào nông nghiệp và việc sử dụng đã khá phổ biến. Đặc biệt chiếc lưỡi hái Gò Mun mà các nhà khảo cổ học cho là "kiểu dáng hoàn hảo", « điển hình », không những chứng tỏ trình độ chế tác cao mà còn chứng tỏ trình độ sản xuất nông nghiệp cũng đã phát triển mạnh mẽ.

Chúng ta đã biết thời đại Hùng vương có ruộng Lạc và có dân Lạc làm ăn trên ruộng đất ấy. Nhưng cách làm ăn của họ ra sao? Có phải « đào canh hỏa chủng » như giả thuyết (1) của *Lĩnh nam trích quái*, hay là « theo nước triều lên xuống » như ghi chép không đầy đủ của *Giao-châu ngoại vực ký*? Bảo rằng thời ấy « đào canh hỏa chủng » thì cũng không có gì sai, vì cho đến thời cận đại người ta vẫn còn áp dụng phương pháp trồng trọt này, nhưng có điều phương pháp này chỉ thực hiện ở một bộ phận đất đai thuộc loại đồi núi, chứ không phải trên toàn bộ ruộng đất. Như vậy giả thuyết của *Lĩnh nam trích quái* cũng có một phần sự thật. Ở thời đại Hùng vương chắc hẳn người ta liêu hành trồng trọt trên các đồi núi bằng phương pháp mà ngày nay ta thường gọi là « làm rẫy ». Còn như câu văn của sách *Giao-châu ngoại vực ký* ghi (do *Thủy kinh* chú dẫn) « kỳ điền tông triều thủy thượng hạ » (ruộng ấy theo nước triều lên xuống) thì tuy nội dung mơ hồ khó đoán nhưng chắc không phải chỉ vào loại ruộng rẫy. Các nhà nghiên

cứ sử học chúng ta đã tranh luận không kém phần sôi nổi về câu này. Có đồng chí cho rằng chẳng qua đó là những mảnh ruộng nhỏ ở ven sông ven biển, dựa vào nước triều lên xuống mới có đủ nước nuôi sống cây lúa (2), như vậy diện tích ruộng đất hồi ấy chắc hẳn chẳng có bao nhiêu. Có đồng chí thì lại cho đó không phải là nước triều lên xuống hàng ngày mà là nước lũ lên xuống theo mùa; khi nước rút thì người ta mới dùng « đào canh » trên lớp phù sa (3) v.v... Cũng có đồng chí hiểu rằng « ruộng Lạc » tức là loại ruộng chiêm (4), cũng tức là « ruộng nước » (5). Và như đồng chí Lưu Trần Tiêu vừa rồi phát biểu, ruộng Lạc chủ yếu là ruộng bãi (6).

Cũng câu văn trích trên, tra tìm trong các sách vở khác của Trung-quốc thì thấy chỉ có quyển *Giao-chỉ thành ký* (dẫn trong *Án-nam chí lược* của Lê Trắc) chép « quán điền tông triều thủy thượng hạ (7) », nghĩa là tháo (hay tưới) nước vào ruộng theo nước triều lên xuống. Vào trường hợp này câu văn nói trên mới có nghĩa. Tuy nhiên điều mà chúng ta quan tâm hơn không phải là sách nào chép đúng, ý kiến nào đoán đúng, mà cần tìm hiểu trong thực tiễn, người thời Hùng vương đã có khả năng đắp bờ khơi ngòi dùng để cải tạo mặt ruộng, để giữ nước và đưa nước vào ruộng được chưa? Nếu như thời An-dương vương đã có thể đắp

(1) Sở dĩ gọi là giả thuyết vì ở trên chúng tôi cho rằng tài liệu của *Lĩnh nam trích quái* có chỗ là truyền thuyết có chỗ chỉ có giá trị là những giả thuyết.

(2) Trần Quốc Vượng — Chu Thiên : « Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không » *Nghiên cứu lịch sử* số 16 (7-1960) tr. 15.

(3) Đào Tử Khải : « Vài ý kiến trao đổi về một số điểm trong bài : « Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không » của hai đồng chí Trần Quốc Vượng và Chu Thiên *Nghiên cứu lịch sử* số 24 (3-1961) tr. 65 — 66.

(4) Lâm Tâm : « Tên gọi của người Mường và mối quan hệ giữa tên gọi của người Mường với người Việt » *Nghiên cứu lịch sử* số 32 (11-1961) tr. 50.

(5) Nguyễn Linh : « Ruộng Lạc và một vài vấn đề về nông nghiệp thời đại Hùng vương » (tham luận ở hội nghị Khảo cổ học 12-1968).

(6) « Sản xuất nông nghiệp ở thời đại Hùng vương » (tham luận ở hội nghị Hùng vương)

(7) Đọc là « thượng hạ ».

những thành lớn như Cồ-loa thì thiết tưởng việc làm trên là điều có thể chấp nhận. Có thể thời ấy chưa có cái nhu cầu đắp đê ngăn lụt (1) như đời Trần. Nhưng một khi đã dùng lưới cây đồng thì buộc phải đắp ra nhiều vấn đề về sản xuất trong đó có vấn đề thủy lợi rồi. Ruộng Lạc trong tài liệu, theo chúng tôi, phần ảnh hai điểm: Một, đó là loại ruộng cố định, trên đó người ta trồng trọt thường xuyên, không phải nay cấy mai bỏ như đất đai ở nhiều dân du canh du cư. Mà đã là ruộng cố định thì chủ yếu là loại ruộng mà mặt ruộng đã được cải tạo có bờ giữ nước v.v... Hai, đó là loại ruộng có chủ vì chủ nhân đã sống định cư.

Chúng tôi nói tiếp đến «Lạc dân». «Lạc dân» là ai? Chắc chắn không phải là nô lệ. Mà đã không phải nô lệ thì khó có thể quan niệm nào khác ngoài những thành viên công xã. Tài liệu rõ ràng khẳng định nghề nông là nghề sống khá phổ biến, đồng thời cũng gián tiếp nói lên tổ chức xã hội. Đây là đời sống định cư trong những cộng đồng thể, lấy công xã làm đơn vị. Trong những công xã ấy thì quan hệ dòng máu chưa phải đã biến đi hoàn toàn. Các thành viên công xã tuy có bình đẳng dân chủ, nhưng nói chung đã bị lệ thuộc vào Lạc tướng, và trên cùng vào Lạc vương. Họ có phận sự nhất định với tập đoàn thống trị.

Ngoài nghề nông ra, Lạc dân còn làm nhiều nghề khác không kể những nghề phụ gia đình (như đan lát, làm đồ gỗ, dệt v.v...). Những phát hiện khảo cổ cho phép chúng ta thấy ít nhất cũng có những nghề như sau:

1) Nghề đánh cá. Tại những vùng ven sông ven biển, đó là nghề chuyên môn của một bộ phận dân cư. Nghề này còn đi liền với nghề làm lưới, nghề muối cá.

2) Nghề săn bắn. Thu hoạch của họ là thịt, da lông, ngà voi, sừng tê, lông chim v.v...

3) Nghề chăn nuôi gia súc loại lớn như trâu bò ngựa dê...

4) Nghề luyện kim. Nghề này có thể chia thành một loạt nghề khác nhau tùy trình độ kỹ thuật và tùy loại dụng cụ. Ví dụ nghề đúc trống đồng, nghề đúc vũ khí, nghề đúc các loại dụng cụ, nông cụ v.v... Bên cạnh nghề luyện kim là nghề khai thác quặng (đồng, thiếc v.v...).

5) Nghề gốm. Từ thời đại đồ đá mới hậu kỳ, gốm đã được chế tạo bằng bàn xoay và lò nung, bây giờ đây đã trở thành một công nghệ phát triển.

6) Nghề làm đồ trang sức bằng đá quý. Nghề này cũng đã có từ hậu kỳ đồ đá mới; bên cạnh đó là nghề chế tác các công cụ đá.

7) Nghề đóng thuyền mảng (bờ biển và sông ngòi Bắc-bộ rất thuận tiện cho việc giao thông).

8) Nghề thu lượm lâm sản (gỗ, mây, song, kỷ nam, trầm và các loại hương liệu, dược liệu, các loại củ...).

9) Nghề thu lượm hải sản (ngọc trai, xà cừ, đồi mồi, ốc, sò, hàu, hến...).

10) Nghề nấu muối.

11) Nghề đãi vàng...

Như vậy là cuộc sống của người Việt-nam ở thời đại Hùng vương đã phong phú, đa dạng. Chỉ chừng ấy cũng đủ bác bỏ luận điệu của học giả thực dân khi chúng viết: «Người ta biết rằng khi những đạo quân Trung-hoa vào tới Bắc-kỳ hồi thế kỷ thứ II trước công nguyên họ đã gặp ở đây «những người mọi rợ» sống gần như trần truồng, xăm mình, săn bắn bằng cung tên và canh tác bằng những chiếc cuốc đá» (2) và cũng bác bỏ cả những nhận định thô thiển về nguồn gốc nền văn hóa đồ đồng của chúng ta: «Di chỉ Đông-sơn là thuộc giống người «Anh-đô-nê-di-» thổ trước, hay tiền Mã-lai (Proto-Malayan) mà nền kỹ nghệ còn ở tình trạng đồ đá mới, với những rìu đeo hoặc rìu mài, và những đồ gốm làm bằng khuôn đan nguyên thủy; cho tới khi tiếp xúc với người Trung-hoa, có thể là vào thế kỷ thứ III trước công nguyên, mới được du nhập vào những sự hiểu biết về kim loại, đặc biệt là đồ đồng, đồ gốm phẩm chất cao hơn và những yếu tố khác...» (3)

Tuy nhiên, ở đây chúng tôi thấy cần nhấn mạnh và nên đi sâu vào nghề nông vì nghề nông không những là nguồn sống chính của Lạc dân mà còn là nguồn bóc lột chính của Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Việc tìm hiểu «Lạc dân» sẽ đụng đến hai vấn đề: 1, quyền sở hữu và phương thức bóc lột. 2, Nhà nước.

Câu văn: «Dân khản ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân» ở *Giao-châu ngoại vực ký* và câu: «người ăn ở ruộng ấy gọi là Lạc hầu»

(1) Tuy chưa đắp đê ngăn lụt, nhưng câu chuyện Sơn-tinh, Thủy-tinh cũng phần ảnh hưởng từ việc đắp đê ngăn lụt ít nhiều đã có trong ý nghĩ lãng mạn của con người thời cổ đại.

(2) Edmond Saurin: *Etudes géologiques préhistoriques* SBEI t. XXXIX fasc. V.1950.

(3) Olov Jansé: *Archaeological research in Indochine* vol.1, 1947

ở Quảng-châu kỷ chẳng phải đã có đề cập đến vấn đề quan hệ xã hội rồi đó sao? Quan hệ này như thế nào? Phải chăng đây là kiểu «vua tôi cùng cày» như giả thuyết của Ngô Thi Sĩ?

Thực ra, giả thuyết của họ Ngô không phải không có căn cứ. Hùng vương rất có thể là một loại vua từ tù trưởng bộ lạc phát triển lên, mà đời sống chưa quá cách biệt với quần chúng nhân dân, đôi lúc còn có thể tham gia lao động. Thế nhưng một ông vua lúc này dù có tham gia lao động với quần chúng hay không thì cũng không thể nói rằng ông ta không bóc lột nhân dân được.

Ông ta bóc lột nhân dân như thế nào? Nói đến bóc lột tức là nói đến quyền sở hữu ruộng đất. Vấn đề này không đơn giản đòi hỏi phải đi sâu hơn nhiều, ở đây chúng tôi tạm trình bày sơ lược chủ trương của mình như sau:

Chúng ta đều biết rằng vào thời kỳ bộ lạc, ruộng đất thuộc quyền sở hữu của bộ lạc, quyền này lọt dần vào tay tù trưởng bộ lạc. Đến thời kỳ liên minh bộ lạc, ruộng đất thường nằm trong tay những liên minh mạnh nhất trong quá trình những liên minh này chinh phục được các vùng chung quanh. Ăng-ghe-nơ nói về tình hình đất đai của người I-rô-qua châu Mỹ như sau: «Ở thời kỳ cực thịnh của nó, vào khoảng 1675, liên minh đó của người I-rô-qua đã chinh phục được nhiều vùng đất đai rộng lớn ở xung quanh; thổ dân ở các vùng này một phần bị họ đuổi đi, một phần bị họ bắt phải nộp cống». (1) Chúng tôi cho rằng trước thời đại Hùng vương đã hình thành cái thể ruộng đất thuộc quyền chiếm hữu của các tù trưởng bộ lạc. Đến thời đại này, Lạc vương, Lạc hầu là tập đoàn thống trị có quyền lực lớn nhất, nó đã chinh phục được nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc trên mảnh đất Bắc-bộ và cả Bắc Trung-bộ ngày nay, buộc bọn tù trưởng phải «cúi đầu dâng đất». Nhưng phần lớn cư dân trên đó không bị đuổi, họ được ở lại với tổ chức sẵn có của mình và buộc phải nộp cống và chịu lực dịch. Công xã phải nộp cống và làm lực dịch cho Lạc tướng. Lạc tướng lại nộp cống cho Lạc vương Lạc hầu v.v... Đó là bức tranh khái quát của quan hệ xã hội thời ấy. Quyền sở hữu ruộng đất đã có cái xu thế tập trung vào tay kẻ nắm quyền lực tối cao. Nhưng thực tế kẻ có quyền lực ấy chưa quan tâm đến ruộng đất. Ruộng đất vẫn giao cho tù

trưởng bộ lạc để rồi thông qua tù trưởng bộ lạc, thu lấy cống vật. Phần thặng dư này thường là kết quả của một sự nỗ lực tập thể mà những thành viên công xã phải bỏ ra để cày cấy trên những mảnh đất mà họ dành riêng cho việc cống nạp (như truyền thuyết của đồng bào Mường, bài mo «Đề đất đẻ nước» có phản ánh)

Như vậy thì xã hội thời đại Hùng-vương sẽ không giống với cái khung cảnh lý tưởng như Ngô Thi Sĩ đã miêu tả: «Không đắp bờ chia ranh giới, không phân ra uy quyền cấp bậc, không biết giặc giã, không ai xâm lấn ai...» mà nó đã đứng trước cái nhu cầu cần có một «lực lượng thứ ba», tức là nhu cầu phải có bộ máy Nhà nước.

Chúng tôi nói tiếp đến «Lạc vương», «Lạc hầu», «Lạc tướng». Những tiếng này trong *Giao-châu ngoại vực kỷ* rõ ràng là cụ thể hóa một bộ máy chính quyền. Nhưng loại chính quyền này dường như không thuần túy mang tính chất tín ngưỡng như kiểu vua Nước, vua Lửa (Thủy xá, Hỏa xá) ở Tây-nguyên trước đây; cũng dường như không đơn giản về tổ chức như kiểu lang đạo ở vùng Mường Thái. Nó là cả một bộ máy thống trị tuy chưa hoàn bị nhưng đã có chiều hướng qui mô. Tất nhiên mấy tiếng «vương», «hầu», «tướng» trong Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, không phải là những tiếng bản địa mà do sau khi đô hộ, người Hán mới ghi chép theo khái niệm và ngôn ngữ của họ. Nhưng nội dung của mấy tiếng ấy phải có trước thời Bắc thuộc. Chính mấy tiếng ấy tự nó đã nói lên sự hình thành một hệ thống quý tộc nguyên thủy, phản ánh tính chất phức tạp trong nội bộ bọn thống trị. Nếu chỉ có một mình tiếng «Lạc tướng» hay một mình tiếng «Lạc vương» thì cũng có thể ngờ đây là danh hiệu đề chỉ tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự, một basilic hay basilleus gì đó. Nhưng ở đây vừa có vua, có hầu, có tướng, lại vừa có ruộng, có dân, có quân đội, v.v... nên rất có khả năng để nhận định đó là một tổ chức không đơn giản. Sở dĩ chúng ta có phần dè dặt có thể vì bị ám ảnh bởi câu miệt thị của Triệu Đà: «Tây Âu-lạc là nước cõi trần mà cũng xưng

(1) Ăng-ghe-nơ: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước trong Mác Ăng-ghe-nơ tuyển tập*, tập II, Sự thật, 1962, tr.402

vương» (1). Đây là một thứ Nhà nước sơ khai chưa đủ lòng, đủ cánh để thực hiện đầy đủ chức năng của nó, trừ ngành quân sự. Lạc tương như một số nhà nghiên cứu cho là một loại thủ lĩnh bộ lạc, chúng tôi cũng thấy ở đây có vai trò thủ lĩnh bộ lạc cũ phát triển thành, đồng thời có vai trò thay mặt cho chính quyền trung ương, phục vụ cho trung ương. Lạc tương dường như đã cha truyền con nối nhưng chưa cách biệt nhiều với nhân dân. Không phải ngẫu nhiên mà bọn xâm lược ngoại tộc sau này chỉ tiêu diệt bộ máy đầu não mà giữ lại Lạc tương để bắt phục vụ chúng.

Ở đây, chúng tôi sẽ không nói tới đời sống vật chất và tinh thần của người thời đại Hùng vương. Chắc chắn những hiện vật khảo cổ đã mách cho chúng ta khá nhiều chi tiết, Những hình khắc trên trống đồng, thạp đồng, những tượng người v.v... còn mách cho ta biết thêm một số nét về phong tục tín ngưỡng v.v... Ở đây, chúng tôi cũng không nhắc lại về mặt tổ chức gia đình. Trong một bài trước đây nói đến sự hình thành của chủ nghĩa phong kiến ở Việt-nam, chúng tôi đã có dịp đề cập đến vấn đề tổ chức gia đình của người Việt chúng ta thời cổ đại (2).

Tóm lại, ý kiến của chúng tôi về tính chất xã hội thời đại Hùng-vương là:

1. — Sức sản xuất lúc ấy đã phát triển, đó là đỉnh cao của thời đại đồ đồng. Về nông nghiệp đã biết sử dụng lưỡi cày đồng.

2. — Kẻ chiến thắng nô dịch nhân dân công xã: đó là quan hệ xã hội chủ yếu. Những hình thức bóc lột đương thời là cống nạp và lực dịch.

3. — Tổ chức chính quyền đã có chiều hướng qui mô. Bộ máy Nhà nước trung ương đã hình thành. Ở các địa phương có những người đại diện Nhà nước, đã có thể có quyền thế tập. Xuống nữa đến công xã là đơn vị thấp nhất thì có những người đại diện của nhân dân được bầu ra theo tập tục.

Những ý kiến kết luận trên phải chăng là có cơ sở? Trước đây trong khi tìm hiểu về sự hình thành chế độ phong kiến Việt-nam, chúng tôi đã sơ bộ có ý kiến phát biểu (3). Chúng tôi cho rằng tình hình cuộc sống của tổ tiên chúng ta vào một thời kỳ trước Bắc thuộc cũng nằm trong tình hình chung của cư dân Đông Nam Á. Cư dân ở Đông Nam Á lúc này nói chung còn chưa vượt lên khỏi tình trạng mạt kỳ nguyên thủy. Tuy nhiên do những đặc điểm và hoàn cảnh riêng biệt, tổ tiên chúng ta rất có khả năng bước vào

«ngưỡng cửa của văn minh» tương đối sớm. Có mấy lý do như sau:

1) — Bản thân của xã hội người Việt sớm có khuynh hướng là bộ lạc nông nghiệp và định cư; hơn nữa kỹ thuật đúc đồng cũng sớm phát triển. Nông nghiệp dù còn ấu trĩ cũng đã đòi hỏi vấn đề thủy lợi, mà vấn đề này nhiều khi không thể tiến hành bằng liên hợp tự nguyện được nữa. Kỹ thuật đồng thau phát triển thì lại có khả năng dẫn đến sự trao đổi buôn bán, đến nợ nần, đến cướp bóc trong và ngoài bộ lạc. Tất cả những cái đó sớm tạo nên cái thế phân hóa xã hội, dẫn đến những mâu thuẫn xã hội, cần thiết phải có một quyền lực tối cao để xử trị.

2) — Về mặt địa lý, Việt-nam không phải là một vị trí hiểm trở, không tạo nên một cái thế cô lập như một số xã hội khác. Nó là trạm đường giao lưu văn hóa từ trước khi có sử. Một mặt, nó có thể tiếp thu nhanh những yếu tố tiến tiến từ ngoài vào; mặt khác, nó phải sớm có tổ chức phòng ngự chu đáo đủ sức đương đầu với ngoại hoạn để bảo vệ sản xuất.

Do những điều kiện khách quan và chủ quan đó, xã hội đã phát triển đến mức các tổ chức liên minh bộ lạc không đủ sức duy trì trật tự xã hội nữa, cần có một tổ chức khác thay thế. Yêu cầu của thời đại Hùng vương để quản lý dân Lạc và để bảo vệ ruộng Lạc là tương ứng với yêu cầu trên. Như các đồng chí đều biết, những mũi tên đồng là thứ vũ khí không phải là cá nhân hay tập thể công xã, mà chỉ có tổ chức Nhà nước mới có thể trang bị được thường xuyên; những chiếc trống đồng không phải bất cứ ai cũng có thể dùng được mà nó là dụng cụ điển hình cho

(1) Trong thư của Triệu Đà gửi cho Hán Cao tổ ở *Tiền Hán Thư* «Truyện Nam-việt vương Triệu-Đà». Tiếng «Nước cõi trần» trong ý Triệu Đà là để chỉ trình độ kém văn minh nhưng mặt khác nó là tài liệu nói lên một phong tục của tổ tiên chúng ta vốn sống ở miền nhiệt đới; tiếng «xương vương» trong ý Triệu Đà là để nói sự vượt phàn, đối với chúng ta nó là bằng chứng của sự tiến bộ về chính trị so với các dân cư lũng giềng đương thời.

(2) Nguyễn Đồng Chi: «Một vài điểm quan hệ đến chế độ gia đình của người Việt-nam thời cổ đại», *Nghiên cứu lịch sử* 9-1964 số 66.

(3) Nguyễn Đồng Chi: «Vấn đề hình thành chế độ phong kiến Việt-nam xét về mặt thượng tầng kiến trúc» *NCLS* 9-1961 số 30.

quyền uy đã tập trung những ngôi mộ cổ như Việt-khê chẳng hạn, cũng là dấu hiệu chứng tỏ sự cách biệt giàu nghèo, sự bất bình đẳng v.v... Tuy không nhiều lắm, nhưng tài liệu khảo cổ và tài liệu thư tịch có phần nào khớp nhau. Vì vậy, những kết luận trên ít nhiều cũng có cơ sở.

Mặc dầu chúng tôi chủ trương rằng thời đại Hùng vương đã có Nhà nước, nhưng cái Nhà nước đó không những là chưa hoàn chỉnh mà cũng không phải là Nhà nước kiểu chiếm hữu nô lệ. Tất nhiên xã hội thời ấy đã có nô lệ và nguồn nô lệ thời ấy có thể do tù binh bắt được trong chiến tranh, do mua bán trao đổi mà có. Nhưng chưa có dấu hiệu gì tỏ ra chế độ ấy đã đóng vai chủ đạo. Nô lệ nhiều lắm cũng chỉ phục vụ trong gia đình hoặc trong một số nghề chuyên môn. Số lượng Nô lệ thời Hùng vương chắc không nhiều. Địa vị của nô lệ hoàn toàn tương ứng với khái niệm nô lệ gia trưởng. Mỗi lần có nhu cầu xây dựng công trình công cộng, Nhà nước không sử dụng lao động nô lệ, mà lại sử dụng lao động của thành viên công xã, cũng như mỗi lần có chiến tranh, mặc dầu có thể đã có quân đội thường trực, Nhà nước vẫn có truyền thống dựa vào lực lượng chiến đấu và hậu cần của nhân dân công xã (như truyền thuyết Thánh Dóng đã phản ánh). Thông qua tầng lớp trên ở các địa phương để nô dịch nhân dân công xã, đó là phương thức bóc lột mà sau này có một thời kỳ bọn đồ hộ nước ngoài đã dùng. Và về sau này nữa, Nhà nước phong kiến dân tộc cũng thực hiện theo hướng ấy một cách qui mô hơn và chặt chẽ hơn. Nói một cách khác, trong Nhà nước thời đại Hùng vương, có một số thiết chế xã hội mà Nhà nước phong kiến chuyên chế về sau không làm khác hơn: đó là mọi nhu cầu cụ thể của Nhà nước đều chia ra cho các công xã đóng góp; đó cũng vấn đề Nhà nước chỉ biết có tập thể công xã mà không biết có cá nhân.

Nhưng nếu như nhà nước thời đại Hùng-vương không phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ thì đó là kiểu nhà nước gì? Và như vậy thì tổ tiên chúng ta phải chẳng chưa thành hình bộ tộc? Chúng tôi nghĩ rằng hình thái Nhà nước mô tả ở trên là một hình thái đặc biệt phương Đông trong thời kỳ cổ đại. Đặc điểm của hình thái ấy là cái mà Mác gọi là "chế độ nô lệ phổ biến", có nghĩa là trong Nhà nước ấy mọi thành viên công xã đều bị áp bức bóc lột như nhau, đều là tài sản là nô lệ nói chung của người cầm đầu Nhà nước. Sự đối kháng xã hội cũng xuất phát từ đó mà có. Ở Nhà nước thời đại Hùng vương có thể là như vậy. Tuy nhiên nó vẫn còn mang sắc thái của thời kỳ

quá độ, có nghĩa là sự áp bức bóc lột chưa chặt chẽ, chưa ổn định; những truyền thống của thời kỳ dân chủ quân sự vẫn chưa bị xóa bỏ hoàn toàn v.v...(1).

Mặc dầu vậy, dân cư thời đại Hùng vương đã thực sự thành hình bộ tộc. Căn cứ vào đâu mà có sự khẳng định ấy? Chúng ta đều biết rằng quá trình hình thành bộ tộc cũng là quá trình phát triển và củng cố liên minh bộ lạc. Theo *Đại Bách khoa toàn thư Liên-xô* thì một trong những dấu hiệu của sự hình thành bộ tộc là tên gọi chung. "Nhờ tên gọi chung đó mà mọi nơi đều nhận ra được đó là bộ tộc nào". Thế thì qua những tiếng Lạc vương, Lạc hầu, Lạc dân... chẳng phải là cái tên «Lạc» đã chứng minh khá rõ tên gọi chung gần như quen thuộc đối với các cư dân khác (ví dụ Hán tộc) đó sao? Quá trình hình thành và củng cố liên minh bộ lạc cũng là quá trình thống nhất về ngôn ngữ và về cấu tạo tâm lý và văn hóa của các bộ lạc. Tất nhiên đó là một quá trình lâu dài không phải trong một mai một chiều mà có. Chúng tôi cho rằng quá trình đó bắt đầu từ cuối thời đại đồ đá mới hậu kỳ cho đến đỉnh cao của thời đại đồng thau. Đến lúc này các liên minh bộ lạc đã thống nhất thành bộ tộc Lạc Việt. Tính thống nhất của nền văn hóa đồng thau Đông-sơn (dĩ nhiên trong cái đại đồng cũng có những cái tiểu dị) là một bằng chứng cơ bản nhất về quá trình hình thành bộ tộc Lạc Việt. Truyền thuyết «Một bọc trăm trai» của người Việt và bài mo «Đề đất đẻ nước» của người Mường (trong ấy cũng nói đến một trăm trứng) có thể xuất phát từ một thần thoại chung nào đó rất xa xăm, cũng là một dấu hiệu về thống nhất quan niệm tín ngưỡng. Sau này, vào những năm 40 sau công nguyên, sự kiện lịch sử Hai bà Trưng đứng dậy trong một lúc lôi cuốn các nơi đánh đuổi bọn đồ hộ nhà Hán thu phục được 65 thành cũng chứng tỏ cha ông chúng ta lúc đó đã và đang tiến tới từng bước thống nhất về ngôn ngữ, và chủ yếu là thống nhất về tinh thần độc lập tự chủ, về ý thức xây dựng một quốc gia mà trước đây đã có truyền thống, có kinh nghiệm. Nếu chúng ta thừa nhận có những nghề chuyên môn mà trên kia đã nhắc, thì chúng ta phải

(1) Không nên quan niệm hình thức Nhà nước sơ khai ấy phải là cái gì đồ sộ, hoàn hảo; qua những ghi chép của sử sách, chúng ta thấy Nhà nước thời Đinh Lê sau này cũng rất đơn giản. Trừ ngành quân sự ra, chưa có ngành nào hoàn chỉnh và phát huy tác dụng một cách đặc lực.

thừa nhận sự trao đổi đã bắt đầu phát triển trong xã hội thời Hùng vương. Đó cũng là một trong những nguyên nhân hình thành bộ tộc.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử địa lý cho rằng mỗi một huyện đời Hán đại thể tương đương với một bộ lạc xưa kia, lý do là vì huyện to nhỏ không đều. Chúng tôi tán đồng ý kiến đó và còn cho rằng mỗi một quận đời Hán như Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam... cũng đại thể tương đương với một bộ tộc cũ hoặc một liên minh bộ lạc cũ. Lý do là vì giữa các quận ấy có sự khác biệt tương đối rõ nét về dân cư. Ví dụ quận Nhật-nam là địa bàn phát triển của bộ tộc người Chăm hoặc nhóm người Anh-đô-nê-di, trong đó có tiền tổ của đồng bào Chăm. Hay quận Giao-chỉ là địa bàn gốc của người Lạc Việt. Giao-chỉ ở đây không phải chỉ, mà chỉ đúng vào đất nước ta đại khái ở vào vùng Bắc-bộ ngày nay. «Giao» tức là xuất phát từ cái tên «Keo» mà ngày nay một số các dân tộc láng giềng và các dân tộc thiểu số anh em vẫn thường gọi người Việt-nam chúng ta. Cái tên Keo xuất hiện khá xưa trên lịch sử, có thể đó là tên liên minh bộ lạc trước khi mang tên Lạc. Còn như quận Cửu-chân nằm trên một dải đất từ Nghệ-Tĩnh ra cho đến Ninh-bình. Tài liệu thư tịch và tài liệu khảo cổ cho thấy dân cư ở đây có nhiều quan hệ với người Giao-chỉ nhưng trình độ thì còn kém thua người Giao-chỉ. Không phải ngẫu nhiên mà *Hậu Hán thư* viết: «[Người Cửu-chân] làm nghề săn, bắn bằng nỏ, chưa biết cày bằng trâu. Những lúc thiếu đói thường xin đông ở Giao-chỉ...». Khảo cổ học cũng cho thấy những di chỉ hoặc di vật của văn hóa đồng thau thường tập trung dày đặc ở trung du và đồng bằng Bắc-bộ, sau đó là đồng bằng Thanh-hóa. Các tỉnh khác cũng có nhưng ít hơn. Dựa vào bài mo «Đề đất đê nước» trong đó có tên nhiều địa điểm như Cùn ống, Hang Hào v.v...

ta thấy dường như Cửu-chân cũng là nơi phát tích của đồng bào Mường. Chúng tôi đoán rằng vào thời Hùng vương, Cửu-chân và Giao-chỉ là hai liên minh bộ lạc đã bắt đầu được hợp nhất trong một Nhà nước mới (1). Nếu tiếng Giao-chỉ là tiếng «Keo» phiên âm ra thì «Cửu-chân» cũng có thể là một thứ tiếng Hán phiên âm từ tiếng Kê Chân hay Kê Châm, Kê Chơng, hoặc K'chân, K'chơng gì đó vì bản thân chữ Cửu-chân không có nghĩa (2).

Tóm lại, chúng tôi cho rằng thời đại Hùng vương, các liên minh bộ lạc trên giải đất mà ngày nay đại thể là Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ bắt đầu tiến tới hợp nhất trong một quốc gia và mang một tên chung là Lạc Việt. Đó là thời kỳ đánh dấu một cuộc sống mới của tổ tiên

chúng ta có ý nghĩa nhất so với trước đây: thành lập xã hội có giai cấp, hình thành quốc gia, chấm dứt thời kỳ nguyên thủy.

Sau hết, sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến vấn đề niên đại khi nói đến thời đại Hùng vương — An-dương vương. Hiện nay vấn đề niên đại của các nền văn hóa khảo cổ của chúng ta chưa được giải quyết một cách tích cực, cho nên nói đến niên đại cũng không ra ngoài sự phỏng đoán chủ quan. Chúng ta còn chờ khảo cổ học áp dụng những phương pháp khoa học tự nhiên để đi đến một niên đại tuyệt đối có căn cứ vững chắc. Như trên đã nói, chúng tôi cho rằng thời Hùng vương — An-dương vương tương đương với đỉnh cao của thời đại đồng thau, mà đỉnh cao của thời đại đồng thau ở Việt-nam không thể quá sớm, có trước nhưng thế kỷ thứ VI thứ V của thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên được. Tuy nhiên nói như vậy, không có nghĩa là đề tiến tới một nền văn hóa đồng thau rực rỡ ở Đông Nam Á, đề hình thành bộ tộc, tổ tiên chúng ta không phải trải qua một quá trình chuẩn bị lâu dài. Quá trình lịch sử xa xưa này ngày một sáng tỏ dần lên nhờ những nhát cuốc khảo cổ. Đó là bước chuyển từ thời đại cực thịnh của đồ đá mới hậu kỳ sang thời đại đồ đồng rất độc đáo, như vậy ý kiến cho rằng bước chuyển ấy là tương ứng với thời đại Hùng vương kể ra cũng có lý do của nó. Tuy nhiên, theo chúng tôi bước chuyển ấy chỉ có giá trị là tiền đề của thời đại Hùng vương. Quá trình biến chuyển ấy có thể bắt đầu diễn ra vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ II, đầu thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên, và có thể sớm hơn hoặc muộn hơn một vài thế kỷ. Dù sao thì thời đại đồ đồng của chúng ta không thể muộn hơn thời đại đồ đồng ở Nam Trung-quốc được.

Tháng 2-1969

(1) Ở vùng Thanh Nghệ Tĩnh còn có không ít những đền thờ và những địa điểm mang truyền thuyết dân gian quan hệ đến thời đại Hùng vương—An-dương vương. Ví dụ: đền thần Đồng-cổ, đền Đồng thiên vương, đền thần Tân-viên, bãi An-tiên với truyện Dưa hấu, cửa Thần-phù với truyện Áp-lăng chân nhân (Thanh-hóa), đền An-dương vương (Nghệ-an), núi Nam-giới, núi Quỳnh-viên với truyện Chữ đồng tử, đền Hùng vương, núi Thiên-cầm với truyện Cây sáo trời (Hà-tĩnh) v.v...

(2) Sách *Nam quốc địa dư* của Lương Trúc Đàm có nói ở Hà-tĩnh trước đây có người Man Thoa-châm (tiếng Thoa-châm có thể gọi cho ta một âm gần gần với âm Cửu-chân).

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỦA TRUYỀN THUYẾT ĐỐI VỚI VIỆC TÌM HIỂU LỊCH SỬ THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

ĐINH GIA KHÁNH

HIỆN nay, các ngành khoa học xã hội — trước hết là các ngành có liên quan đến sử học — đang đặt vấn đề nghiên cứu lịch sử thời đại Hùng vương một cách có qui mô và có phối hợp trên tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa. Nhân dịp này chúng tôi xin phát biểu ý kiến về một vấn đề mà mọi người đều quan tâm: truyền thuyết dân gian có giá trị như thế nào đối với việc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng vương?

1. Trong quá trình nghiên cứu kho tàng truyện cổ tích của ta, chúng tôi dần dần nhận thấy một đặc điểm sau đây của kho tàng ấy: số truyện cổ tích lịch sử (1), tức là truyền thuyết (2), chiếm một tỷ lệ rất quan trọng. Lý do có lẽ là như sau: lịch sử dân tộc ta trong mấy nghìn năm nay luôn luôn sôi sục vì những biến cố lớn, đặc biệt là vì những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, cho nên nhân dân ta có ý thức sâu sắc về những vấn đề có liên quan đến vận mệnh dân tộc; và một bộ phận quan trọng trong kho tàng truyện dân gian của ta đã tập trung vào những vấn đề ấy, những vấn đề của lịch sử dân tộc.

Trong truyện cổ tích lịch sử thì số truyện liên quan đến thời đại Hùng vương lại có tỷ lệ cao. Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì số truyện này không ít hơn những truyện liên quan đến các thời đại khác về sau, như thời đại Bắc thuộc, thời đại quốc gia độc lập, v.v... Trong sách *Lĩnh nam chí* quải, một quyển sách chép truyện cổ tích biên soạn từ thế kỷ thứ XV, có 23 truyện thì 11 truyện liên quan đến sự việc và nhân vật thời đại Hùng vương. Tuy không thể cho rằng sách *Lĩnh nam chí quải* đã phản ánh đúng tính chất và diện mạo kho tàng truyện dân gian của ta, nhưng tỷ lệ trên cũng đáng để cho ta chú ý. Vả lại, số truyện cổ tích liên quan đến thời đại Hùng vương không phải chỉ có thế mà thôi. Trái lại, số truyện đó rất nhiều.

Hãy lấy một thí dụ: những truyền thuyết về Tản viên sơn thành tức Sơn tinh và bộ tướng của ông nếu tìm cho khắp, cho hết thì có thể lên đến con số hàng trăm. Theo sự tìm hiểu sơ bộ trước đây của chúng tôi thì có rất nhiều truyền thuyết về Tản viên sơn thành và về các bộ tướng của ông ở vùng trung du và đồng bằng Bắc-bộ, ở vùng núi và vùng biển Bắc Trung-bộ, trước hết là trong đồng bào Kinh (3). Nhiều bộ tướng của Tản viên sơn thành đã được thần linh hóa — truyền thuyết thường kể rằng họ là người, nhưng có nguồn gốc thần linh rồi sau khi chết đã trở thành thần linh — và được thờ ở miếu đền. Có

(1) Có nhiều cách phân loại truyện cổ tích. Chúng tôi thấy rằng căn cứ vào tính chất và ý nghĩa của truyện cổ tích thì có thể chia làm hai loại chính: truyện cổ tích thể sự tức là những truyện về những sự kiện bình thường, những con người bình thường, những truyện lấy chủ đề *trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân* (thí dụ như truyện Tấm Cám, truyện Cây tre trăm đốt, truyện Phượng hoàng và cây khế, v.v...) và truyện cổ tích lịch sử tức là những truyện về những sự kiện lịch sử, những nhân vật lịch sử, những truyện lấy chủ đề *trong lịch sử dân tộc* (thí dụ như truyện Thánh Gióng, truyện Hai Bà Trưng, truyện Quận He, v.v...).

(2) Danh từ truyền thuyết có hai ý nghĩa: một là những điều lưu truyền trong nhân dân về một việc gì, một người nào; hai là những lời kể lại, có hệ thống, mạch lạc về một sự kiện, một nhân vật trong quá khứ. Với ý nghĩa thứ hai này thì truyền thuyết là truyện cổ tích lịch sử.

(3) Theo chỗ chúng tôi biết thì truyện thần núi Tản viên lại còn lưu truyền trong đồng bào Mường ở Sơn-tây, Phú-thọ nữa.

thần núi như Cao Sơn và Quý Minh (chủ yếu được thờ ở Phú-thọ, Sơn-tây, Phúc-yên); thần sông nước như Giang công, Mang công, Khê công (được thờ ở làng Ninh-mỹ huyện Hải-hậu, Nam-dịnh, ở làng Đông-phù, huyện Mỹ-lộc, Nam-dịnh) Cửa cổng Đại vương (được thờ ở làng Cát-trung huyện Trục-ninh, Nam-dịnh) Cửa trước Đại vương, Cửa sau Đại vương (được thờ ở các làng An-kê, Quan-nha, huyện Duy-tiên, Hà-nam), Thần Tam Giang Bạch-hạc ở Phú-thọ; thần cá, thần biển như Hồng Lân, Cự Lân, Cao Mang, Linh Uyên (được thờ ở các làng Sơn-lương, Vĩnh-quản huyện Đông-sơn, Thanh-hóa) v.v... Lại có những truyền thuyết về các con trai Hùng vương đã giúp Tản viên sơn thánh đi đánh giặc như Lang Bút, Lang Mao, Lang Lôi (được thờ ở làng Mạo-phố, huyện Thanh-ba, Phú-thọ), về các vị nữ thần hoặc là vợ Tản viên sơn thánh, hoặc là mẹ và vợ các bộ tướng của ông, hoặc là người phụ tá của ông như Ngọc Hoa công chúa, Nguyệt Cư công chúa, Lửa nường, Á nường, Mỹ nường (ba người này được thờ ở làng Tây-Xá, huyện An-lãng, Phúc yên). Các tướng tá của Hùng vương, theo như lời truyền thuyết, phải đánh dẹp nhiều thứ giặc lâm: giặc Hồ Xương, giặc Hồ Quảng, giặc Hồ Tồn, giặc Ân, giặc Man, giặc Mũi Đỏ v.v... Phải chăng đó là phản ánh những cuộc xung đột giữa Hùng vương và các bộ lạc, bộ tộc khác ở chung quanh trong quá trình hợp nhất các tập đoàn người khác nhau để hình thành dân tộc Việt thời cổ (1). Phải chăng đó cũng lại phản ánh những cuộc chiến tranh của Hùng vương chống những kẻ xâm lược hung ác từ phương xa kéo đến muốn phá hoại sự nghiệp xây dựng đất nước của ông cha ta? (2) Có một điều rõ ràng là Hùng vương đã phải đối phó với nhiều kẻ địch. Định thủ cuối cùng là Thục Phán và theo truyền thuyết thì cuộc xung đột giữa Hùng vương với Thục Phán đã kéo dài khá lâu (3).

Trên đây là điểm qua một số truyền thuyết chung quanh Tản viên sơn thánh. Chắc chắn rằng truyền thuyết về Tản viên sơn thánh và các bộ tướng của ông không phải chỉ có bấy nhiêu. Nếu đặt vấn đề sưu tầm một cách có kế hoạch thì có thể tìm ra chưa biết bao nhiêu là truyền thuyết thuộc hệ thống truyền thuyết về Tản viên sơn thánh. Còn như toàn bộ các truyền thuyết thuộc các hệ thống truyền thuyết về các nhân vật khác (về Lạc Long quân và Âu Cơ, về Thánh Gióng, về Chử Đồng tử, v.v...) liên quan đến thời đại Hùng vương thì tất nhiên là rất nhiều, có khi nhiều hơn chúng ta tưởng tượng.

2 — Đối với truyền thuyết dân gian, nhà nghiên cứu sử học thường có thái độ « cảnh giác », vì đã gọi là truyền thuyết thì thường thiếu chính xác. Nhưng không nên vì thế mà đi đến một thứ chủ nghĩa hoài nghi cực đoan. Những sử gia lớn từ thời xưa, đầu là Hérodoté ở phương Tây hay Tư-mã Thiên ở phương Đông đều không hề từ bỏ các tài liệu trong truyền thuyết dân gian. Ở nước ta thì việc làm của sử gia Ngô Sĩ Liên ngày trước là một thí dụ về việc khéo sử dụng những tài liệu trong truyền thuyết dân gian.

Trong thời đại đã có văn tự thì những sự kiện lịch sử thường được ghi vào thư tịch và khi đó thì các tài liệu trong thư tịch có lẽ đáng tin cậy nhất. Nhưng ngay cả khi đó truyền thuyết vẫn có giá trị như những tài liệu bổ trợ rất quý. Về thời đại chưa có văn tự, những sự kiện lịch sử nếu có được ghi chép thì cũng là trong các đời sau và cũng chỉ là dựa vào những lời truyền tụng, dựa vào các truyền thuyết từ đời trước đề lại mà thôi. Dầu cho có đặt giả thiết là trong thời đại Hùng vương nước ta đã có văn tự và thư tịch thì hiện nay chúng ta cũng chưa tìm thấy các thư tịch của thời đại ấy. Vì thế, trong việc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng vương các tài liệu trong truyền thuyết dân gian lại càng có tầm quan trọng đặc biệt.

Những thư tịch cổ nhất viết về thời đại Hùng vương mà chúng ta được biết là của người Trung-quốc đời Tấn (4), tức là vào

(1), (2) Về các cuộc chiến tranh thời Hùng vương phải phân biệt làm hai loại như vậy thì mới có cách phân tích và lý giải thỏa đáng. Hiện nay, chúng ta chưa đủ tài liệu để xếp loại tất cả các cuộc chiến tranh ấy. Riêng về cuộc xung đột giữa Hùng vương và Thục vương, thì có thể xếp vào loại liên quan đến quá trình hợp nhất để hình thành dân tộc Việt.

(3) Theo những truyền thuyết khác nhau thì Thục Phán và Hùng vương đánh nhau nhiều trận. Chiến trường bao gồm nhiều nơi: vùng Phúc-yên, Vĩnh-yên, vùng Thanh-hóa (miền núi, ven sông Mã, sông Lương) vùng Tây Bắc (Quỳnh-nhai). Có bản lại cho rằng Thục Phán là bộ chủ Ai-lao.

(4) Quyển sách cổ nhất mà chúng ta được biết là có viết về thời đại Hùng vương (về việc dân Lạc làm ruộng Lạc theo mức lên xuống của thủy triều) là *Thủy kinh chú* (sách này xuất hiện vào năm 525). Khi chép việc trên, *Thủy kinh chú* đã dựa vào sách *Giao châu ngoại vực ký* (sách này xuất hiện vào đời Tấn, thế kỷ thứ IV)

khoảng trên dưới tám trăm năm sau thời đại Hùng vương. So với các truyền thuyết dân gian hiện nay đang lưu hành ở nước ta thì các tài liệu thư tịch kia xuất hiện vào một thời điểm gần với thời đại Hùng vương hơn. Nhưng các tài liệu ấy lại do người nước ngoài viết ra, dựa vào những điều nghe được về sau và từ xa. Xét cho kỹ thì thấy: đối với thời đại Hùng vương các tài liệu thư tịch cổ của Trung quốc từ đời Tần trở đi tuy có khoảng cách về thời gian nhỏ hơn là các truyền thuyết dân gian hiện nay đang lưu hành ở nước ta, nhưng lại có khoảng cách về không gian lớn hơn. Khoảng cách này lại càng tăng thêm vì quan điểm kỳ thị Hoa Di của sử gia phong kiến Trung-quốc đời xưa. Trước nay, các nhà nghiên cứu lịch sử thường coi thư tịch cổ của Trung-quốc như là những cứ liệu để tìm hiểu thời đại Hùng vương. Làm như vậy theo một tinh thần phê phán đúng đắn thì rất tốt, hơn nữa rất cần thiết. Nhưng thế thì tại sao ta lại không sử dụng vào việc tìm hiểu thời đại Hùng vương kho truyền thuyết dân gian rất phong phú—một số lại đã được người nước ta ghi chép từ sáu bảy thế kỷ trước—và hiện nay đang còn sống trong nhân dân? Tại sao, trong việc tìm hiểu lịch sử của tổ tiên, ta lại không coi kho truyền thuyết đó như những cứ liệu ít nhất thì cũng có giá trị như thư tịch cổ Trung-quốc.

Đặc điểm của truyền thuyết là tính chất truyền miệng của nó. Như những thể loại khác của văn học dân gian, truyền thuyết trong quá trình lưu hành từ đời này sang đời khác, từ nơi này sang nơi khác đã chịu sự tác động của hai yếu tố thời gian và không gian. Cho nên khi phân tích truyền thuyết, phải tính đến cả hai yếu tố đó.

3.— Khi di chuyển từ nơi này sang nơi khác, nhiều chi tiết cũ của truyền thuyết có thể mất đi, nhiều chi tiết mới có thể thêm vào. Hơn nữa, tính tiết của truyền thuyết cũng có thể biến đổi và như thế là dần dần thì diện mạo, thậm chí cả một phần cơ cấu của truyền thuyết cũng khác đi. Truyền thuyết từ xa lưu hành đến một nơi nào đó lại có thể đồng hóa với một truyền thuyết khác của địa phương; quá trình đồng hóa này tất nhiên là tuân theo những xu hướng, những quy luật nhất định. Một số truyền thuyết vì liên quan đến những vấn đề lớn mà cả nước đều

chú ý cho nên được phổ biến rộng khắp. Những truyền thuyết được phổ biến rộng khắp cả nước như vậy khi di chuyển đến một nơi xa quê hương gốc gác của nó thường bị tác động mất nhiều chi tiết cổ hữu và sau cùng chỉ còn giữ lại được phần nội dung gắn với chủ đề chính. Và khi ấy thì nhân vật truyền thuyết đầu vốn là một nhân vật lịch sử lớn đi nữa cũng sẽ bị tác động mất nhiều chi tiết cổ hữu và sau cùng chỉ còn giữ lại nét trong diện mạo và tính cách. Ngày nay, khi nói đến Tần viên sơn thánh — tức Sơn tinh — thì người ta thường chỉ nghĩ đến cuộc đấu tranh với Thủy-tinh để giành và giữ lấy con gái Hùng vương làm vợ (1). Sơn tinh chỉ được coi như tượng trưng cho sức mạnh của nhân dân chống lại thủy tai. Khi nói đến Thánh Gióng thì người ta thường chỉ nghĩ đến cuộc đấu tranh dũng liệt của ông chống giặc Ân. Nghĩ như thế mới chỉ đúng mà lại chưa đủ. Ở nước ta, truyền thuyết dân gian có đặc điểm rất đáng chú ý là không những được lưu hành nơi cửa miệng mà lại còn sống với những di tích lịch sử và những miếu đền, ở những địa phương nhất định. Ở nước ta không có thứ tôn giáo nào—dù là Phật giáo, Đạo giáo hay Thiên chúa giáo—đánh bật được việc thờ cúng những vị thần nguyên thủy (2). Hơn

(1) Căn liên hệ việc Thục vương lấy cô không cưới được con gái Hùng vương mà di chúc cho cháu là Thục Phán đem quân sang đánh nước Văn Lang với việc đánh nhau giữa Sơn tinh và Thủy tinh. Chắc rằng có thể lý giải một số vấn đề lịch sử trên cơ sở liên hệ ấy.

(2) Ở nhiều nước — đặc biệt là các nước phương Tây — đạo Thiên chúa với tính chất quốc giáo trong thời Trung cổ đã đánh bật mọi sự thờ cúng thần linh khác. Do đó, ngoài nhà thờ của đạo Thiên chúa thì không có một thứ miếu đền nào khác cả. Ở nước ta, trước kia Phật giáo lại dung hòa với các tín ngưỡng nguyên thủy và với việc thờ cúng thần linh bản địa: cái lối kiến trúc « tiền thân, hậu Phật » của nhiều miếu đền và chùa chiền là chứng cứ nói lên rằng Phật và thần có thể chung sống hòa bình với nhau. Còn Đạo giáo thì chẳng những dung hòa được mà lại còn thu hút các vị thần linh của nước ta vào điện thờ của nó. Việc thờ Tam phủ là một thí dụ tiêu biểu về việc Đạo giáo thu hút các thần linh ở nước ta vào hệ thống thần linh của nó. Đạo Thiên chúa khi truyền sang các nước

(Xem tiếp chủ thích 2 trang 28)

nửa Nhà nước phong kiến dân tộc lại đề cao việc thờ phụng thần linh của đất nước—bao gồm các thần thiên nhiên (tức hạo khí anh linh) và các nhân vật lịch sử thần linh hóa—với mục đích riêng của nó. Nếu đi điều tra tỉ mỉ ở những nơi mà nhân vật truyền thuyết được thờ phụng thì ta sẽ tìm được rất nhiều tài liệu mới, những tài liệu không được phổ biến rộng rãi. Chẳng hạn ta sẽ thấy Sơn tinh không chỉ là một vị thần núi, một vị thần tiêu biểu cho một yếu tố thiên nhiên, mà lại mang nhiều nét của một nhân vật lịch sử nào đó được thần linh hóa. Ta cũng sẽ thấy Thánh Gióng không chỉ là một anh hùng diệt giặc mà lại có nhiều nét liên quan đến cuộc đấu tranh sản xuất trong một xã hội nông nghiệp.

Ở nhiều địa phương, nhân vật truyền thuyết về thời đại Hùng vương được thờ tại miếu đền, và bên cạnh lời kể truyện của nhân dân lại có thần tích chép trong ngọc phả. Thần tích thường được màu sắc phong kiến, màu sắc tôn giáo cho nên nhiều khi không có tính chất bộc trực và hào hùng của truyền thuyết dân gian; thần tích thường có những chi tiết tiêu cực tạo nên một lớp màn che phủ sự thực lịch sử, che phủ cái lõi cốt chân thực. Nhưng thần tích so với lời kể truyện của nhân dân lại có ưu điểm là giữ gìn được lâu dài những chi tiết — trước hết là các chi tiết liên quan đến những hèm, những sự kiêng kỵ trong việc thờ phụng—mà nhân dân không thể nhớ hết, và nếu có nhớ thì thường cũng không hiểu và giải thích được hết. Mà các chi tiết này nhiều khi lại liên quan đến cái lõi cốt chân thực của lịch sử. Thần tích và miếu đền, cũng như các di tích lịch sử (1), có tác dụng gắn chặt nhân vật truyền thuyết với địa phương; và điều này có thể tạo điều kiện để tìm hiểu xem nhân vật truyền thuyết có phải là nhân vật lịch sử hay không. Truyền thuyết về Thánh Gióng liên hệ chặt chẽ với nhiều miếu đền và di tích lịch sử ở vùng Vũ-ninh cũ, vào khoảng giữa sông Cầu, sông Đuống, núi Sóc-sơn và lan sang hữu ngạn sông Hồng, phía Bắc Hà-nội. Truyền thuyết về Chử Đồng tử liên hệ chặt chẽ với nhiều miếu đền và di tích lịch sử ở vùng giữa đồng bằng Bắc-bộ (các huyện Khoái-châu, Kim-động, tỉnh Hưng-yên; các huyện Duy-tiên, Lý-nhân, tỉnh Hà-nam). Truyền thuyết về Tản viên sơn thánh—tức Sơn tinh, liên hệ chặt chẽ với nhiều miếu đền và di tích lịch sử phân bố ở một phạm vi khá lớn từ Phú-thọ (tại rất nhiều nơi trong tỉnh này) đến Sơn-tây (các

huyện Thạch-thất, Bất-bạt, Tùng-thiện), Hà-đông (các huyện Chương-mỹ, Phú-xuyên), Hà-nam (các huyện Duy-tiên, Kim-băng) cho đến cả Ninh-bình nữa (các huyện Gia-khánh, Gia-viên), tóm lại là ở nửa phía Tây đồng bằng Bắc-bộ, trước hết là ở mạn giáp ranh giữa vùng cư trú của đồng bào Kinh và vùng cư trú chủ yếu của đồng bào Mường. Truyền thuyết về Cao Sơn và Quý Minh thì lại liên hệ với nhiều miếu đền và di tích lịch sử ở phần Bắc và Tây của đồng bằng Bắc-bộ (Phú-thọ, Vĩnh-yên, Phúc-yên, Sơn-tây, Ninh-bình) và cả ở phần phía đông đồng bằng Bắc-bộ (Bắc-ninh, Hải-dương, Hưng-yên, Kiến-an). Một vài thí dụ trên đây đủ khiến ta phải chú ý đến tính chất địa phương của truyền thuyết. Nhiều khi truyền thuyết có tính chất như là lịch sử của địa phương, một thứ lịch sử của nhân dân. Ngay cả những truyền thuyết đã trở nên phổ biến trong cả nước và được coi là chung cho cả dân tộc như truyền thuyết Thánh Gióng, truyền thuyết Sơn tinh thì trước hết phải được coi là của địa phương đã. Nhìn qua cách phân bố địa lý kể trên của một số truyền thuyết về thời đại Hùng vương đủ thấy rằng muốn tìm hiểu tường tận toàn bộ truyền thuyết về thời đại ấy thì không những trước hết ta phải đi sâu vào việc điều tra ở phạm vi đất Phong Châu xưa mà hơn nữa ta còn phải mở rộng dần phạm vi điều tra ra khắp vùng đồng bằng Bắc-bộ và cả vùng Bắc Trung-bộ nữa.

(Tiếp chú thích 2 trang 27)

phương Đông có lúc đã thích nghi với tục thờ cúng tổ tiên của một số dân tộc ở đây. Nhưng ở nước ta thì từ lâu Nhà thờ đã không cho phép thờ cúng tổ tiên; và đạo Thiên chúa đã bài trừ mọi sự thờ cúng thần linh khác ở những vùng theo đạo Thiên chúa. Nhưng những vùng này không lớn lắm.

(1) Ở địa phương, có nhiều cảnh và vật được nhân dân đem gần với nhân vật của truyền thuyết: những cảnh và vật ấy không phải đều là di tích lịch sử thực cả đâu. Có khi, để giải thích một truyền thuyết từ nơi khác đi, chuyển đến hoặc ngược lại để giải thích các cảnh và vật ở địa phương mà nhân dân đã gắn cảnh và vật với truyền thuyết. Vì vậy không thể hoàn toàn tin vào cách giải thích dân gian được. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp thì chúng ta gặp đúng những di tích lịch sử thực có liên hệ thực với nhân vật truyền thuyết.

Ở trên, chúng tôi đã nói rằng truyền thuyết về thời đại Hùng vương hiện đang lưu hành ở nước ta có khoảng cách về không gian đối với nơi xảy ra các sự kiện lịch sử của thời đại ấy ngắn hơn rất nhiều so với thư tịch cổ Trung-quốc. Ta có thể làm cho khoảng cách đó mất hẳn đi nếu không chịu thỏa mãn với những truyền thuyết được lưu hành dưới cái dạng phổ biến, chung chung (và nhiều khi đã bị đồ thị hóa đi) mà chịu khó đi sâu tìm hiểu mỗi truyền thuyết ở ngay địa phương mà nó có liên hệ chặt chẽ, dưới cái dạng cụ thể và sinh động nhất. Nếu dựa vào truyền thuyết còn tràn đầy sức sống trog nhân dân địa phương như vậy thì ta có thể tìm được nhiều tài liệu bổ ích cho việc soi sáng lịch sử.

4. — Truyền thuyết về thời đại Hùng vương còn lại đến ngày nay đã trải qua một khoảng thời gian trên hai nghìn năm. Được truyền từ đời nọ sang đời kia, truyền thuyết được bổ sung thêm nhiều chi tiết và biến đổi dần đi. Hiện tượng này khi thì là kết quả của một việc làm có ý thức có chủ trương, khi thì là kết quả của một quá trình phát triển tự nhiên, không tự giác của tác phẩm dân gian. Nhà nho nước ta thuở trước đã ghi chép một số truyền thuyết chính của thời đại Hùng vương và, trong việc làm này, họ đã uốn nắn truyền thuyết dân gian theo quan điểm của họ. Những sách ghi chép truyền dân gian cổ nhất của người nước ta còn lại đến ngày nay là *Việt điện u linh* và *Lĩnh nam chích quái*. *Việt điện u linh* do Lý Tế Xuyên viết vào đời Trần, hồi đầu thế kỷ thứ XIV (1), *Lĩnh nam chích quái* do nhiều thế hệ nhà nho biên soạn rồi được Vũ Quỳnh và Kiều Phú hoàn thành vào đời Lê, hồi cuối thế kỷ thứ XV (2). Đó là hai tập sách có ghi chép nhiều truyền thuyết về thời đại Hùng vương. Cũng vào hồi cuối thế kỷ thứ XV, Ngô Sĩ Liên khi viết sử đã đặc biệt chú ý đến nguồn tài liệu dân gian. Ông là sử gia đầu tiên đã hệ thống hóa một số truyền thuyết chủ yếu về thời đại Hùng vương để viết phần đầu của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (3), phần nói về nguồn gốc dân tộc, về sự nghiệp mở nước của tổ tiên. Việc này ít nhiều phản ánh ý thức dân tộc đã trưởng thành của giai cấp phong kiến trong thời kỳ cực thịnh của nó. Lý Tế Xuyên, Vũ Quỳnh, Kiều Phú, Ngô Sĩ Liên cũng như các nhà nho khác nói chung đã giải thích ý nghĩa của truyền thuyết dân gian theo quan điểm phong kiến (4). Với niềm tự hào dân tộc đáng quý, các tác giả ấy đã coi trọng

truyền thuyết dân gian và do đó đã ghi chép lại được khá trung thực nhiều điều về phong tục, tập quán không liên quan gì đến ảnh hưởng của văn hóa phương Bắc, tức là những nét sinh hoạt cổ hữu của dân tộc ta trước thời Bắc thuộc. Nhưng tinh thần dân tộc kiêu nhà nho lại khiến cho các tác giả ấy cố chứng minh rằng nguồn gốc vua Hùng cũng về vang như nguồn gốc thần thánh của các vua đời Tam đại ở Trung-quốc; ấy thế là họ bèn gắn truyền thuyết về Hùng vương với thần thoại Trung-quốc. Do đó mà họ đã gieo rắc một sai lầm truyền kiếp cho rằng Lạc Long quân và Âu Cơ có nguồn gốc từ phương Bắc. Và họ đã góp phần vào việc xây dựng nên các thuyết cho rằng người Việt-nam từ Trung-quốc di cư xuống miền Nam.

Trong khi nhà nho uốn nắn truyền thuyết dân gian theo quan điểm phong kiến và với mục đích của họ thì truyền thuyết lưu hành trong dân gian vẫn giữ được nhiều nét chất phác mà kỳ vĩ, hiện thực và hào hùng. Nhân dân khi kể lại truyền thuyết về tổ tiên không hề nghĩ rằng mình làm văn nghệ, tuy rằng trong truyền thuyết bao giờ cũng có phần tưởng tượng và hư cấu, như trong mọi tác phẩm văn học. Nhân dân kể truyền thuyết là ôn lại quá khứ vinh quang hay đau xót của mình và đều những sự kiện trong truyền thuyết có bao hàm những yếu tố kỳ diệu, hoang đường đi nữa thì nhân dân vẫn thấy trong những sự kiện đó sự thực của lịch sử. Rõ ràng là theo lối nhìn của nhân dân thì truyền thuyết là tài liệu lịch sử trước khi là tác phẩm văn học. Và nếu như phần hư cấu văn học được đưa vào truyền thuyết một cách không tự giác thì phần sự

(1) Lý Tế Xuyên hoàn thành sách *Việt điện u linh* vào năm 1329.

(2) Vũ Quỳnh và Kiều Phú hoàn thành sách *Lĩnh Nam chích quái* vào năm 1493.

(3) Phần này Ngô Sĩ Liên gọi là Ngoại kỷ để phân biệt với phần Bản kỷ. Ngô Sĩ Liên làm như vậy để tỏ thái độ thận trọng, không dám coi phần lịch sử dựa vào truyền thuyết là chính thức như phần sau.

(4) Đặc biệt là Vũ Quỳnh trong bài tựa sách *Lĩnh Nam chích quái* viết năm 1492 và Kiều Phú trong bài hậu tự sách đó viết năm 1493 đã bộc lộ rõ quan điểm của nhà nho về truyền thuyết. Các ông đã muốn tìm thấy trong truyền dân gian những giáo điều về tam cương, ngũ thường.

thực lịch sử lại được bảo tồn một cách rất tự giác. Với tính chất là một thứ lịch sử của nhân dân, truyền thuyết gắn niềm tự hào về quá khứ với niềm tin tưởng vào hiện tại và tương lai của nhân dân. Chính điều này đã củng cố và củng cố sức khỏe của kỷ ức — mà kỷ ức của nhân dân là kỷ ức tập thể vốn đã rất khỏe rồi — và do đó đảm bảo việc giữ gìn lâu dài những kỷ niệm về sự nghiệp của ông cha trong các thế hệ con cháu đời sau.

Tuy nhiên, ở đây thời gian cũng dần dần làm cho sự thực lịch sử bị che phủ bởi nhiều lớp màn dày mỏng. Những nét sinh hoạt mới, những sự kiện lịch sử mới, lời ăn tiếng nói đời sau, và tệ hại hơn cả là ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến và tôn giáo đời sau đối với nhân dân, tất cả đã dần dần thâm nhập vào truyền thuyết cổ, bao bọc lấy truyền thuyết cổ. Sở dĩ như vậy là vì truyền thuyết bao giờ cũng phải thỏa mãn tâm lý và nhãn quan của nhân dân đương thời. Và bản thân nhân dân trong khi rất tự giác bảo tồn cái lõi cốt của truyền thuyết cổ lại đã không tự giác mà sửa đổi dần dần diện mạo, thậm chí cả một phần cơ cấu của truyền thuyết cổ. Nhận thức của truyền thuyết về thời gian thường là mơ hồ. Có thể tìm thấy ngay ở trong truyền thuyết Sơn tinh một thí dụ về nhận thức mơ hồ ấy. Theo lời kể ở nhiều nơi thì Sơn tinh là một trong số năm mươi người con theo Lạc Long quân xuống biển sau cuộc chia con và chia tay giữa Lạc Long quân và Âu Cơ. Như vậy là Sơn tinh ngang vai với Hùng vương thứ nhất, ấy thế mà truyền thuyết lại kể tiếp rằng Sơn tinh đi làm rể Hùng vương thứ mười tám! Hiện nay, có một số tài liệu cho phép đặt giả thiết rằng truyền thuyết về Sơn tinh ở một số địa phương đã do ít nhất là hai truyện chập lại làm một và ít nhất có hai nhân vật đồng hóa với nhau trong Sơn tinh (1). Trong một số truyền thuyết khác cũng có thể tìm thấy hiện tượng tương tự.

Nhân dân thường đem quá khứ hàng mấy nghìn năm gộp lại trong một khái niệm chung là: « ngày xưa » hoặc « đời xưa ». Chiều dài của thời gian hàng nghìn năm bị dồn lại rất mỏng có thể so sánh với hình chiếc đèn xếp bị ép lại. Những sự kiện mà các đời sau lần lượt đưa thêm vào truyền thuyết cổ giống như những nét mới tô thêm vào bức tranh có sẵn và các tầng lớp văn hóa khác nhau trải lên nhau hầu như là cùng trên một bình diện. Vấn đề là phải biết tách các tầng lớp hầu như không có bề dày ấy ra khỏi nhau mà không phá vỡ cái nền nguyên thủy; vấn đề là phải tước dần đi được những nét mới tô thêm về

sau, để có thể phục nguyên được bức tranh gốc; vấn đề là trên một chiều rất mỏng phải phân định cho được nhiều mốc khác nhau của những khoảng thời gian sâu thẳm thẳm.

Tóm lại, truyền thuyết biến đổi dần theo không gian và thời gian, nhưng dầu cho cơ cấu bên trong và diện mạo bên ngoài của truyền thuyết có ít nhiều bị thay đổi thì nội dung chính lúc đầu vẫn không bị mai một mà trái lại vẫn giữ nguyên tính chất hạt nhân trung tâm. Nếu sự biến đổi của truyền thuyết là một đặc điểm quan trọng của nó thì sự bảo tồn phần lõi cốt ban đầu lại là một đặc điểm quan trọng khác của nó. Muốn tìm cho được phần lõi cốt đó, muốn tìm sự thực lịch sử trong truyền thuyết, cần nắm được đặc điểm của truyền thuyết. Trên cơ sở nắm được đặc điểm của truyền thuyết, phải biết hội tụ những phương pháp của các ngành khoa học khác nhau như văn học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học lịch sử, địa lý lịch sử, địa danh học, v.v... để soi sáng việc đối chiếu phân tích những dị bản — thật nhiều dị bản — của cùng một truyền thuyết, những dị bản ghi chép được ở những thời đại khác nhau, ở những địa phương khác nhau. Nếu tuân theo những qui phạm khác nhau, đi trên những con đường khác nhau mà lại có thể gặp nhau ở một chỗ (hoặc ở gần cùng một chỗ) thì có thể coi là đã tìm được sự thực (hoặc là đi gần đến sự thực). Vấn đề không phải là ở chỗ nên hay không nên tin rằng trong truyền thuyết có bao hàm sự thực lịch sử, vấn đề là ở chỗ phân biệt phần hư phần thực trong đó.

Truyền thuyết dân gian có chứa đựng một phần sự thực lịch sử. Hơn nữa truyền thuyết, vì được nhân dân coi như là một thứ lịch sử thiêng liêng của dân tộc lại gắn với một niềm tin vào vận mệnh của dân tộc. Truyện núi Tản

(1) Có thể đặt giả thiết công tác và hướng tìm tòi sau đây: có một nhân vật lịch sử cuối đời Hùng vương lấy con gái Hùng vương thứ mười tám; đó là một anh hùng trong sản xuất, đã có công trị thủy và đã chỉ huy cuộc chiến đấu chống Thực Phán; nhân vật đó đã đồng hóa vị thần núi Tản viển vốn là một vị thần tượng trưng cho sức mạnh thiên nhiên và một vị thần nào đó được coi là con của Lạc Long quân... Và như vậy có thể là nhân vật thần Tản viển đã được xây dựng trên cơ sở đồng hóa ba vị thần khác nhau chăng?

viên trong sách *Lĩnh nam chí quái* có đoạn như sau: « Khi Cao Biền nhà Đường ở An-nam, muốn yểm những nơi linh tích bên mỏ bụng con gái chưa chồng mười bảy tuổi, rút ruột đi, nhồi cỏ bắc vào bụng, mặc áo quần vào rồi đặt ngồi trên gai, tế bằng trâu bò, hề thấy cử động thì vung kiếm mà chém đầu. Phàm muốn đánh lừa các thần đều dùng thuật đó. Biền đem thuật đó đề tiến Đại vương núi Tản Viên, chỉ thấy Vương cưỡi ngựa trắng ở trên mây, nhổ nước bọt vào mà bỏ đi. Biền than rằng: « Linh khí ở phương Nam không thể lường được. Ôi! cái vương khí đời nào hết được! » Sự linh ứng đã hiển hiện ra như vậy đó » (1). Đoạn truyện này rất có ý nghĩa. Chúng ta biết rằng đến đời Đường thì ách thống trị của Nhà nước phong kiến xâm lược đã trở nên chặt chẽ và nặng nề hơn bao giờ hết. Với việc đặt An-nam đô hộ phủ, nhà Đường tỏ rõ đã tâm hoàn thành việc đồng hóa nhân dân ta và biến nước ta vĩnh viễn thành một quận huyện dưới quyền thống trị của đế quốc Đường. Sau một nghìn năm mất quyền độc lập, nhân dân ta dần dần bị tước đoạt hết mọi quyền lợi chính trị, kinh tế. Về mặt văn hóa, thì từ lâu bọn thống trị ngoại xâm cũng có những chính sách nhằm phá hoại nền văn hóa Lạc Việt: những việc làm của Nhâm Diên, Tích Quang, Sĩ Nhiếp v.v... đều có mục đích ấy. Đến đời Đường, Cao Biền, viên quan đô hộ kiêm phủ thủy, muốn đẩy mạnh hơn nữa chính sách ấy. Để dễ bề khống chế nhân dân ta về mặt tinh thần, y đã bày trò đi yểm trấn các thần linh ở nước ta. Hiện nay ở nhiều nơi còn lại di tích về việc làm đó của Cao Biền. Cao Biền muốn cho nhân dân ta tin rằng kẻ đại diện hoàng đế nhà Đường có uy thế và quyền lực áp đảo được cả các vị thần linh. Khi mà đến cả thần linh cũng phải khuất phục trước quyền lực của quan đô hộ thì nhân dân chớ có đại dột mà chống lại! Dụng ý ấy thực là thâm độc. Bọn thống trị xâm lược muốn tấn công vào cả niềm tin của nhân dân, nhằm làm tan rã mọi chí khí của nhân dân. Trong một nghìn năm sống dưới ách thống trị ngoại xâm, nhân dân ta đã luôn luôn chống lại bọn giặc nước: đã có hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ mà tiêu biểu là các phong trào của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng. Và một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh của nhân dân ta là niềm tự hào về quá khứ, về lịch sử về vang của tổ tiên, là niềm tin tưởng vào vận mệnh của non sông, của dân tộc. Việc sùng bái các thần linh (hoặc là « linh khí của non sông » như

thần Long Đỗ, thần Tam giang Bạch-hạc... hoặc là anh hùng của dân tộc như Thánh Gióng, An Dương vương... hoặc vừa là « linh khí của non sông » vừa là anh hùng của nhân dân như Sơn tinh) xét cho kỹ không phải chỉ có tính chất mê tín. Tín ngưỡng hồn nhiên ấy không giống như tôn giáo sau này với tất cả ý nghĩa tiêu cực của tôn giáo. Tín ngưỡng ấy gắn với niềm tự hào về lịch sử của tổ tiên trước kia và niềm tin tưởng vào vận mệnh của dân tộc sau này. Tín ngưỡng ấy gắn với tinh thần phản kháng bọn xâm lược. Và truyền thuyết dân gian đã biểu lộ tinh thần chiến đấu của nó một cách rõ rệt trong trường hợp phải đối phó với Cao Biền. Cao Biền muốn nhân dân ta bái phục tài nghệ và pháp thuật của y thì bên có ngay truyền thuyết « Cao Biền dậy non » (2) để chế nhạo y. Cao Biền muốn bày trò áp phục thần linh, thì truyền thuyết Sơn tinh lại kể rằng Sơn tinh không những chẳng mắc mưu y mà lại còn làm nhục y. Và lời than của Cao Biền « Linh khí ở phương Nam không thể lường được! Ôi cái vương khí đời nào hết! » phản ánh sự thất bại của bọn thống trị ngoại xâm muốn áp đảo tinh thần người nước ta. Đoạn truyền thuyết về việc Sơn tinh làm nhục Cao Biền này nếu không có thực thì lại chứa đựng một sự thực lịch sử lớn: tinh thần dân tộc của nhân dân ta không hề bao giờ tê liệt, ý chí đấu tranh của nhân dân ta không hề bao giờ mệt mỏi trải qua suốt thời Bắc thuộc, kể cả lúc mà bọn thống trị ngoại xâm tưởng rằng đã củng cố được địa vị về mặt chính trị, kinh tế, quân sự và chỉ cần giáng một đòn tinh thần cuối cùng là có thể hoàn thành việc thôn tính

(Xem tiếp bìa 3)

(1) Xem truyện núi Tản Viên, trang 72 *Lĩnh Nam chí quái* (bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San) — Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội — 1960. Ý Cao Biền, theo như truyền thuyết, là định bày cổ cúng thần để đánh lừa thần nhập vào xác người con gái. Khi thần đã nhập xác — tức là phụ thể hoặc phụ đồng — thì Biền dùng kiếm chém đứt cổ người con gái và tuyên bố là đã diệt được thần rồi. Thần Tản Viên đã không tham cổ cúng mà mắc lừa.

(2) Truyện « Cao Biền dậy non » kể rằng bọn âm binh của tên phủ thủy Cao Biền vì còn noa ngày cho nên chỉ run lẩy bẩy không làm được trò trống gì. Từ đó có thành ngữ « Cao Biền dậy non » để nói về việc chưa đủ điều kiện mà lại muốn vội thành công.

Thực trạng khoa học xã hội vùng đô thị miền Nam

LÊ VĂN HẢO

TỪ 15 năm nay, kể từ ngày miền Nam của Tổ quốc trở thành miếng mồi ngon mà con quái vật thực dân mới là đế quốc Mỹ tưởng có thể nuốt chửng, thì văn nghệ, văn hóa, khoa học xã hội là những lãnh vực mà Mỹ và những chính quyền tay sai của chúng đều âm mưu lũng đoạn, khống chế.

Đối với khoa học xã hội nói riêng, Mỹ—ngụy đã cố gắng áp dụng một số thủ đoạn ngổ hầu biến nó thành một thứ công cụ thống trị và nô dịch tinh thần, như sẽ vạch ra sau đây. Nhìn chung, người ta có thể nhận định rằng chủ nghĩa thực dân mới về văn hóa, văn nghệ đã đi đến chỗ thất bại, phá sản, do sức phản ứng, kháng cự, tinh thần tiến bộ của những người làm văn nghệ và khoa học chân chính, hòa nhịp với phong trào đấu tranh bảo vệ và phát huy văn hóa dân tộc của một số khá đông trí thức yêu nước, trong khuôn khổ cuộc đấu tranh kiên cường bất khuất của quảng đại

nhân dân miền Nam và của toàn thể dân tộc Việt-nam, vì hòa bình, độc lập, tự do.

Trong bước đầu kiểm điểm và đánh giá tình hình, cần chú ý đến các vấn đề chính sau đây:

I — Tình trạng phân hóa của đội ngũ các nhà nghiên cứu, và những đặc điểm của khoa học xã hội trước sức ép của văn hóa ngoại lai và của chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

II — Tình hình cụ thể của một số bộ môn chính: văn học và ngữ học, sử học và dân tộc học; triết học và tôn giáo; chính trị và xã hội học.

III — Những âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới đối với văn hóa miền Nam nói chung, với khoa học xã hội nói riêng, và chiều hướng đấu tranh của các học giả tiến bộ nhằm xây dựng một nền văn hóa và học thuật chân chính.

I

TÌNH TRẠNG PHÂN HÓA CỦA ĐỘI NGŨ CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI Ở MIỀN NAM

A. Thử kiểm điểm đội ngũ các nhà nghiên cứu khoa học xã hội

Các cơ sở nghiên cứu ở miền Nam (vùng tạm bị chiếm) chia ra nhiều loại khác nhau: có loại do chính quyền Sài-gòn kiểm soát nhiều hay ít, trực tiếp hay gián tiếp, như Viện Khảo cổ, các trường Đại học, có loại do nó « bảo trợ », với sự can thiệp, giúp đỡ ít nhiều của Mỹ, Pháp, như Hội Văn hóa Á châu. Hội Nghiên cứu Đông-dương, Trung tâm Nghiên cứu Việt-nam, và một số nhóm văn hóa, nhóm nghiên cứu được nó cho phép

hoạt động công khai; còn lại, là những nhóm hoạt động bán chính thức, không nhận sự kiểm soát, tài trợ của Mỹ—ngụy và thường có khuynh hướng chống lại chúng, như Lực lượng Bảo vệ Văn hóa Dân tộc (Sài-gòn), Trung tâm Nghiên cứu khoa học nhân văn (Huế)... ngoài ra phải kể đến một số nhà nghiên cứu độc lập, tự lực cánh sinh. Sau đây là sinh hoạt của một số cơ sở nghiên cứu tiêu biểu.

a) Viện khảo cổ, thành lập năm 1957, trước trực thuộc Hội Văn hóa của Ngô Đình Nhu, sau

1964 thuộc Bộ Văn hóa của ngụy quyền. Đây là cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội chính thức (và độc nhất), phụ trách thêm việc chỉ đạo 3 Viện Bảo tàng ở miền Nam (Sài-gòn, Huế, Đà Nẵng) (1).

Viện Khảo cổ (đã nhiều lần thay đổi giám đốc) (2), gồm một số ban như:

— Ban Sử học và Cổ văn với Trương Bửu Lâm, Lê Kim Ngân, Bửu Cầm, Tạ Quang Phát... (chủ yếu là một ban phiên dịch tài liệu sử).

— Ban Khảo cổ học và ban Dân tộc học với Nghiêm Thâm, Bửu Lịch, Nguyễn Bá Lăng, Nguyễn Văn Luận, Nguyễn Đăng Thục...

— Ban Điều tra xã hội: Bửu Lịch, Ng. thi Ngọc Diệp...

Hoạt động chính của Ban Khảo cổ học là bảo tồn một số di tích lịch sử (cung điện và lăng tẩm ở Huế, Tháp Chàm ở Nam Trung-bộ, một số chùa đền ở Nam-bộ). Do tình trạng chiến tranh, hoạt động khai quật khảo cổ tại chỗ hoàn toàn bị gián đoạn.

Ban dân tộc học, cũng do tình trạng chiến tranh, không hoạt động được ở nông thôn, ít tiếp xúc với các dân tộc ít người ở Tây-nguyên, nên phần lớn đã tập trung quan sát các hiện tượng tôn giáo và mê tín ở Sài-gòn và vùng ven đô (lễ chùa, lễ đền, lên đồng bói toán), các cộng đồng Chăm nhỏ sống tại Sài-gòn, v.v...

Thư viện Viện Khảo cổ có khá nhiều sách Pháp, sách Trung văn (Đài-loan) và nhiều vi ảnh tác phẩm Hán Nôm (do Học viện Bắc cổ Viễn Đông để lại), nhưng sự khai thác các vi ảnh đặt ra nhiều vấn đề phiền phức cho nên hiện nay có rất ít người sử dụng được nó.

Viện Khảo cổ xuất bản một nội san (in rônêo), một tập san (mỗi năm một số, ra không đều: 1960, 1961, 1962, 1963), một số tác phẩm nghiên cứu (Bửu Lịch, Lê Kim Ngân...) và một số tác phẩm phiên dịch có thể gọi được là ít ỏi (Cương mục, chỉ mới dịch phần tiền biên; Đại Nam hội diễn sử lệ (trích dịch phần Nhu Niễn); Hồng Đức bản đồ, Hoàng Việt giáp tí niên biểu, Bản triều bản nghịch truyện...).

Tinh thần vọng ngoại của một số nhà nghiên cứu làm việc tại Viện Khảo cổ thể hiện ở các bài, sách viết và xuất bản bằng tiếng Pháp (ví dụ nhiều bài trong Tập san, một số sách về luật học, dân tộc học: La Veuve en droit vietnamien, Essai sur les interdits chez les Vietnamiens) bất chấp trình độ ngoại ngữ tầm thường của sinh viên và tri thức trẻ hiện nay, bất chấp nhu cầu xây dựng một nền khoa học xã hội thuần túy Việt-nam, và yêu cầu xây dựng thuật ngữ khoa học xã hội Việt-nam,

nhất là trong giai đoạn hình thành của nó như hiện nay.

Nha Văn hóa (nay đổi thành Bộ) của ngụy quyền có một ban Tu thư và xuất bản một tạp chí là Văn hóa nguyệt san. Tạp chí này có rất ít bài khảo luận nghiên cứu có giá trị (có thể kể: Nguyễn Văn Trung, Bửu Cầm, Nguyễn Bạt Tụy, Nguyễn Văn Luận...) còn phần nhiều chỉ là những bài vở cóp nhặt xào xáo từ những tác phẩm cũ, hay từ những sách báo xuất bản ở Hà-nội, Pháp, Mỹ (Phạm Văn Diêu, Thái Văn Kiêm, Nguyễn Đình Hòa, Phạm Văn Sơn...) thậm chí có không ít những bài vở dài dòng chứa đựng nhiều suy luận lẫn lộn, quan điểm phản động (Nguyễn Đăng Thục, Phạm Văn Sơn...).

Ban Tu thư của Bộ Văn hóa Sài-gòn cho tới nay chỉ xuất bản được một số rất ít tác phẩm nghiên cứu, mà thường là tác phẩm cóp nhặt (kiểu *Cổ đô Huế* của T. V. Kiêm), một số tác phẩm phiên dịch từ chữ Hán quá ư lạc hậu (sách cổ viết về thuật phong thủy (!) chẳng hạn) hay không cần thiết, không đáng được ưu tiên xuất bản (ví dụ những sách liệt kê tên tuổi các tiến sĩ thời đại phong kiến). Công trình quí mô nhất của Ban Tu thư cho đến nay là bản dịch *Đại Nam nhất thống chí*, nhưng phương pháp làm việc của những người dịch còn nhiều thiếu sót, câu thả (ví dụ thiếu hẳn phần giới thiệu, hiệu đính văn bản, phần chú thích, phần sách dẫn, thiếu tinh thần hợp tác tập thể, tinh thần trách nhiệm chung: cụ thể là mạnh ai nấy dịch, mỗi người theo phương pháp riêng của mình, theo cách trình bày riêng...).

Những khuyết điểm này rất phổ biến trong các sách dịch khác do Ban Tu thư xuất bản (Công Dư Tiệp ký, Tang thương ngẫu lục, Kiến văn tiểu lục, Truyền kỳ mạn lục...). Đặc

(1) Viện Bảo tàng Sài-gòn, tuy mang tên là « Bảo tàng quốc gia » thật ra là một Bảo tàng mỹ thuật, mỹ nghệ Đông Nam Á trong đó Việt-nam chỉ chiếm một phần rất nhỏ. Viện Bảo tàng Đà-nẵng là một trung tâm bảo tàng mỹ thuật Chăm đã bị thực dân Pháp và đang bị đế quốc Mỹ tước đoạt, đánh cắp nhiều tác phẩm. Còn Viện Bảo tàng Huế (với nhiều cổ vật khá quí báu) đã bị bom đạn Mỹ biến thành một đồng gạch ngói vụn, chung số phận với phần lớn cung điện ở Thành nội Huế (thiệt hại ước lượng là 70%).

(2) Từ đầu đến 1963 Trương Bửu Lâm là giám đốc, sau đó: 1964 Nghiêm Thâm, 1965: Bửu Lịch, 1966...: Lê Ngọc Trụ.

biệt là phần chủ thích quá sơ sài hay cầu thả (trong trường hợp có chủ thích) làm giảm đi nhiều giá trị khoa học của văn bản (1).

b) Các phong trào và cố gắng nghiên cứu khoa học xã hội trong các Đại học công và tư ở miền Nam, cho đến nay chỉ đạt được những kết quả hạn chế.

Các trường Đại học đã đóng góp được những gì vào việc nghiên cứu khoa học xã hội?

1) Đại học Luật khoa Sài-gòn có một tạp chí luật học và kinh tế học ra không định kỳ. Từ 1964 về sau hầu như chỉ xuất bản chiếu lệ một năm hay hai năm một số. Trước 64, Luật khoa có xuất bản vài tài liệu sử phiên dịch từ chữ Hán như Lịch triều hiến chương loại chí, Hồng Đức thiển chính thư, vài tập giáo trình của Vũ Văn Mẫu, một số công trình nghiên cứu về công pháp quốc tế có giá trị của bà Ngô Bá Thành, một trong những người đã đấu tranh nhiều trong các phong trào đòi hòa bình ở miền Nam, (Bà Thành hiện đang bị Thiệu—Kỳ—Hương khủng bố, giam cầm vì bà đã có can đảm tố cáo những việc làm phi pháp, phi luân và phi nhân của Mỹ—ngụy).

2) Đại học Văn khoa Sài-gòn vào những năm cuối chế độ Diệm—Nhu có ra một niên san mỏng gồm một số bài diễn thuyết hay diễn văn của giáo sư trong trường hay giáo sư ngoài quốc, một số bài viết bằng Pháp văn hay Anh văn. Từ 1964 về sau, niên san này ngừng xuất bản. Ngoài ra, Đại học Văn khoa Sài-gòn, từ trước đến nay, chưa xuất bản một công trình nghiên cứu quy mô nào cả. Một số rất ít giáo sư có nghiên cứu, biên khảo nhưng lại hoạt động bên ngoài môi trường đại học. Một số khá lớn các luận văn cao học của sinh viên tốt nghiệp trình bày dưới hình thức đánh máy hay in rõnêô bị lãng quên một cách bất công trong thư viện Văn khoa. Hàng chục tập luận văn có nội dung phong phú rất xứng đáng được các giáo sư bảo trợ đề tựa và đề nghị xuất bản. Sự hờ hững của hội đồng Văn khoa và của các giáo sư đối với kết quả nghiên cứu và những thành công bước đầu của các sinh viên tốt nghiệp là một thiệt thòi đáng kể cho khoa học xã hội ở miền (2), đồng thời là một trong những lý do làm Nam, nản lòng lớp trí thức trẻ đang muốn vươn tới công cuộc nghiên cứu chân chính để góp phần tìm hiểu con người Việt-nam và văn hóa dân tộc. Nó là một trong những sự việc giải thích sự nghèo nàn, bế tắc của thực trạng nghiên cứu và học thuật trong Đại học miền Nam nói chung.

3) Đại học Sư phạm Sài-gòn, sau nhiều năm im lặng, đến 1966 bắt đầu ra một tập san lấy

tên là Sử Địa (do nhà sách Khai trí bảo trợ về tài chánh). Một số giáo sư sử học, địa lý học thuộc các Viện Đại học miền Nam và vài học giả ở nước ngoài đã cộng tác với tập san. Một vài số đặc biệt về Trương Định, Quang Trung, Nguyễn Trung Trực đã cung cấp khá nhiều tư liệu tốt. Nhìn chung, phần nghiên cứu, lý luận, phê bình còn nhẹ, cho đến nay tập san đã tập trung cố gắng vào phần dịch thuật và giới thiệu tài liệu là chính.

4) Đại học Văn khoa Huế, từ 1965 đến nay trong tình hình chính trị căng thẳng và rối loạn ở miền Trung (nhiều hoạt động sôi nổi chống Mỹ—Thiệu—Kỳ) đã ngừng hẳn công việc nghiên cứu và xuất bản.

Từ 1964 về trước, Văn khoa Huế có tạp chí Đại học, nhà xuất bản Đại học và Trung tâm Phiên dịch sử liệu. Tạp chí Đại học được sự cộng tác của nhiều học giả làm việc ngoài môi trường Văn khoa. Các học giả này đã cung cấp cho tạp chí nhiều tư liệu quan trọng và một số bài vở nghiêm túc (ví dụ các công trình của Nguyễn Bạt Tụy, Hoàng Xuân Hãn, Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê...). Một số giáo sư của Văn khoa cũng có những đóng góp đáng kể (Bùi Quang Tung, Nguyễn Văn Trung, nhà học giả Trung-quốc Trần Kinh Hòa...).

Nhà xuất bản Đại học đã phát hành trên dưới 30 tác phẩm trong 7 năm hoạt động (1958—64). Một số khá nhiều là sách dịch về Triết học phương Tây (Bergson, Jaspers, J. Lacroix...) hay sách giới thiệu văn nghệ phương Tây (Đoàn Thêm trích dịch những quan niệm về thơ ca...) hay nghiên cứu văn học Việt-nam, nghiên cứu triết học theo quan điểm Tây phương (Nguyễn Văn Trung giới thiệu hiện tượng luận, chủ nghĩa hiện sinh, Lê Tuyên nghiên cứu ca dao, Chính phụ ngâm... theo chiều hướng hiện sinh chủ nghĩa, v.v...). Có rất ít tác phẩm qui mô và tương đối phong phú như quyền Ngũ pháp Việt-nam của Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê, bản Hiệu chú Bích câu kỳ ngộ của Hoàng Xuân Hãn.

(1) Về mặt này, sự so sánh số lượng chất lượng giữa những công trình đã được thực hiện trong Nam ngoài Bắc sẽ gọi cho các nhà nghiên cứu khoa học xã hội ở miền Nam nhiều suy nghĩ về chính sách, chủ trương, đường lối, lập trường, quan điểm văn hóa của hai chế độ chính trị. Điều rất đáng tiếc là hiện nay chưa có trao đổi văn hóa giữa hai miền!

(2) Cho đến nay chỉ có một vài luận văn cao học được xuất bản do cố gắng cá nhân của các tác giả, không phải do khởi xướng của nhà trường.

Trung tâm phiên dịch sử liệu Việt-nam trực thuộc Đại học Huế do học giả Trung-quốc Trần Kinh Hòa làm tổng thư ký (ông này phụ trách một phần lớn hoạt động của trung tâm) chỉ thu hút được sự chú tâm và hợp tác của một vài người. Trung tâm đã xuất bản *Mục lục Châu bản Triều Nguyễn* (mới được 2 tập đầu), *An Nam chỉ lược* của Lê Tắc, *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán. Phần tiếp theo của Châu bản, và bản dịch Đại nam liệt truyện đang chờ đợi được xuất bản. Nhưng với chính sách phi văn hóa và thủ đoạn khốc liệt, chèn ép Đại học Huế như hiện nay Thiệu — Kỳ — Hương đang theo đuổi, phong trào nghiên cứu ở đây coi như bị gián đoạn và tê liệt hoàn toàn. *Trung tâm nghiên cứu khoa học nhân văn* (Huế) do một vài giáo sư Văn khoa chủ trương là một cơ quan độc lập hoạt động bên ngoài môi trường Đại học.

5) *Đại học Vạn Hạnh* (Sài-gòn) do một số nhà tu hành và trí thức Phật giáo phụ trách, đã thành lập Ban Tu thư (1965); và xuất bản tạp chí *Tư Tưởng* (1967): mỗi số đều dày cộm như một pho sách quí mô, nghiên cứu và giới thiệu các dòng triết học duy tâm của Đông Tây, chủ yếu là triết học và giáo lý đạo Phật. Một số bài dịch từ tiếng nước ngoài, một số bài khác, nhất là những bài của Phạm Công Thiện (chủ bút tạp chí) có thể xem như là những mẫu mực của văn chương siêu hình u minh và huyền hoặc.

Ban Tu thư của Đại học Vạn Hạnh, ngoài những tác phẩm nghiên cứu, giới thiệu kinh điển, triết học Phật giáo, và triết học phương Đông của Thích Minh Châu, Thích Mãn Giác... cũng đã cố gắng cung cấp một số tư liệu về lịch sử và văn hóa Việt-nam tương quan với Phật giáo (*Phật giáo và văn hóa Việt-nam* của Thích Mãn Giác, *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn (tái bản)...).

6) *Đại học Đà-lạt* đến năm 1968 mới thấy thành lập một Ban Tu thư: tác phẩm quan trọng đầu tiên được xuất bản là một tư liệu lịch sử và ngôn ngữ thế kỷ thứ XVIII: *Sổ sang chép các sự việc* của Philiphé Bình, do Thanh Lăng giới thiệu.

c) *Các hội đoàn văn hóa* có hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội ở miền Nam trước và sau 1961 là Tổng hội giáo giới, Hội Văn hóa Á châu, Trung tâm nghiên cứu Việt-nam, Hội nghiên cứu Đông-dương.

Tổng hội giáo giới (giải tán năm 1964) là một công cụ phục vụ cho chính sách giáo dục nô dịch và phản động của chế độ Diệm—Nhu; cơ quan ngôn luận của nó là tạp chí *Luận Đàm*. Bên cạnh các bài vở của bọn bồi bút,

có một số tư liệu sử học và văn học (như *Trung quán đối ca* do Nghiêm Toàn giới thiệu...).

Hội Nghiên cứu và liên lạc văn hóa Á châu một cơ sở truyền bá văn hóa nô dịch và chống cộng do bọn thực dân mới bảo trợ, và do Nguyễn Đăng Thục điều khiển, đã ngưng hoạt động vào năm 1965. Trước đó nó đã xuất bản tạp chí Văn hóa Á châu, chứa đựng những bài vở phần lớn là cộp nhặt, bên cạnh một vài công trình nghiên cứu đứng đắn ít ỏi... Ban Tu thư của hội cũng đã xuất bản một số tác phẩm và tư liệu như: Triết lý văn hóa khái luận của Nguyễn Đăng Thục (đầy dẫy những quan điểm văn hóa phản động, lạc hậu); Ở châu cận lục của Dương Văn An (thế kỷ XVII)...

Trung tâm nghiên cứu Việt-nam là một cơ quan văn hóa nô dịch trá hình của thực dân mới. Dưới một danh nghĩa lừa bịp, nó chuyên môn phiên dịch và xuất bản những sách giáo khoa Hoa-kỳ dày cộm, in đẹp, trình bày công phu, giá bán tương đối rẻ nhằm truyền bá các kiến thức và học thuyết tư sản về chính trị, kinh tế học, xã hội học, tâm lý học. Thỉnh thoảng nó cũng xuất bản giùm một vài tư liệu văn hóa truyền thống như mấy tập thần tích, truyền thuyết để che giấu ý đồ cơ bản của nó. Thực tế, công việc của Trung tâm này không đạt được bao nhiêu kết quả, vì những sách vở nó xuất bản không thấy phổ biến trong giới trí thức và sinh viên, một phần có lẽ vì phần thuật ngữ khoa học và các hành văn còn quá kém cỏi, và nhất là vì nội dung các sách ấy hời hợt và phản động, không thuyết phục được ai.

Hội Nghiên cứu Đông-dương (Société des Études Indochinoises) với sự tài trợ của chính phủ Pháp và của ngụy quyền Sài-gòn vẫn tiếp tục hoạt động từ sau 1954 đến nay. Cơ sở của nó là một thư viện khá đồi dào đặt trong Viện Bảo tàng Sài-gòn và cơ quan của nó là một Tập san mang tên Hội, tập hợp một số cây bút sính Pháp văn chú ý ít nhiều đến khoa học xã hội (Thái Văn Kiềm, Đoàn Văn Tấn...), một số nhà nghiên cứu ngoại quốc trong giới học giả thực dân cũ (Coedès, M. Durand, P. Huard...). Tập san đã công bố được một vài công trình nghiên cứu đứng đắn của Bùi Quang Tung (về triều đại Tự Đức), Nguyễn Thụy Anh (về kỹ thuật chài lưới ở Việt-nam)... Một số công trình và tư liệu dân tộc học của Boulbet, kinh tế học của Teulière; sử học của Nguyễn Thế Anh cũng đáng chú ý.

d) *Các nhóm văn hóa tư nhân* không nhận hay có nhận viện trợ tài chánh công khai hay bí mật của Mỹ — ngụy, nhất là từ 1964 về sau, đã khởi xướng nên nhiều phong trào

hoạt động tương đối sầm uất trong lãnh vực nghiên cứu khoa học xã hội tại Sài-gòn.

Không kể những nhóm đã chết theo với chế độ Diệm—Nhu (như các nhóm, Quê hương, Văn hữu...) những nhóm còn hoạt động hay mới ra đời từ 1964 đến nay là:

1. *Nhóm Bách khoa* với tạp chí *Bách khoa* xuất bản hơn 10 năm nay, do Huỳnh Văn Lang (công chức cao cấp của Diệm—Nhu), và Hoàng Minh Tuynh (nhà văn Thiên chúa giáo) sáng lập, đã được sự cộng tác của trên dưới 100 cây bút nghiên cứu thuộc đủ mọi lãnh vực khoa học xã hội và đủ mọi khuynh hướng chính trị tư tưởng, từ phản động đến tiến bộ.

Ý đồ chính của tạp chí là giới thiệu bài vở của những tác giả chống cộng và tác giả thiên về con đường thứ ba (thân tư bản), và của một số nhà nghiên cứu phản động kiểu Nguyễn Phương, Tạ Chi Đại Trường, v.v... Bên cạnh đó tạp chí cũng giới thiệu một số tác giả tiến bộ hay tương đối tiến bộ: Vũ Hạnh, Lữ Phương, Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi, Nguyễn Văn Xuân...

Số đặc biệt kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du (1965) được nhiều người chú ý, và nói chung *Bách Khoa* đã đề nhiều cố gắng đề phong phú hóa nội dung của nó từ năm này qua năm khác, cho nên với tính chất hỗn tạp của nó, trên vàng dưới cám, tốt xấu lẫn lộn, *Bách Khoa* là một trong những tạp chí có khá nhiều người đọc ở miền Nam.

2. *Nhóm Quan điểm*, của một số trí thức có ít nhiều quan hệ với đảng phải chính trị phản động (Đại Việt), tiêu biểu là Nghiêm Xuân Hồng với những tác phẩm nghiên cứu, lí luận về cái gọi là «chủ nghĩa quốc gia» chống cộng của y và đồng bọn.

3. *Nhóm Trình bày*, do một nhóm trí thức Thiên chúa giáo chủ trương, theo một khuynh hướng «con đường thứ ba», chống cộng (khá tế nhị, khéo léo), đã xuất bản nhiều tạp chí như *Hành trình*, *Đất nước* (chủ bút: Nguyễn Văn Trung), *Nghiên cứu văn học* (chủ bút: Thanh Lăng), nhiều sách (của Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung, Nguyễn Ngọc Lan...) do các nhà xuất bản Nam Sơn, Trình Bày ấn loát.

4. *Nhóm Lá Bối*, do một số nhà tu hành và trí thức Phật giáo chủ trương, cũng theo một khuynh hướng «con đường thứ ba», duy linh, chống cộng, đã xuất bản các tạp chí *Hải triều âm*, *Thiền Mỹ...*, nhiều sách (của Thích Nhất Hạnh, Võ Đình Cường, Nguyễn Đăng Thục... (do nhà XB Lá Bối ấn hành).

5. *Nhóm Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc* do một số nhà trí thức và văn nghệ sĩ tiến bộ chủ trương, đã tổ chức được nhiều cuộc hội thảo về giáo dục, văn hóa, đã xuất bản các tạp chí *Tin Văn*, *Nội san Bảo vệ văn hóa dân tộc*, đã thành lập nhà xuất bản *Đồ Chiếu*. Sau khi xuất bản được tác phẩm: *Mười bài sử ca* (1967) và sau một năm hoạt động tích cực, đầy nhiệt tình yêu nước (hè 66—hè 67), nhóm này đã bị ngụy quyền tay sai khủng bố đàn áp dữ dội và đã tạm thời ngừng hoạt động. Có thể nói được đây là nhóm văn hóa tiến bộ, lành mạnh và can đảm nhất ở miền Nam vùng tạm bị chiếm, từ trước đến nay.

6. *Nhóm Trung tâm nghiên cứu khoa học nhân văn* (Huế), do một số trí thức trẻ trong Đại học Văn khoa Huế và Sài-gòn chủ trương (1966—67). Đường lối của nhóm này cũng tương tự với đường lối nhóm *Lực lượng Bảo vệ văn hóa dân tộc*. Trung tâm đã tổ chức triển lãm văn học và sử học kỷ niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu tại Huế, đã xuất bản tạp chí *Nghiên cứu Việt-nam* (chủ bút: Lê Văn Hảo) với sự cộng tác của Nguyễn Bạt Tụy, Trần Văn Khê, Trần Văn Toàn, Bửu Cầm, Nguyễn Hữu Ba, Nguyễn Văn Trung v.v... Sau đợt tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân 1968, Trung tâm đã tạm ngừng hoạt động.

8. *Nhóm Đồng nai*, do nhà văn An Cư chủ trương, đã tập hợp nhiều nhà nghiên cứu quê ở Nam-bộ: Lê Ngọc Trụ, Thuần Phong, Vương Hồng Sển, Đông Hồ... Cơ quan nghiên cứu của nhóm là *Đồng Nai Văn Tập* đã cung cấp nhiều tài liệu tốt về lịch sử và văn hóa truyền thống của Nam-bộ.

— đ) Một số nhà nghiên cứu độc lập, với những phương tiện hạn chế và tinh thần tự lực cánh sinh đã đạt được những thành tựu đáng kể. Đó là công trình của các ông Nguyễn Bạt Tụy, Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi, Nguyễn Hữu Văn, Trương Văn Chính, Phạm Thế Ngũ, Đỗ Bằng Đoàn, Lê Ngọc Trụ...

Những học giả nước ngoài có sách hay bài gởi về xuất bản ở miền Nam là Trần Văn Khê, Hoàng Xuân Hãn, Tạ Trọng Hiệp...

B. Những đặc điểm của khoa học xã hội ở miền Nam.

1. *Tình trạng phân hóa của đội ngũ khoa học xã hội.*

Đặc điểm đầu tiên và nổi bật của giới hoạt động khoa học xã hội ở miền Nam vùng tạm bị chiếm là *tính chất rời rạc, tình trạng phân hóa, chia rẽ*. Phân hóa chia rẽ sâu sắc giữa các cơ quan nhà nước và các nhóm tư

nhân, rồi ngay trong một môi trường chung như trong một trường đại học (một khoa) hay trong một nhóm cùng làm nghiên cứu, văn hóa cũng thấy có chia rẽ, ngò vức, xung khắc, chống đối khá gay gắt, công khai hay ngầm ngầm giữa các cá nhân, giữa những người khác ngành, khác chính kiến, tôn giáo, giữa những người tự học với những người tự cao tự đại về trình độ học vấn của mình (mức cảm tự tôn, ganh ghét nhau vì bằng cấp, địa vị...), giữa những học giả khiếm tốn, có chân tài với những người tự mãn, kiêu ngạo, những tên bồi bút đội lốt nghiên cứu, những tên học phiệt, đầu cơ văn hóa, những trí thức chuyên môn làm tay sai đắc lực cho bọn đế quốc thực dân mới và bọn bù nhìn tay sai đang cầm quyền, kiểu Lê Hữu Mục, Phạm Văn Diên, Nguyễn Phương, Hồ Hữu Tường, Vũ Quốc Thúc, Nguyễn Cao Hách, Nguyễn Khắc Hoạch.

Trong tình trạng phân hóa, chia rẽ, xung đột và sa đọa nói trên, những học giả, trí thức chân chính cảm thấy rất cô đơn và chỉ còn biết tự lực cánh sinh là chính và tìm ít nhiều an ủi khuyến khích nơi những bạn hữu đồng tình, đồng chí hiếm có của mình mà thôi.

2. Sự chi phối nặng nề của chính sách phản động, phi văn hóa của bọn nguy quyền.

Nói đến sự chi phối của nguy quyền trong lãnh vực khoa học xã hội tức là nói đến cái "thảm trạng văn hóa ở miền Nam" mà báo chí Sài-gòn, dư luận quần chúng nói chung và dư luận trí thức tiến bộ nói riêng đã nhiều lần đề cập đến.

Thậm chí một tờ báo hàng ngày phản động vào bậc nhất là tờ *Chính Luận* cũng đã đăng bài tố cáo chính sách phi văn hóa của nguy quyền Thiệu-Ký-Hương: nào là: « Văn hóa miền Nam mình kém quá, các chính phủ kế tiếp nhau ở Sài-gòn từ mười mấy năm nay không cần biết đến văn hóa, không nhận thấy tầm quan trọng của văn hóa... luôn luôn coi văn hóa là đồ bỏ; nào là về mặt văn hóa từ trước đến nay miền Nam chưa chịu làm gì hết, chưa xây dựng gì hết, chưa có một cố gắng nào hết... không có một công trình nghiên cứu cho ra hồn... văn hóa không người chăm sóc, không người đề ý... nguy cơ mất gốc rất trầm trọng. Trong tình trạng mất gốc đó lại nảy ra một thứ hoạt động tuyên truyền cho văn hóa Mỹ... »; một điều có ý nghĩa là người viết trong báo *Chính Luận* đã có can đảm vạch thêm rằng: trong lúc đó, « miền Bắc có chính sách văn hóa rõ rệt, có những cố gắng của Nhà nước nhằm xây dựng một mặt trận văn hóa, có Bộ Văn hóa và những hội nghiên cứu làm

việc theo kế hoạch... tiếng nói và chữ viết đã được điền chế, văn học, sử học, địa lý được nghiên cứu và miền Bắc đã phổ biến nhiều công trình văn hóa của họ ra nước ngoài » (*Chính Luận*, số ra ngày 12-8-1968).

Những nhận định trên đây về văn hóa so sánh ở hai miền tuy chưa thật chính xác và đầy đủ, nhưng cũng đã nói lên được rằng bọn nguy quyền tay sai không hề có được một chính sách văn hóa, có chăng thì chỉ là những âm mưu thủ đoạn nhằm bôi nhọ, chèn ép, không chế phá hoại văn hóa truyền thống, văn hóa tiến bộ, lành mạnh của những người yêu nước mà thôi (1).

Điều này đã ảnh hưởng nặng nề đến bản chất và sinh hoạt của khoa học xã hội ở miền Nam, cụ thể là:

a) Các cơ quan văn hóa chính thức của nguy quyền (Bộ Văn hóa, Viện Khảo cổ...), với những phương tiện tài chánh, cơ sở vật chất khá dồi dào, đầy đủ, đã *thường xuyên tỏ ra bất lực trong công cuộc sưu tầm, nghiên cứu, phát huy văn hóa cổ truyền, xây dựng và phát triển văn hóa mới*. Nhìn qua những cuộc triển lãm văn hóa do các cơ quan này tổ chức (ví dụ triển lãm về Alexandre de Rhodes, về báo chí Việt-nam trong 100 năm qua, về Nguyễn Du...), những buổi diễn thuyết, những tác phẩm dịch thuật hay nghiên cứu đã xuất bản (do Ban Tu thư của Bộ Văn hóa, Viện Khảo cổ ấn hành) người ta không khỏi công nhận tính chất nghèo nàn, hời hợt, hình thức chủ nghĩa của các hoạt động ấy nói chung. Cố nhiên, một số cá nhân phục vụ trong các cơ quan chính thức đã có một vài cố gắng và thành tích nhất định, nhưng phải công nhận rằng đó chỉ là những thành tích của cá nhân, không phải thành quả của một chính sách văn hóa đang hoàng vơi những đường lối, chủ trương, kế hoạch nghiêm túc...

b) Cũng do chính sách phi văn hóa ấy mà hiện nay các trường Đại học miền Nam nói chung đã xao lãng một nhiệm vụ quan trọng, một chức năng chủ yếu của mình là *nghiên cứu khoa học và đào tạo những nhà nghiên cứu*. Từ 15 năm nay Đại học miền Nam đã xuất bản được những gì đáng kể về số lượng hay chất lượng; có bao nhiêu nhà nghiên cứu đã tự hào rằng mình xuất thân từ Đại học hay được Đại học khuyến khích, giúp đỡ, nhìn nhận? Có lẽ đó là những câu hỏi chưa chát mà một số giáo sư, sinh viên có ý thức, và các học giả làm việc ở bên ngoài Đại học

(1) Xem thêm phần thứ III của bài này.

đã đặt ra và chưa hề tìm thấy câu trả lời thỏa đáng.

Cho tới nay, xét về mặt nghiên cứu khoa học xã hội, Đại học miền Nam về công việc chính của nó là giảng dạy, nhưng cũng chưa phải là giảng dạy độc đáo sáng tạo mà chủ yếu là nhập khẩu và tiêu thụ những kiến thức và học thuyết nước ngoài (Âu—Mỹ), tiếp nhận rồi truyền bá lại hầu như nguyên xi, không phê phán, chọn lọc, làm như thể kiến thức, học thuyết Âu—Mỹ là vốn trí tuệ, là chân lý khoa học phổ biến và chính thống của loài người! Thực tế cho thấy rằng một số lớn học thuyết kinh tế, xã hội, văn hóa, tâm lý, đã được nghĩ ra và sử dụng như những vũ khí tâm lý chiến, những phương tiện nô dịch, tinh thần của thực dân đế quốc, nhất là đế quốc thực dân mới, từ những học thuyết của chủ nghĩa tư bản (qua các biến tướng lừa bịp của nó như tư bản mới, tư bản tiến bộ, tư bản nhân dân, Nhà nước phúc lợi chung), đến những khuynh hướng tai hại của chủ nghĩa cá nhân cực đoan, chủ nghĩa phục tòng xã hội, chủ nghĩa thực dụng, thực chứng, chủ nghĩa sinh tồn, chủ nghĩa nhân vị... đang đua nhau phân hóa xã hội, tấn công văn hóa, đầu độc tinh thần thanh niên, trí thức, biến họ thành một lớp người tự ti dân tộc, mất gốc, lai căng, vọng ngoại.

c) Chính sách phi văn hóa của bọn nguy quyền tay sai bản nước cũng đã khuyến khích một *thái độ hỗn loạn về quan điểm, lập trường, phương pháp, qui cách trong môi trường nghiên cứu khoa học xã hội*.

Về mặt phương pháp luận, nhiều tác phẩm mệnh danh là khảo luận, nghiên cứu, thật ra chỉ tập hợp những kiến thức cóp nhặt từ sách báo cũ của phong kiến, thực dân, hay từ những sách báo mới, sử dụng mà không nêu xuất xứ (1); có những tác phẩm chứa đựng một số tư liệu tốt, nhưng lại trình bày luộm thuộm, có khi lại mập mờ giữa phần tham khảo vay mượn và phần đóng góp độc đáo của người viết; rất ít có những tác phẩm tuân theo một cách chính xác những chuẩn mực khách quan của phương pháp luận khoa học. Người ta có cảm tưởng một số lớn tác giả chỉ theo phương pháp chủ quan, tùy tiện, chấp vá của mình.

Về mặt lập trường quan điểm, một số lớn tác phẩm đã trình bày, bênh vực nhiều quan điểm lạc hậu, phản động, phi dân tộc, nhất là trong lãnh vực sử học và văn học sử (ví dụ phủ nhận tính chất lịch sử của thời kỳ Hùng vương, đề cao Mã Viện, đề cao Gia-long, Phan Thanh Giản, Phạm Quỳnh..., hạ thấp

Nguyễn Huệ, hạ thấp vai trò của quần chúng trong lịch sử, xuyên tạc cách mạng, kháng chiến; một số tác phẩm khác nghiêng về lập trường phi chính trị, tách rời văn hóa với lịch sử, văn hóa với kinh tế, cơ cấu hạ tầng với kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đôi khi lập trường phi chính trị đó lại được biểu dương nhân danh chủ nghĩa khách quan khoa học kiểu tư sản.

Một số tác phẩm cũ của thời kỳ thực dân nửa phong kiến (Trần Trọng Kim, Dương Quảng Hàm, Đào Duy Anh, các học giả thực dân...) vẫn được tái bản, đề cao, hay tệ hại hơn nữa, được coi như là những mẫu mực của nghiên cứu.

Rất ít khi người ta gặp được một lập trường, quan điểm tiến bộ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, yêu nước, cách mạng, như ở một số nhà trí thức ngày nay đã thoát ly để tham gia vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, hay đang bị nguy quyền giam cầm, khống chế.

3. Sự cố gắng vượt bậc của một vài cá nhân độc lập nghiên cứu và của vài nhóm văn hóa trong sạch nhằm xây dựng một nền học thuật lành mạnh và tiến bộ, đã đem lại những thành tựu nhất định cho khoa học xã hội.

Các cơ quan văn hóa chính thức, các trường Đại học ở miền Nam hiện nay không phải là ngọn cờ đầu của phong trào nghiên cứu, biên khảo mặc dù các môi trường này bao hàm những điều kiện khá thuận tiện, phương tiện khá dồi dào, sánh với tình cảnh các cá nhân và các nhóm văn hóa tư nhân. Chính những người này và những nhóm này, với những phương tiện hạn chế, tự lực cánh sinh là chính, nhưng với tinh thần tự trọng, tự giác, tự hào dân tộc đã phấn đấu vượt qua mọi khó khăn trở ngại để vươn tới làm tròn sứ mệnh của người lao động trí thức yêu nước, yêu khoa học, yêu văn hóa một cách chủ động và sáng tạo.

Bất chấp sự hờ hững lạnh nhạt, hay sự ganh ghét khinh khỉnh của giới trí thức học phiệt, tự cao tự mãn về bằng cấp và địa vị của mình, một số cá nhân đã nhẫn nại thăng này qua năm khác, chịu đựng nhiều thiếu

(1) Nhiều trường hợp « đạo văn » (ăn cắp văn) đã bị dư luận báo chí, dư luận sinh viên tố cáo, nhưng các thủ phạm vẫn cứ bình chân như vại, đó là « bản lĩnh » của những Hoàng Trọng Miên, Phạm Văn Sơn, Lê Hữu Mục...

thốn, khó khăn, miệt mài làm việc, âm thầm gây dựng vốn hiểu biết, khám phá của mình. Có người phải nhờ đến sự trợ cấp của một cơ quan nghiên cứu khoa học ở nước ngoài, để có thể tiếp tục nghiên cứu và xuất bản công trình của mình, như trường hợp nhà ngôn ngữ học và dân tộc học Nguyễn Bạt Tụy, sống ở miền Nam, nhưng lại phải nhận làm nhân viên nghiên cứu của Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp ở Pari, hoặc như trường hợp nhiều nhà nghiên cứu miền Nam phải nhờ Học viện này xuất bản một tập kỷ yếu kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du (1965) tất nhiên là bằng Pháp văn và do một học giả người Pháp chủ biên! (1) bởi vì ở Sài-gòn, Bộ Văn hóa của ngụy quyền đã không xuất bản được một tập sách báo nào cho ra hồn về nhà đại thi hào của chúng ta nhân dịp kỷ niệm trọng thể ấy.

Trong nhiều năm qua, không những các cá nhân cần mẫn và các nhóm văn hóa trong sạch đã làm việc nhiều, và làm được việc, họ còn lên tiếng kêu gọi chính quyền nên thi

hành những biện pháp này nọ để cứu vãn tình hình văn hóa nghèo nàn, bế tắc, hỗn loạn ở miền Nam, ví dụ như những bài vở của Nguyễn Hiến Lê đăng trên Bách Khoa, Tin Văn... nhưng đó chỉ là những tiếng kêu trong sa mạc, những ảo tưởng ngay thơ về chút hiệu lực nào đó của cái gọi là "chính quyền quốc gia", "chính thể cộng hòa"!

Nói tóm lại, mặc dù bọn Diệm—Nhu đã tổ chức nên những trò bịp gọi là Hội Văn hóa, Đại hội văn hóa toàn quốc, rồi sau đó những bọn tay sai của tay sai là Đỗ Mậu, Bùi Tường Huân, Trần Ngọc Ninh, Nguyễn Lưu Viên... đã đề cập đến những thứ gọi là Viện Hàn lâm, Viện Văn hóa, Ủy ban Điện chế Văn tự v.v. và v.v... từ 15 năm nay chúng đã không thực hiện nổi công trình văn hóa nào gọi được là qui mô, là trị giá tương xứng với món tiền khổng lồ của viện trợ « văn hóa » Huê-kỳ; mà quả thật làm gì có được văn hóa, văn nghệ, học thuật chân chính với bọn tay sai bán nước và bọn đi cướp nước!

II

TÌNH HÌNH CỤ THỂ CỦA MỘT SỐ BỘ MÔN KHOA HỌC XÃ HỘI Ở MIỀN NAM

1. Văn học và ngữ học.

a) Trong lãnh vực văn học sử, có một đạo dư luận nghiên cứu đã xôn xao bàn tán về tính chất cộp nhặt thiếu lương thiện của một vài cuốn sách mệnh danh là văn học sử hay hợp tuyển thơ văn như cuốn *Việt-nam văn học toàn thư* của Hoàng Trọng Miên. Phạm Văn Diêu, với cuốn *Văn học Việt-nam* (tập I, từ khởi thủy đến Lê mạt—Nguyễn sơ) với những bài về văn học sử thời Lý, Trần Lê đăng trong Văn hóa nguyệt san đã tích lũy được tư liệu khá dồi dào, nhưng lập trường quan điểm thì không xác đáng và phẳng phất mùi tâm lý chiến, còn một số bài khác, (ví dụ những bài viết về Thiên Nam ngữ lục, Thiên Nam minh giám) thì không che giấu được tính chất cộp nhặt nặng nề của nó.

Trường hợp cuốn *Bản Lược đồ văn hóa Việt-nam* của Thanh Lăng (2 tập, 1967) cũng tương tự, riêng về phần văn học cận đại (1858-1945), quan điểm văn học sử phản động của tác giả (đề cao Vĩnh, Quỳnh, Tự lực văn đoàn...) đã vấp phải sự phản ứng của một bộ phận quan trọng dư luận giới nghiên cứu (Nguyễn Văn Trung...) và giới trí thức trẻ (sinh viên, thanh niên, một số nhà giáo).

Đáng chú ý hơn các sách trên là tác phẩm *Việt-nam Văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ (3 tập, 1961—65) với những tư liệu khá phong phú, cách trình bày khá sáng sủa, gãy gọn nhưng lập trường mệnh danh là khách quan chủ nghĩa của tác giả, ảo tưởng muốn đứng ngoài hoặc đứng trên mọi khuynh hướng chính trị cũng đã đưa Phạm Thế Ngũ đến một số sai lầm nghiêm trọng (ví dụ ca ngợi vai trò chính trị gia "tương đối tiến bộ" (1), vai trò « tư tưởng gia », « văn học gia », « vai trò mở đường quan trọng » của tên Việt gian bồi bút Phạm Quỳnh mà lịch sử đã lên án dứt khoát).

Thiếu lập trường dân tộc chân chính, quan điểm lịch sử và chính trị tiến bộ, các tác gia văn học sử của miền Nam hiện nay không vươn lên khỏi mức độ đóng góp về tư liệu.

(7) Đó là tập *Mélanges sur Nguyễn Du*, publiés à l'occasion du Bicentenaire de sa naissance (1765—1965) do E.F.E.O. (Pari) xuất bản và do Maurice Durand chủ biên, với những bài của Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê, Thuần Phong, Trương Văn Chính, Nghiêm Toản, v.v... (1967).

b) Trong lãnh vực lý luận, nghiên cứu và phê bình, Nguyễn Văn Trung (với *Lược khảo văn học* (3 tập), *Xây dựng tác phẩm tiểu thuyết*, *Ngôn ngữ và thân xác*) đã cố gắng áp dụng một số quan điểm và lập luận triết học (học thuyết hiện sinh, học thuyết cơ cấu) vào văn học. Với một thái độ thận trọng và nghiêm túc hơn, Vũ Hạnh (*Đọc lại Truyện Kiều*, những bài lý luận phê bình đăng trên *Bách khoa*, *Tin Văn...*) và nhất là Lữ Phương (*Mấy vấn đề văn học*, 1967) đã trình bày khá sâu sắc một số quan điểm tiến bộ liên quan đến các vấn đề sứ mệnh và chức năng của văn học, vốn học và vốn sống của nhà văn, nội dung chủ quan và khách quan trong tác phẩm, cái chung và cái riêng trong văn nghệ, vấn đề tự do sáng tác, vấn đề tìm cái mới trong văn nghệ, vấn đề văn học lãnh đạo tiến bộ và văn học đòi truy mất gốc, v.v...

Giản Chí, Bửu Cầm, Thuần Phong, Nguyễn Văn Xuân đã có những đóng góp đứng đắn vào nghiên cứu văn học cổ đại và cận đại. Trong lãnh vực văn học Nam-bộ Đông Hồ, Vương Hồng Sển, Thuần Phong và các tác giả của nhóm Đồng Nai đã cung cấp, trình bày một số tư liệu và luận điểm đáng chú ý. (Nhóm này đã bị Thiệu-Kỳ-Hương cấm chỉ hoạt động)

Về văn học hiện đại, hiện kim và văn học nước ngoài phải kể đến những bài vở, đăng trong các tạp chí *Văn* (nghiên cứu phê bình) (với Huỳnh Phan Anh, Vũ Đình Lưu, Đặng Tiến, Lê Văn Siêu...), tạp chí *Văn học* (của Phạm Kim Thịnh), tạp chí *Nghiên cứu văn học* (của Thanh Lăng), tạp chí *Văn đề* (của Vũ Khắc Khoan và nhóm Sáng tạo : Trần Thanh Hiệp, Nguyễn Sa...), tạp chí *Bách Khoa*. Một trong những khuynh hướng tiêu biểu của các tạp chí này là giới thiệu, truyền bá các trào lưu nghiên cứu, lý luận văn học của phương Tây (chủ nghĩa hiện sinh, thơ tự do, tiểu thuyết mới, học thuyết cơ cấu v.v...). Trong phong trào đi tìm cái mới này, một số nhà nghiên cứu đã biểu thị óc lập dị, vọng ngoại, tôn sùng văn hóa ngoại bang, óc ỷ lại, học đòi, theo đuổi thiên hạ để rồi xem thường cây nhà lá vườn, coi nhẹ những vốn quý xưa nay của dân tộc. Khuynh hướng không lành mạnh ấy đã tác hại không ít đến việc xây dựng một nền nghiên cứu văn học thật sự thấm nhuần tinh thần dân tộc.

c) Trong lãnh vực tư liệu văn học và thư mục học phải kể đến những cố gắng và đóng góp của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề (*Việt-nam ca từ biên khảo*), Hoàng Xuân Hãn (bản hiệu chú *Bích câu kỳ ngộ*), Đông Hồ (bản

khảo thích *Song tình bất dạ*), Lê Văn Siêu (bản khảo thích *Giai nhân kỳ ngộ*), của Bửu Cầm và Lê Ngọc Trụ (*Thư mục về Nguyễn Du*), Trần Thị Kim Sa (Thư mục về khoa học xã hội ở miền Nam), của những người làm công tác thư mục tại các Thư viện và Văn khố Sài-gòn (Thư mục chú giải về văn hóa Việt-nam, Thư mục về sự hấp thụ văn hóa Tây phương tại Việt-nam, Sơ thảo thư mục về Khổng giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo ở Việt-nam, Mục lục Báo chí Việt Ngữ (1865—1965) v.v... Ngoài ra, tạp chí *Tin Sách* (của Hội Bút Việt) và nguyệt san của Thư viện Quốc gia Sài-gòn đều là những phương tiện hữu ích cho công cuộc nghiên cứu văn học sau này.

d) Trong lãnh vực ngôn ngữ học, ngoại trừ một số sách giáo trình về văn phạm, ngữ pháp (của Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Quí Hùng...), người ta đặc biệt hoan nghênh những công trình qui mô của Lê Ngọc Trụ (*Từ điển chánh tả Việt-nam*), Nguyễn Hiến Lê và Trương Văn Chính (*Ngữ pháp Việt-nam*, những bài nghiên cứu ngôn ngữ học về *Truyện Kiều*...). Nguyễn Đình Hòa, Lê Văn Lý, Vương Đức Nhự... đã cố gắng phổ biến những phương pháp và kiến thức ngôn ngữ học Âu-Mỹ vào Đại học. Lê Văn Siêu (với *Văn minh Việt-nam* và loạt bài đăng trong tạp chí *Văn*—Nghiên cứu và phê bình, Nguyễn Văn Trung (với *Ngôn ngữ và thân xác*) và nhất là Nguyễn Bạt Tụy đã cung cấp nhiều tư liệu tốt và luận điểm độc đáo về ngôn ngữ dân tộc học.

Với loạt bài về ngôn ngữ dân tộc học địa phương (Quảng-trị...), và toàn quốc («*Ngữ Việt trên đất Việt*...»), về ngôn ngữ dân tộc học các ngành nghề truyền thống (nghề thủ công, nghề chài lưới...), các bài khảo luận về ngôn ngữ Mường, về nghi lễ Chăm đăng trên các tạp chí Đại học, Bách Khoa, Văn hóa Nguyệt san, *Sử Địa*, *Nghiên cứu Việt-nam*, với các tác phẩm về nguyên âm trong tiếng Việt, về nguyên ngữ Chăm, do Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp đã hay đang xuất bản, Nguyễn Bạt Tụy là nhà ngôn ngữ học có nhiều thành tích nhất ở miền Nam hiện nay. Chủ trương triệt để dùng từ thuần Việt của ông, với một tinh thần dân tộc chủ nghĩa và thuần túy chủ nghĩa mà một số người cho là quá khích, thật ra là một phản ứng lành mạnh và dũng cảm của một nhà ngôn ngữ học thiết tha yêu văn hóa dân tộc trước những hiện tượng nô dịch hóa và lai căng hóa (Hán, Pháp, Mỹ) đang uy hiếp ngôn ngữ ta ở miền Nam. Về điểm này, một vài nhà ngôn ngữ học có uy tín như Nguyễn Hiến Lê, Lê Ngọc Trụ, Trương Văn Chính đã có thái độ thông cảm, khuyến

khích hay hoan nghênh việc làm và chỉ hướng của Nguyễn Bạt Tụy.

2. Sử học và dân tộc học.

A. Tình hình chung của sử học miền Nam.

Cho đến nay, có rất ít công trình nghiên cứu sử học nghiêm túc và qui mô được xuất bản ở miền Nam, rất ít tác phẩm mang tính chất lý luận như các sách của Nguyễn Văn Trung: *Chủ nghĩa thực dân Pháp, thực chất và huyền thoại*, *Nhận định (tập IV) về chiến tranh, cách mạng và hòa bình* (mặc dù còn có nhiều lệch lạc về lập trường quan điểm chính trị), rất ít tác phẩm đi sâu vào một chuyên đề như cuốn *Tổ chức chính quyền thời Lê Thánh Tông* của Lê Kim Ngân.

Những bài vở nghiên cứu về sử học xuất hiện rải rác trên các tạp chí không chuyên đề như: Đại học (1957 — 64), Bách Khoa, Văn hóa nguyệt san, Tập san Viện Khảo cổ (từ 1960), Tập san Hội Nghiên cứu Đông-đương (BSEI). Trường Đại học Sư phạm Sài-gòn có tạp chí chuyên đề là *Sử địa* (từ 1966). Ban Tu thư Bộ Văn hóa, Văn hóa từng thư (bổ túc cho Văn hóa Nguyệt san), Viện Khảo cổ, Ban Tu thư Đại học Vạn hạnh (từ 1966), Ban Tu thư Đại học Đà-lạt (từ 1968), Nhà xuất bản Đại học và Trung tâm phiên dịch sử liệu Việt-nam (Huế, 1957 — 64) đã cung cấp được một số tác phẩm nặng về giới thiệu tư liệu, chủ yếu là tư liệu dịch, tư liệu rút ra từ các sách Hán Nôm hay từ sách sử phương Tây.

Một số nhà nghiên cứu độc lập, như Hoàng Xuân Hãn, Đỗ Bằng Đoàn, Nguyễn Hiến Lê..., và các nhà biên khảo địa phương chí (Quách Tấn, Huỳnh Minh, Nguyễn Văn Kiền...) đã có những đóng góp đáng kể về tư liệu sưu tầm tại chỗ hay khám phá được trong những trường hợp hãn hữu. Đó là về mặt tư liệu.

Còn về mặt nghiên cứu thì trong tình hình chính trị của miền Nam hiện nay, dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân mới Hoa-kỳ về chính sách phi văn hóa của nguy quyền tay sai, khó mà có một đường lối nghiên cứu sử học đứng đắn, nghiêm chỉnh, khó có những lập trường quan điểm tiến bộ hay cách mạng về lịch sử dân tộc, nhất là trong lãnh vực sử học cận đại, hiện đại, hiện kim; trong khi ấy những tác phẩm, quan điểm, lập trường bị ảnh hưởng nặng nề của sử học phong kiến, tư sản, thực dân đế quốc thì lại được lưu hành khá bừa bãi: từ những tác phẩm cũ thời Pháp thuộc tái bản, qua các sách giáo khoa về sử học chứa đầy

những thiếu sót và sai lầm nghiêm trọng, đến các sách báo mệnh danh là nghiên cứu sử học nhưng thực chất là những sản phẩm nô dịch và tâm lý chiến công khai hay trá hình (Nguyễn Phương, Nghiêm Xuân Hồng, Phạm Văn Sơn...). Điều qua các khuynh hướng sử học ở miền Nam hiện nay, người ta sẽ thấy rõ khía cạnh ấy.

B. Các khuynh hướng chính trong giới sử học ở miền Nam hiện nay.

1. *Khuynh hướng còp nhặt* đã chi phối một số tác phẩm có bề ngoài qui mô đồ sộ nhưng thực chất chỉ là những tập sách thừa hưởng công lao của những nhà sưu tầm đã đi trước; tác giả tỏ ra khéo léo ít nhiều trong việc sắp xếp, xào xáo lại tư liệu, rồi vẽ vời tăn rộng ra. Đó là trường hợp *Sử liệu Việt-nam* của Huỳnh Khắc Dụng, *Cổ đô Huế* của Thái Văn Kiềm, *Việt sử tân biên và Việt sử toàn thư* của Phạm Văn Sơn v.v...

Một vài cuốn có thể tạm dùng làm tư liệu tra cứu như: *Việt-nam nhân vật chỉ vừng biển* của Thái Văn Kiềm và Hồ Đắc Hàm, hay *Tự điển danh nhân Việt-nam* của Nguyễn Huyền Anh, cũng không vượt ra khỏi khuynh hướng này.

2. *Khuynh hướng sử học thuần túy.*

Những nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này nhấn mạnh trên tư liệu là chính và thường giữ một lập trường chiết trung, phi chính trị, nhân danh chủ nghĩa khách quan kiểu tư sản, họ tránh việc khái quát hóa và lý giải toàn diện lịch sử, họ dừng lại ở những khía cạnh cụ thể nhất của sự biến, và thường chú ý đến chiều rộng, hơn là chiều sâu, đến những khía cạnh cá nhân (nhân vật, triều đại) hơn là những động cơ tập thể của lịch sử (sức mạnh của quần chúng, ảnh hưởng quyết định của kinh tế — kỹ thuật...), đến kiến trúc thượng tầng hơn là cơ sở hạ tầng của xã hội. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Hoàng Xuân Hãn (với những tư liệu công bố trên tạp chí *Sử-Địa* về Lê Lợi, chúa Trịnh, Lê Quý Đôn, Triều đại Tây-sơn...) Bùi Quang Tung (tư liệu và khảo luận về Bà Trưng, về nhà Nguyễn thời Tự Đức...), Trương Bửu Lâm (tư liệu về địa lý lịch sử đời Hồng Đức, suy luận về sử cận đại...) Nguyễn Thế Anh (thư mục về mối liên hệ giữa Việt-nam và phương Tây, khảo luận về kinh tế, xã hội thời Nguyễn qua tư liệu của Châu Bản v.v...), Lê Kim Ngân (nghiên cứu tổ chức chính quyền đời Lê Thánh Tông).

Một vài tác giả khác cũng đứng trên quan điểm sử học thuần túy này để trình bày, giới thiệu tư liệu, như Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề (sưu tầm những đại lễ và vũ điệu của các vua chúa Việt-nam, chủ yếu là thời Nguyễn), Nguyễn Hiến Lê (tư liệu về Đông kinh nghĩa học) v.v...

3. Khuynh hướng địa phương chí.

Lòng yêu nước, tình yêu quê hương, tình thần tự hào dân tộc của một số nhà sưu tầm, nghiên cứu đã biểu lộ dồi dào qua nhiều tác phẩm địa phương chí viết về một số làng, vùng hay tỉnh ở miền Nam. Đó là công trình của Quách Tấn về Bình-định, của Nguyễn Đình Tứ về Phú-yên, của Huỳnh Minh về các tỉnh Nam-bộ, của Nguyễn Văn Kiển về vùng Tân-châu v.v... Có đến hàng chục quyển sách về loại này, kể cả những địa phương chí, xã chí miền Bắc viết theo trí nhớ của những người đã di cư vào Nam (như Đông-ngạc xã chí, Vụ-bản huyện chí v.v...). Tất cả những công trình lớn nhỏ này đều nhằm ca ngợi vẻ đẹp đa dạng, sự giàu có của quê hương xứ sở và quả khứ vẻ vang của những vùng, những miền khác nhau của Tổ quốc. Đó là những tư liệu khá tốt cho nhà sử học và nhà dân tộc học, mặc dù phương pháp sưu tầm của các tác giả nói chung vẫn chưa hoàn toàn phù hợp với những chuẩn mực khoa học.

4. Khuynh hướng phản động.

Do ảnh hưởng của sử học phong kiến, tư sản, thực dân đế quốc hay do những quan điểm chính trị sai lầm của mình, một số tác giả đã lợi dụng sử học làm bình phong che đậy những ý đồ tư tưởng hệ, che đậy sự đồng lõa với những âm mưu thủ đoạn nô dịch hóa nền sử học dân tộc, âm mưu bôi nhọ lịch sử dân tộc và hạ thấp văn hóa dân tộc của bọn đế quốc thực dân mới và bè lũ tay sai.

a) *Khuynh hướng sử học phi dân tộc, mất gốc và vọng ngoại* ở miền Nam là khuynh hướng chủ yếu của một số tác giả học phiệt, tiêu biểu là Nguyễn Phương. Với danh nghĩa giáo sư Đại học, Nguyễn Phương đã cố gắng giới thiệu những quan điểm và phương pháp sử học sai trái của học giới tư sản đế quốc (qua cuốn *Phương pháp sử học*, cố gắng phổ biến những luận điểm cực kỳ phản động, phi dân tộc về các vấn đề nguồn gốc dân tộc (qua cuốn *Việt-nam thời khai sinh*, chủ trương người Việt vốn là người Trung Quốc (!) phủ nhận thời kỳ lịch sử Hùng vương), vấn đề Triều đại Tây Sơn (chủ trương hạ thấp vai trò của Nguyễn Huệ và những đóng góp tiến bộ của phong trào Tây Sơn vào lịch sử dân tộc, vấn đề

thống nhất đất nước ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX (đề cao vai trò Nguyễn Ánh, ca ngợi «sự nghiệp» Nguyễn Ánh, ca ngợi «công lao» của các giáo sĩ phương Tây v.v... Nguyễn Phương đã vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ của một số nhà sử học trong Nam, ngoài Bắc, của dư luận sinh viên, trí thức và của đa số những người quan tâm đến lịch sử dân tộc.

b) *Khuynh hướng sử học tâm lý chiến.*

Đây là một khuynh hướng đặc biệt thịnh hành trong lãnh vực lịch sử hiện đại. Một số đảng viên đảng phái phản động, bồi bút tâm lý chiến, đội lốt nghiên cứu, học giả đã trắng trợn xuyên tạc lịch sử Việt-nam ở thế kỷ XX: nào là phủ nhận vai trò các phong trào yêu nước và cách mạng không phải là phong kiến và tư sản, phủ nhận vai trò của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong các cao trào Xô-viết Nghệ Tĩnh. Cách mạng tháng Tám, Kháng chiến chống thực dân Pháp, phát-xít Nhật và đế quốc Mỹ, nào là đề cao vai trò các đảng phái phản động, vai trò giới trí thức tiểu tư sản, đề cao cái gọi là chủ nghĩa quốc gia, cách mạng quốc gia v.v... và v.v...

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Nghiêm Xuân Hồng, Phạm Văn Sơn, mà những cuốn sách xuất bản bừa bãi không có tác dụng bao nhiêu trong giới sử học nói chung cũng như trong giới thanh niên, sinh viên, trí thức trẻ của miền Nam thiết tha với chân lý lịch sử và truyền thống cách mạng của dân tộc.

5. *Khuynh hướng sử học theo «con đường thứ ba».*

Trong lãnh vực lịch sử hiện đại và hiện kim, một vài nhà nghiên cứu trẻ đã có những cố gắng đáng kể trong việc đánh giá và lên án chế độ thực dân cũ, đồng thời bày tỏ thái độ chống đối phê phán chủ nghĩa thực dân mới. Nhiều luận điểm của họ mang tính chất tiến bộ nhất định, nhưng vì quan điểm lịch sử, quan niệm nhân sinh, lập trường tư tưởng còn nhiều hạn chế, lệch lạc, nên họ chưa có được một cái nhìn dứt khoát phân biệt bạn và thù, cách mạng và phản cách mạng. Họ còn nuôi nhiều ảo tưởng về một «chủ nghĩa quốc gia» trong sạch, một đường lối cách mạng xã hội mệnh danh là «ôn hòa», «cởi mở», «duy linh», «nhân bản», «nhân vị chủ nghĩa», «tự do chủ nghĩa», chèn vênh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Tiêu biểu cho khuynh hướng này là Nguyễn Văn Trung (với *Chủ nghĩa thực dân Pháp, thực chất và huyền thoại; Nhận định về chiến*

tranh cách mạng và hòa bình; và những bài mới đây trên tạp chí Đất nước), Lý Chánh Trung (*Ba năm xáo trộn; Tìm về dân tộc*), Thích Nhất Hạnh (*Hoa sen trong biển lửa*).

6. Khuyến hướng sử học tiến bộ.

Trong tình hình văn hóa và chính trị bị khống chế, lũng đoạn bởi những âm mưu thủ đoạn nô dịch của Mỹ và nguy quyền tay sai, một số nhà sử học yêu nước và có ít nhiều cảm tình với cách mạng không thể công khai trình bày lập trường quan điểm của mình trên sách báo. Một vài giáo sư đã tạm sử dụng học giảng đại học làm nơi trình bày ý kiến của mình (mà cũng chỉ trình bày một cách kín đáo, lập lờ) để tránh né sự kiểm soát, dò xét của nguy quyền.

Tuy nhiên một số sách báo xuất bản công khai cũng đã phản ánh được phần nào những quan điểm phê phán của giới sử học tiến bộ đối với một số vấn đề như: đánh giá những chính sách tiêu cực của nhà Nguyễn, chính sách cướp nước của thực dân đế quốc (trong tập sách *Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam-kỳ* của nhiều tác giả) (1), đánh giá sự nghiệp yêu nước và cách mạng của Phan Bội Châu (trong tập sách *Kỷ niệm 100 năm sinh Phan Bội Châu*, hay trong cuộc Triển lãm kỷ niệm 100 năm sinh Phan Bội Châu, tại Huế cuối 1967).

Chính sách kiểm duyệt tàn bạo của chế độ Thiệu-Kỳ-Hương hiện nay, sự khủng bố đàn áp, vi phạm thường xuyên các quyền tự do tư tưởng, sáng tác là những sự việc giải thích sự nghèo nàn, ít ỏi của các tác phẩm sử học tiến bộ; vì thế không nên xem tình hình xuất bản là đã thật sự phản ánh đầy đủ tình hình nghiên cứu, sáng tác.

C. Tình hình nghiên cứu dân tộc học hiện nay.

Nhà dân tộc học và dân tộc ngữ ngôn học được học giới chú ý đến nhiều nhất là Nguyễn Bạt Tụy với những công trình nghiên cứu về dân tộc Chăm, các dân tộc Tây-nguyên, dân tộc Mường (đăng trên các tạp chí Sử Địa, Văn hóa nguyệt san, Nghiên cứu Việt-nam, v.v...). Với phương pháp sưu tầm chính xác, với tinh thần cần mẫn, thận trọng, Nguyễn Bạt Tụy đã cung cấp cho giới dân tộc học nhiều tư liệu phong phú, nhất là trong vấn đề xác minh dân tộc và phân loại ngôn ngữ, vấn đề tìm hiểu nguồn gốc các dân tộc ở Việt-nam qua dân tộc ngữ ngôn học so sánh.

Trong môi trường Đại học, đã có vài cố gắng về mặt sưu tầm tư liệu và giới thiệu những kiến thức cơ bản về dân tộc học với

Bửu Lịch (tác giả quyển *Hệ thống thân tộc*, giới thiệu vấn đề phân loại và giải thích cấu trúc của hiện tượng thân tộc ở các dân tộc cổ sơ), Lê Văn Hảo (với cuốn *Hành trình vào Dân tộc học*), Nghiêm Thâm (tác giả quyển *Sơ khảo về những tục lệ cấm kỵ kiêng cử của người Việt*, và một số bài về dân tộc Chăm, các dân tộc Tây-nguyên). Viết về nguồn gốc dân tộc Việt-nam, Nghiêm Thâm chịu ảnh hưởng của những học giả thực dân đế quốc (Jansé...) và dựa trên những tài liệu cần kiểm tra và phê phán lại. Lê Văn Hảo đã cung cấp một số tư liệu về đình, hội mùa, tục cổ.

Cũng về mặt tư liệu, có thể kể thêm những đóng góp của: Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề (*Dân Việt-nam ca từ biên khảo*), Thái Văn Kiềm (*Đất Việt trời Nam*), Lê Văn Siêu (*Văn minh Việt-nam*), Toan Ánh (*Nếp cũ*, nhiều tập), Nguyễn Văn Luận (tư liệu về dân tộc Chăm), các tác giả địa phương chí (đã nói trên).

Riêng về dân tộc Chăm, ngoài những công trình của Nguyễn Bạt Tụy, phải kể đến đóng góp của Bồ Thuận, Nguyễn Khắc Ngữ (tác giả quyển *Mẫu hệ Chăm*), và nhất là Dohamide và Dorohiem tác giả cuốn *Lược sử dân tộc Chăm*: công trình này chứa đựng nhiều tư liệu phong phú, nhưng lại: trường quan điểm của nó không chính đáng vì nó đã vô tình hay cố ý khơi lên sự hận thù dân tộc (do bọn phong kiến và thực dân kích thích và nuôi dưỡng) trái với truyền thống đại đoàn kết, tinh thần hữu nghị tương thân tương ái của các dân tộc cùng chung sống lâu đời trên giải đất của Tổ quốc chung.

Trong lãnh vực dân tộc nhạc học, người ta chú ý đến những cố gắng tốt đẹp của Nguyễn Hữu Ba, Phạm Thủy Hoan... để phục hồi nền dân ca và cổ nhạc Việt-nam nhằm phát huy nó theo chiều hướng lành mạnh và hiện đại. Công trình sưu tầm nghiên cứu của Nguyễn Hữu Ba đã được học giới chú ý và đánh giá cao.

Một tập sách nhỏ chứa đựng nhiều suy nghĩ khá sâu về văn hóa và tình cách dân tộc Việt-nam được nhiều người ưa thích và khâm phục:

(1) Tập sách này, do nhà xuất bản Trình Bày ấn hành, mang một nhan đề không xác đáng và chứa đựng một số luận điểm sai lầm (ví dụ như gượng nhẹ trong việc qui trách nhiệm cho Phan Thanh Giản, không đánh giá hết tất cả những mưu mô nham hiểm xảo quyết của thực dân Pháp trong quá trình lấn chiếm đất Nam-bộ v.v...), bên cạnh một số bài vở trình bày những quan điểm lập trường khá xác đáng (ví dụ bài của Lý Chánh Trung: Suy nghĩ về hai chữ Mất nước).

đó là quyển *Người Việt cao quý* của tác giả người Ý: A. Pazzi. Tập sách đã nêu lên được những truyền thống căn bản, những đức tính lâu đời của dân tộc như truyền thống anh hùng bất khuất, tinh thần đoàn kết, truyền thống trọng đạo đức, thích uyên huyền, lễ nghi..., đặc biệt là tác giả đã có những nhận xét độc đáo, sâu sắc về cái nhìn và nụ cười của người Việt, về y phục, kiến trúc, ngôn ngữ và thơ ca Việt-nam, và về nhiều khía cạnh khác, nhằm đề cao một cách chính đáng những nét cao quý vốn có và thường còn nơi người Việt-nam.

3. Triết học và tôn giáo

Đặc điểm của hoạt động triết học ở miền Nam vùng tạm bị chiếm là: hệ tư tưởng duy vật, chủ nghĩa xã hội khoa học bị cấm ngặt và bị đả phá, xuyên tạc đến mức cuồng nộ, trong khi hệ tư tưởng duy tâm, từ Tây sang Đông, từ xưa đến nay được khuyến khích truyền bá lưu hành một cách qui mô, ồn ào và bừa bãi, từ trong Đại học ra ngoài xã hội (thông qua văn nghệ), với tất cả những học thuyết, chủ nghĩa mang khá nhiều tính chất lạc hậu, hay phản động, lừa bịp đang chi phối đời sống tinh thần của thể giới tư sản.

Miền Nam hiện nay là mảnh vườn lý tưởng cho sự đua nở của trăm hoa triết học duy tâm duy linh của Á đông, của Âu Tây cổ đại và cận đại, của Thiên chúa giáo, của Phật giáo cùng với những luồng tư tưởng « mới » đang được nói đến nhiều tại các nước tư bản Âu Mỹ hiện nay.

Triết học phương Tây được giới thiệu, truyền bá chủ yếu là do các tác giả, dịch giả Thiên chúa giáo làm việc trong các trường Đại học; các lĩnh vực Cao Văn Luận, Lê Tôn Nghiêm, Trần Thái Đĩnh... phiên dịch giới thiệu nhiều tác phẩm lớn nhỏ của Kierkegard, Jaspers, Bergson, Mounier, Marcel, J. Lacroix... Trần Văn Toàn giới thiệu chủ nghĩa Mác (xuyên tạc), Nguyễn Văn Ái giới thiệu Teilhard de Chardin, Lý Chánh Trung giới thiệu Mounier, Nguyễn Văn Trung giới thiệu Jean Paul Sartre, Merleau-Ponty Trần Thái Đĩnh giới thiệu chủ nghĩa hiện sinh, học thuyết cơ cấu v.v..

Những giáo sư triết học như Trần Văn Toàn (Hành trình vào Triết học, Tìm hiểu triết học xã hội), Lý Chánh Trung (Cách mạng và đạo đức), Nguyễn Văn Trung (Nhận Định, Ngôn ngữ và thân xác, Ca tụng thân xác)... đã thu hút được khá nhiều bạn đọc trong giới thanh niên sinh viên.

Triết học Thiên chúa giáo đã được « Nhóm Trí thức Thiên chúa giáo » (Nguyễn Văn Ái,

Nguyễn Văn Trung, Trần Văn Toàn, v.v...) giới thiệu qua một số cuộc diễn thuyết, hội thảo và một số sách báo như tuần báo *Sống Đạo* quyển *Lương tâm Công giáo và Công bằng xã hội*.

Đội ngũ nghiên cứu triết học phương Đông cũng hoạt động rầm rộ không kém các tác giả vừa nêu trên. Đó là những Trần Quang Thuận (viết về Khổng tử), Lê Xuân Khoa (về lịch sử triết học Ấn-độ), Nguyễn Duy Cần (Phật học tinh hoa, Lão học tinh hoa...), Nguyễn Đăng Thục (Triết lý văn hóa khái luận, Lịch sử triết học Đông phương), Nghiêm Toản (dịch và giới thiệu Đạo đức kinh), Anh Minh (giới thiệu Khổng học đăng của Phan Bội Châu). Nổi bật giữa những người làm công tác giới thiệu, truyền bá hay nghiên cứu triết học phương Đông là Nguyễn Hiến Lê và Gỉn Chi với những tác phẩm đồ sộ như *Lược sử tư tưởng Triết học Trung-hoa*, *Chiến quốc sách*, (Nguyễn Hiến Lê còn là tác giả nhiều sách về Khổng học, văn học sử Trung-quốc, Hợp tuyển thơ văn Trung-quốc cổ đại...).

Trong lãnh vực triết học và tôn giáo phương Đông, Phật giáo được đặc biệt nghiên cứu, giới thiệu và đề cao qua những tác phẩm nghiên cứu chuyên đề như của Thích Minh Châu (nghiên cứu về các Kinh Phật) hay những tác phẩm phổ thông như của Nguyễn Đăng Thục (Thiền học Việt-nam), Thích Đức Nhuận (chuyển hiện đạo Phật vào thời đại), Võ Đình Cường (Đạo Phật qua cặp kính màu của tôi)... Thu hút được nhiều bạn đọc nhất có lẽ là loạt tác phẩm của Thích Nhất Hạnh (Đạo Phật ngày nay, Đạo Phật đi vào cuộc đời, Đạo Phật hiện đại hóa, Hoa sen trong biển lửa) trong đó tác giả cố gắng trình bày Đạo Phật như là một tư tưởng hệ-ôn hòa, tiến bộ có thể là động cơ cho một sự nghiệp cải cách xã hội theo « con đường thứ ba », không tư bản và không cộng sản.

Ngoài những tác giả kể trên, trong giới triết học ở miền Nam còn thấy có một vài « hiện tượng » như Hồ Hữu Tường, Phạm Công Thiện, Lý Đại Nguyên là những người tranh nhau đấu thầu những thứ triết học siêu hình về chủ nghĩa Hòa đồng, về hồ thủy của tư tưởng, về sinh mệnh văn hóa, v.v... mà đa số người đọc đều cho là những kiểu cách ngông cuồng, lắm cảm « dao to búa lớn » nhằm lờ bịp hay gây mê hoặc cho những kẻ ngây thơ. Tập chí Hòa Đồng, nhà xuất bản An Tiêm hiện đang tung ra bừa bãi những bài vở và sách thuộc loại này và mệnh danh cho nó là những tác phẩm « nghiên cứu » (!), những cố gắng « trầm tư » về thuyết học.

4. Chính trị và xã hội học.

Trong lãnh vực tìm hiểu về chính trị, không kể những bài vở sắc mùi tâm lý chiến của đám bồi bút (Vũ Bảo, Võ Phiến...), trong những năm gần đây nhiều tác giả đã viết về những khuynh hướng «con đường thứ ba», giới thiệu tình hình chính trị xã hội của một số nước mệnh danh là trung lập chủ nghĩa hay «xã hội chủ nghĩa» theo những thể thức đặc biệt nào đó: Ấn-độ, Anh-đô-nê-xi-a, it-xra-en, Scăngdinavi (Bắc Âu), giới thiệu tiểu sử của một số nhân vật chính trị đang hoạt động theo đường lối này (những bài của Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Ngọc Lan v.v... viết về Ben Gourion, Luther King, Hammarkiold...).

Chất lượng lý luận của những bài vở của những tác giả như Nguyễn Văn Trung (như bài *Sartre trong đời tôi*, giới thiệu thái độ chính trị dân thân khuynh tả vừa phê phán thể giới tư bản vừa chống đối thể giới cộng sản, đồng thời nói rõ mục đích phổ biến triết học hiện sinh...), như Lý Chánh Trung (giới thiệu những cách làm cách mạng xã hội khác nhau: «*cách mạng của người giàu*» «*cách mạng của người nghèo*», kèm theo những lập luận về cái gọi là mâu thuẫn giữa cách mạng và tự do), hay như Nguyễn Tử Quí (giới thiệu những «*giá trị diêm tị*» của chế độ tư bản và của chế độ cộng sản), v.v... đã tỏ diêm cho những cố gắng khá khéo léo, tinh vi của các tác giả này nhằm tuyên truyền cho «*con đường thứ ba*» mà họ gọi bằng những tên khác nhau như *cách mạng xã hội cởi mở*, *phòng khoáng*, *chủ nghĩa xã hội duy linh*, *tự do*, v.v... thật ra là những lá chắn che đậy những tư tưởng cải lương chủ nghĩa, những ảo tưởng về cái gọi là «*cách mạng ôn hòa*», «*chủ nghĩa quốc gia*» trong sạch, trung lập, «*chủ nghĩa tự do*» kiểu tư sản.

Một vài trí thức Thiên chúa giáo được mệnh danh là cấp tiến cũng bắt sau đầu đặt vấn đề đối thoại giữa Thiên chúa giáo và chủ nghĩa cộng sản qua một số bài vở giới thiệu phong trào hợp thời hóa của Thiên chúa giáo, sau Công Đồng Vatican II, giới thiệu những quan điểm xét lại của một số nhà nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở phương Tây như Garaudy, Adam Shaff, v.v...

Một số trí thức và nhà tu hành Phật giáo cố gắng chứng minh những đóng góp «*tích cực*» của Phật giáo vào lịch sử tiến hóa của dân tộc và nhấn mạnh vai trò «*chủ yếu*» của tôn giáo

này trong đời sống tinh thần của dân tộc, trong công cuộc cải cách hay «*cách mạng*» xã hội hiện nay và mai sau: đó là những sách của Thích Nhất Hạnh, Thích Đức Nhuận, Thích Thanh Từ, Võ Đình Cường, những tạp chí như Hải Triều Âm (1964), Thiện Mỹ (1965—66), Vạn Hạnh (1965—67), Từ Trường (1967)...

Nhóm Việt-nam phóng sự gồm một số ký giả trẻ có liên quan ít nhiều với các cơ quan thông tin tuyên truyền của ngụy quyền đã ra tạp chí *Đất mới* giới thiệu những phóng sự về thời cuộc chính trị, hiện trạng xã hội, tình hình văn hóa nhằm tuyên truyền kín đáo cho sự «*ổn định*» của chế độ bù nhìn tay sai.

Nhóm Bách Khoa đại chúng (1968) bắt đầu xuất bản những tập sách nhỏ khai thác một cách tinh vi những đề tài tâm lý chiến (dưới nhãn hiệu «*văn hóa đại chúng*») đó là những tập sách giới thiệu Thượng nghị viện và Hạ nghị viện bù nhìn chiến tranh và phát triển kinh tế, Báo chí Việt-nam, Văn hóa dân tộc... với sự cộng tác của Dũng Tiến, Thanh Lãng v.v...

Trong số những sách báo lãnh mệnh tiến bộ phục vụ cho đấu tranh chính trị, phê phán và tố cáo thực trạng xã hội — văn hóa ở miền Nam, phải kể đến:

a) những thiên phóng sự xã hội dài của Vũ Hạnh, Nam Đình, Phan Châu, Dung Tâm... đăng trên các nhật báo Thần Chung, Tin Sớm...

b) Những tạp chí đấu tranh của thanh niên, sinh viên, trí thức trẻ (hầu hết phải in ronéo và phổ biến không công khai) như những tờ *Việt Nam Việt Nam* và *Cứu lấy Quê Hương* ở Huế, tờ *Sinh viên* cơ quan ngôn luận của Tổng Hội Sinh viên Sài gòn (1967—68), tờ *Trí thức mới* (lưu hành bí mật), tờ *Tin Văn* (1966—67) của Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc.

c) Những bài nói, bài viết mang ít nhiều yếu tố đấu tranh cho hòa bình, phê phán thực trạng văn hóa, giáo dục, phê phán chủ nghĩa thực dân mới của Lý Chánh Trung, Nguyễn Ngọc Lan, Châu Tâm Luân, Nguyễn Trọng Văn, Trần Triệu Luật... Đặc biệt là Nguyễn Văn Trung, với *Nhận Định về chiến tranh, cách mạng và hòa bình* (1966), và *Góp phần phê phán giáo dục và Đại học Việt-nam* (1967) đã nói lên phần nào tiếng nói phê phán và thái độ bất bình của giới trí thức ôn hòa trước sự lộng hành của chủ nghĩa thực dân mới và sự bất lực, hèn yếu của ngụy quyền tay sai.

NHỮNG ÂM MƯU VÀ THỦ ĐOẠN VỀ VĂN HÓA HỌC THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI VÀ CHIỀU HƯỚNG ĐẤU TRANH CỦA CÁC HỌC GIẢ TIẾN BỘ NHẪM XÂY DỰNG MỘT NỀN VĂN HÓA HỌC THUẬT CHÂN CHÍNH Ở MIỀN NAM

Cùng với việc truyền bá văn nghệ tâm lý chiến và khuyến khích sự phát triển của văn hóa đòi truy, lai căng bằng sách báo, phim ảnh, ca, vũ, nhạc, kịch, nhằm chèn ép, bóp nghẹt nền văn hóa văn nghệ lành mạnh, yêu nước, tiến bộ, bọn thực dân mới và tay sai đã cố gắng thực hiện một loạt âm mưu và thủ đoạn nhằm:

— Hạ thấp văn hóa truyền thống, xóa nhòa tinh thần dân tộc.

— Đề cao văn hóa ngoại lai, khuyến khích tâm lý vọng ngoại.

Những âm mưu thủ đoạn nhằm hạ thấp văn hóa truyền thống

Điềm qua các cơ sở nghiên cứu và những đặc điềm của tình hình nghiên cứu khoa học xã hội ở miền Nam, người ta đã dễ dàng thấy cách làm việc tắc trách, hời hợt, sự bất lực của các cơ quan văn hóa chính thức của ngụy quyền như Viện khảo cổ, Ban Tu thư, Trường Đại học. Điều này không phải ngẫu nhiên, hay vì lí do thiếu khả năng, thiếu phương tiện, mà chủ yếu là do chính sách phi văn hóa của ngụy quyền nhằm hạ thấp văn hóa dân tộc.

Chính sách phản động này của bè lũ tay sai bán nước thể hiện rõ ràng nhất trong môi trường đại học là nơi nó có thể tác động đến tinh thần của hàng vạn thanh niên, trí thức trẻ thuộc thế hệ đang lên.

Gọi là đại học Việt-nam đại học Văn khoa, nhưng ở đó những môn chủ yếu như ngôn ngữ, văn học, sử học Việt-nam chỉ chiếm địa vị thứ yếu. Ngôn ngữ Việt-nam bị cạnh tranh, lấn át, coi rẻ. Ở một số lãnh vực như y khoa, được khoa, khoa học, nó bị tiếng Pháp, tiếng Anh chèn ép, giành mất chỗ. Vấn đề thuật ngữ khoa học, cả về khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội, được đặt ra từ nhiều năm nay mà vẫn chưa có được những giải pháp thỏa đáng. Nói chung, mỗi giáo sư phải tự nỗ lực đặt ra thuật ngữ của môn hay ngành mình. Những bản « danh từ khoa học », từ công trình của Hoàng Xuân Hãn đến những tập danh từ do Bộ Giáo dục Bộ Văn hóa xuất bản gần đây không được học giới công nhận là chính thức, phổ biến. Từ nhiều năm nay sinh viên phải

tranh đấu để đòi cho tiếng Việt được dùng làm chuẩn ngữ chính thức và duy nhất trong toàn Đại học, nhưng cho đến nay cuộc đấu tranh vẫn còn phải tiếp diễn.

Ngữ học, văn học, sử học Việt-nam chưa tìm được địa vị xứng đáng của nó trong Đại học miền Nam bởi vì:

a) Cho đến nay không có kế hoạch nghiên cứu qui mô, đàng hoàng, không có tinh thần hợp tác, lễ lối làm việc tập thể;

b) Qua giảng dạy cũng như trong sách vở hiện có, những môn học nói trên tỏ ra bất lực trong việc xác nhận, khẳng định sự phong phú lâu đời của văn hóa dân tộc, đề cao quá khứ và hiện tại oanh liệt vẻ vang của lịch sử dân tộc, đề cao lòng yêu nước, những đức tính cao quý, những truyền thống tốt đẹp của người Việt-nam. Ngữ học, văn học sử học Việt-nam chưa dạy cho người thanh niên, người trí thức tất cả những bài học sâu xa về tinh thần dân tộc, về tự hào tự tôn dân tộc, chưa giúp họ ý thức thế nào là chủ nghĩa anh hùng Việt-nam, thế nào là sức sống mãnh liệt của con người Việt-nam: đã chiến đấu và chiến thắng suốt 4.000 nghìn năm lịch sử và đang chứng minh cho các dân tộc khác trên thế giới sức mạnh của trí tuệ, của văn minh, của tinh thần và của chính nghĩa tất thắng. Khoa học xã hội ở miền Nam chưa giải thích được quá khứ và hiện tại của Việt-nam, chưa giúp người Việt-nam ý thức đầy đủ về vai trò và trách nhiệm của mình trước vận mệnh của đất nước, trước yêu cầu của lịch sử, trước tiếng gọi của thời cuộc. Khoa học xã hội ở miền Nam, dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân mới, không những chỉ đứng bên lề xã hội mà còn là công cụ đầu độc trí thức về mặt tinh thần, không những chưa có khả năng nhập thân vào xã hội, để đóng góp phần của mình vào công cuộc cách mạng tinh thần, cải tạo xã hội, mà còn phá hoại văn hóa dân tộc, phá hoại xã hội.

Những âm mưu thủ đoạn nhằm đề cao văn hóa ngoại lai

Trong khi văn hóa dân tộc bị hạ thấp, trong khi mọi người phải chứng kiến sự nghèo nàn, bất lực và phản động của khoa học xã hội

thi thực dân mới và tay sai lại ra sức thi hành mọi thủ đoạn nhằm đề cao văn hóa ngoại lai, nhất là văn hóa Mỹ trong Đại học cũng như ngoài xã hội.

Ngoài xã hội thì đó là hệ thống qui mô bao gồm các Hội Việt—Mỹ, Thư viện Hoa-kỳ, Phòng Thông tin, Trung tâm văn hóa Hoa-kỳ. Trong Đại học thì đó là sự du nhập rầm rộ và bừa bãi các học thuyết triết học, văn học, nghệ thuật, văn hóa tư sản: những thứ chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa sinh tồn, chủ nghĩa phục tùng xã hội, chủ nghĩa cá nhân cực đoan, chủ nghĩa bảo thủ, chủ nghĩa chiết trung, chủ nghĩa duy tâm, học thuyết Freud, học thuyết cơ cấu; bên cạnh đó là những học thuyết phản động phi tiến hóa trong khoa học xã hội, như thuyết vay mượn, thuyết truyền bá, thuyết thích nghi văn hóa... hay những quan điểm chính trị, quan điểm lịch sử đối trá, lừa bịp đề cao văn hóa Âu Tây, đặc biệt là đề cao văn hóa Mỹ qua những chủ đề tâm lý chiến như tính độc đáo, vĩ đại, sức mạnh vạn năng, sự phồn vinh vô tận, lý tưởng tự do dân chủ... của Hoa-kỳ. Những thứ tư tưởng, học thuyết và chủ đề tuyên truyền này được giáo sư Mỹ và trí thức Việt tốt nghiệp đại học Mỹ giảng dạy và truyền bá song song với sự cố gắng của các cơ quan, phái bộ văn hóa Mỹ nhằm phổ biến các phim ảnh, sách báo đề cao văn nghệ, học thuật Hoa-kỳ.

Do sự nghèo nàn về thuật ngữ khoa học, về sách báo nghiên cứu xuất bản bằng tiếng Việt, và thực chất là do âm mưu thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới Hoa-kỳ nên người ta khuyến khích việc học tập trau dồi ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp) trong Đại học và ngoài Đại học (qua các lớp dạy tiếng Mỹ của Hội Việt—Mỹ, hay của một số trường sinh ngữ do tư nhân lập lên); sách báo ngoại ngữ nhập khẩu ồ ạt, bừa bãi được bày bán trong các nhà sách được tặng cho các Thư viện hay cho không, bán rẻ, nhất là sách Mỹ in đẹp, dày cộm, rất hấp dẫn.

Phong trào du học, tu nghiệp, tham quan Hoa-kỳ và các nước tư bản thuộc hệ thống ảnh hưởng Hoa-kỳ (Gia-nã-đại, Úc...) cũng góp phần đề cao văn hóa ngoại lai và thu hút hàng vạn thanh niên, sinh viên, trí thức (giáo sư, khoa trưởng, viện trưởng đại học). Qua phong trào này, Mỹ ngụy đã âm mưu đào tạo thật nhiều trí thức mất gốc, vọng ngoại, hoàn toàn ngả về lối sống tư sản và tư tưởng hệ tư sản, xem văn hóa tư sản Âu Mỹ là kho tàng trí tuệ, chân lý khách quan phổ biến của loài người.

Chiều hướng đấu tranh của các học giả tiến bộ

Để chống lại khuynh hướng mất gốc vọng ngoại đang lan tràn trong đại học và ngoài xã hội, nhiều nhà nghiên cứu, một số giáo sư, sinh viên có ý thức, có tinh thần dân tộc đã phối hợp hành động với một số đồng nhà báo, văn, nghệ sĩ yêu nước thành lập nên một *lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc* (1966—1967) tức là một Mặt trận đấu tranh văn hóa nhằm hai mục đích: ngăn chặn những trào lưu văn hóa văn nghệ đồi trụy, lai căng, sru tầm nghiên cứu phát huy vốn văn hóa truyền thống của dân tộc và nâng đỡ khuyến khích trào lưu văn hóa văn nghệ tiến bộ lành mạnh. Nhiều cuộc hội thảo đã đề cao sự giàu có của ngôn ngữ, văn học, và lịch sử dân tộc. Nhiều bài báo đã nói đến sức sống, sức mạnh của những truyền thống, những đức tính, những giá trị tinh thần của người Việt-nam.

Trong các trường Đại học, giới sinh viên và một số giáo sư tiến bộ đã đẩy mạnh phong trào đòi tự trị đại học, đòi giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Việt trong tất cả các môn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Một vài cố gắng về mặt xây dựng thuật ngữ, biên soạn sách giáo khoa, cung cấp tư liệu tham khảo... đã bắt đầu có tiếng vang và được sự hưởng ứng, ủng hộ của quần chúng sinh viên và những người hiếu học. Trước sức ép của phong trào, đầu năm 1967, ngụy quyền tay sai phải nhượng bộ và công nhận tiếng Việt là chuyên ngữ duy nhất ở Đại học. Vào giữa năm 1967 chúng thắng tay đàn áp phong trào Bảo vệ văn hóa dân tộc nhưng phong trào này đã có đủ thì giờ để phát huy ảnh hưởng và uy tín trong quần chúng. Đông đảo thanh niên sinh viên và trí thức đã hưởng ứng và tham gia phong trào; cho nên ngụy quyền không dễ gì dập tắt được ngọn lửa đấu tranh đang bùng lên đòi hỏi sự xây dựng một nền văn hóa, học thuật và giáo dục chân chính.

Nói tóm lại, từ nhiều năm nay, bằng sự cố gắng vượt bực của bản thân mình, bất chấp mọi khó khăn thử thách, chương ngại trên con đường đi tìm lẽ phải và sự thật, những học giả yêu nước tiến bộ ở miền Nam đã và đang cùng các nhà trí thức, văn nghệ sĩ khác liên tục đấu tranh trên mặt trận văn hóa, góp phần vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, giành độc lập tự do cho Tổ quốc, vì họ biết đó là điều kiện thiết yếu cho sự kiến tạo một nền văn hóa mới xứng đáng với quá khứ oanh liệt và hiện tại vẻ vang của dân tộc.

Mùa xuân 1969

Tài liệu tham khảo

VỀ CUỘC KHỎI NGHĨA BÃI SẬY

MINH THÀNH

(Tiếp theo kỳ trước)

Năm 1888.

Nghĩa quân Bãi Sậy lại hoạt động mạnh, đánh địch ở khắp nơi và đã có những trận thắng lợi vẻ vang như ở Thủy-động, Quảng-bổ, Liêu-trung, v.v...

Chính Parreau cũng phải thú nhận rằng trong năm 1888, tình hình ở Hải-dương và Bắc-ninh luôn luôn bị « rối loạn », nghĩa quân đã hoạt động mạnh trong hai tỉnh này và các đạo quân đàn áp của địch thì đều bất lực (1).

Sau đây là mấy trận chính :

Trong tháng 4, ở Hưng-yên cùng lúc nghĩa quân tấn công cả ba đồn lính cơ là Lục-diễn, Thung-linh và Bình-phủ. Riêng ở Bình-phủ, 20 nghĩa quân mặc giả làm cu ly, giấu kín súng trong người đã vào đồn « làm việc ». Địch không một chút ngờ vực. Bất thình lình, một mặt hiệu giơ lên, 20 nghĩa quân bèn xông vào tước vũ khí bọn lính đang trông coi « cu ly » làm việc. Có 2 tên lính bị chết. Đồn bị chiếm và đốt cháy. Địch ở Lục-diễn và Thung-linh phải đến cứu viện. Nghĩa quân và địch đánh nhau, lại có 3 lính cơ bị chết, 3 tên bị thương và 1 tên bị bắt sống, mất một số súng. Sau trận tấn công này, báo chí Pháp đề nghị phải tăng cường lực lượng lính cơ ở các đồn bất thì mới có khả năng chống lại nghĩa quân, mỗi đồn phải có khoảng 50-60 lính cơ (2).

Tiếp theo đó là trận Thủy-động ở vùng Hai Sông.

Ngày 8-6, 102 lính cơ ở Hải-dương và Quảng-yên đã tấn công nghĩa quân Đốc Tích ở Thủy-động. Hai bên đánh nhau trong 8 giờ liền và nghĩa quân bắn hết 20.000 viên đạn. Đốc Tích tự mình chỉ huy trận đánh. Rút cục địch bị thất bại: 4 tên chết, 13 tên bị thương, và quân lương bị cạn. Nhưng sợ địch tấn công lần thứ hai, Đốc Tích phải rút về Lục-nam, Đông-

triều đề hợp lực với nghĩa quân Lưu Kỳ đang đóng ở đây.

Sang tháng 7 có hai trận đáng chú ý: Ngày 8-7: 600 nghĩa quân có 300 súng mặc giả làm ngụy binh do ba « sĩ quan Pháp » chỉ huy, xuất phát từ căn cứ Bãi Sậy đã vượt qua sông Hồng tấn công vào một đồn lính ở huyện Thanh-tri (nay là ngoại thành Hà-nội). Chỉ có một số địch dám chống lại, còn phần lớn đều chạy trốn. Nghĩa quân chiếm được kho vũ khí, rồi nhờ đêm tối và sự giúp đỡ của nhân dân địa phương, đã rút lui an toàn.

Rồi ngày 23-7, nghĩa quân lại thắng một trận lớn nữa ở làng Quảng-bổ (huyện Lang-tài, Bắc-ninh).

Hôm ấy, 500 nghĩa quân Đội Văn có 200 súng đang tiến về làng Quảng-bổ thì gặp một toán quân do trung úy Teyssandier Laubarède chỉ huy gồm có 30 lính khổ đỏ và 40 lính khổ xanh cũng trên đường đi « tìm diệt » nghĩa quân. Hai bên đánh nhau ngay và địch bị thiệt hại nặng. Chính tên Laubarède cũng phải đền tội ác (3).

(1) Theo báo *L'Avenir du Tonkin* tháng 8 và tháng 10-1888.

(2) Theo báo *Le Courrier d'Haiphong* tháng 4-1888.

(3) Theo Daufès: sách đã dẫn.

Theo Trần Văn Giàu — *Chống xâm lăng...* quyển thứ ba: *Phong trào Cần Vương* (Nhà xuất bản Xây dựng, Hà-nội — năm 1957) và *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II (Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, năm 1961): trận đánh xảy ra ở làng Quan-độ (phủ Từ-sơn, Bắc-ninh), chưa được đúng.

Đến tháng 11 được đánh dấu bằng trận Liêu-trung thắng lợi rất vẻ vang.

Sau khi Lãnh Giang bị hy sinh, nghĩa quân Bãi Sậy cũng như Nguyễn Thiện Thuật hết sức thương xót và luôn tìm dịp báo thù. Dịp đó đã đến.

Ngày 11-11, tổng đốc Hải-dương Hoàng Cao Khải và trưởng đồn Mỹ-hào (Hưng-yên) Louis Ney đem 100 lính về gặt lúa của nghĩa quân trồng ở làng Liêu-trung (huyện Yên-mỹ, Hưng-yên). Khi được nhân dân địa phương báo tin, Nguyễn Thiện Thuật rất vui mừng, bèn trực tiếp chỉ huy 800 nghĩa quân có 400 súng cải trang là lính tập và thợ gặt tiến về Liêu-trung tấn công địch. Nghĩa quân đã thắng lợi lớn, giết chết 31 tên, trong đó có tên "tây cạp dằm" Ney (một danh từ khinh miệt mà nhân dân Hưng-yên đương thời đặt cho nó) và tên bang tá Nguyễn Xuân Hào, làm bị thương 16 tên khác và lấy được 23 súng các loại; lại suýt bắt sống Hoàng Cao Khải. Sau đó nghĩa quân còn tấn công đồn Mỹ-hào (1).

Vào tháng 12, 500 nghĩa quân đã tấn công đồn Voi (Hải-dương) suốt từ 4 giờ sáng đến 4 giờ chiều.

Năm 1889.

Sang năm 1889, hoảng sợ trước những hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân Bãi Sậy, đầu tháng 2 năm ấy, thống sứ Bắc-kỳ phải ra lệnh thành lập « đạo quân bình định » (colonne pacificatrice) giao cho tổng đốc Hải-dương Hoàng Cao Khải và hai giám binh Blanchard, Laune chỉ huy. Dưới quyền ba tên này lại có 14 viên quân người Pháp với 600 lính khố xanh và 800 lính lệ. Về nhiệm vụ của « đạo quân bình định » thì thống sứ Bắc-kỳ đã nêu rõ trong bức thư gửi cho toàn quyền Đông-dương như sau: « Hãn (chỉ Hoàng Cao Khải — MT) được đứng đầu một đội quân do tự hãn tuyển mộ và được sự giúp đỡ của lính khố xanh để đi can quét những tỉnh rối loạn, một mặt tập hợp dân chúng lại, mặt khác ra sức khủng bố và truy kích không ngừng những loạn nghĩa quân để tiêu diệt hoặc bắt đầu hàng; sau đó thu thuế ở những nơi chưa thu được ». (2).

Kể từ ngày 8-2-1889 đến khoảng tháng 9-1889 sau khi đàn áp xong nghĩa quân Đốc Tích, đạo quân này đã đi khắp trong ba tỉnh Bắc-ninh, Hải-dương và Hưng-yên. Vì thế cũng trong năm này, ta và địch đánh nhau rất nhiều trận lớn nhỏ suốt từ Bắc-ninh, Hưng-yên cho tới vùng Hai Sông.

Vào tháng 2, có hai trận chính như sau:

Ba trăm nghĩa quân đã bao vây tấn công đội quân Filippi khi bọn này trở về đồn Ghềnh.

Hai viên quân Aubert và Soler phải đến cứu viện.

Đến ngày 16-2, trung úy Le Corre chỉ huy 225 tên lính đến bao vây nghĩa quân ở làng Liêu-trung (huyện Yên-mỹ, Hưng-yên). Không rõ số lượng nghĩa quân là bao nhiêu và trận đánh diễn ra ác liệt như thế nào, nhưng địch buộc phải cho Aubert, Soler, Perraudin, và Vincil-loni mang thêm lính đến tiếp ứng.

Trong tháng 3 lại xảy ra hàng chục trận đánh nhau ở Mãn-xá, Quan-đình, Quan-độ (phủ Từ-sơn, Bắc-ninh), Hoàng-trạch (huyện Khoái-châu, Hưng-yên), Phồ-lộng, Đan-tào (phủ Đa-phúc, Phúc-yên), v.v... Nhưng đáng kể nhất là trận tấn công của 300 nghĩa quân Đội Quý vào 30 tên lính của Soler đang tuần

(1) Theo *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* quyển I (in lần thứ hai, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, năm 1957) *Chống xâm lăng... Phong trào Cần vương và Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II, thì trận đánh xảy ra ở làng Sài-trang (huyện Mỹ-hào, Hưng-yên) và « đã tiêu diệt hoàn toàn một toán quân đi tuần của địch ». Có sách còn ghi trận đánh xảy ra vào tháng 3, tháng 4 năm 1889, hoặc ghi trong trận này có 300 nghĩa quân tham gia chống với quân của tên Ney, trưởng đồn Dương-hòa (Hưng-yên) và tổng đốc Hải-dương Hoàng Cao Khải; đều chưa được đúng.

Qua một số sách báo của Pháp để lại và tài liệu dân gian sưu tầm ở làng Liêu-trung (huyện Yên-mỹ, Hưng-yên) thì trận đánh đã xảy ra ở làng này với những diễn biến chính như đã nêu trên.

Trên ngôi mộ của tên Louis Nay (nay còn di tích ở huyện lỵ Mỹ-hào (Hưng-yên) cũng ghi rõ hãn bị chết ở trận Liêu-trung ngày 11-11-1888 trong cuộc hành quân đàn áp nghĩa quân Bãi Sậy.

Trong một bài bia (bản chữ nho) (nay còn di tích) do thám hoa Vũ Phạm Hàm biên soạn năm Khải-dịnh thứ tám — năm 1923) đề « kỷ niệm » trận đánh, Khải đã nói: « ta đóng quân ở chùa Mỹ-hào, sai bang tá Nguyễn Xuân Hào cùng quan binh nước Pháp (chỉ Louis Ney, trưởng đồn Mỹ-hào — MT) tiến quân đóng ở chùa Liêu-trung... lúc ấy quân giặc (chỉ nghĩa quân Bãi Sậy — MT) rất nhiều, gần đầy đều là tai mắt của giặc... quan binh Pháp và viên bang tá đều chết: trận, quân lính cũng chết mất vài chục người ».

(2) Theo báo cáo chính trị số 2 ngày 27-3-1889 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương, bản viết tay.

hiếu vùng Bãi Sậy; trận đánh ở Hoàng-trạch với 700 nghĩa quân tham gia và trận tấn công của 300 nghĩa quân vào chùa Phương-lâm.

Đến tháng 4 có 4 trận chính ở huyện Văn-giang (Hưng-yên) (ngày 3-4), ở đồn Bình-phủ (huyện Yên-mỹ, Hưng-yên) (ngày 6-4), ở làng Mễ-đạo (phủ Thuận-thành, Bắc-ninh) (ngày 23-4) và ở Thung-quan (huyện Khoái-châu, Hưng-yên) (ngày 25-4).

Song đáng chú ý là hai trận ở Bình-phủ và ở Thung-quan.

Ngày 6-4, nhân tên Soler, trưởng đồn Bình-phủ đi vắng, giao quyền chỉ huy cho tên cai ngục binh, 50 nghĩa quân đã cải trang làm phụ nữ mang khoai rau đến chợ bán, gần sát đồn. Một người trong bọn lại giả vờ trò chuyện với tên lính gác rồi bắt thình lình cướp súng của hắn. Lập tức những người khác nhanh chóng xông vào chiếm đồn và cướp được 12 khẩu súng. Địch ở các đồn lân cận phải đến giải vây cho đồn Bình-phủ, lúc đó nghĩa quân mới chịu rút lui.

Tiếp theo ngày 25-4, vào khoảng 9 giờ tối, 300 nghĩa quân có vũ trang đầy đủ lại tấn công làng Thung-quan, cách một đồn địch đóng ở phủ lý Khoái-châu (Hưng-yên) chừng 600m. Trong khi đó một số nghĩa quân khác mai phục ở cách đồn 100m và bắn vào trong đồn, ngăn cản địch không cứu viện được cho Thung-quan.

Sang tháng 7, xảy ra mấy trận nhỏ ở Thanh-trì, Hải-dương và Hoàng-vân.

Đêm 7 rạng ngày 8-7, từ căn cứ Bãi Sậy, lần thứ hai nghĩa quân lại đánh chiếm một đồn lính ở huyện Thanh-trì (nay là ngoại thành Hà-nội).

Ngày 23-7, 300 nghĩa quân Hai Kế tiến sát đến tỉnh lý Hải-dương, định tấn công nhưng không thành vì địch được tin báo trước đã chuẩn bị đón đánh.

Nhưng một ngày sau ngày 24-7, nghĩa quân Đốc Sung lại thắng địch trong trận Hoàng-vân (huyện Khoái-châu, Hưng-yên) (1), giết được viên quản Escot. Sau đó quân của Samaran, Soler và Aubert phải đến cứu viện.

Cũng trong tháng 7, ngày 14, « đạo quân bình định » bắt đầu bao vây và tấn công nghĩa quân Đốc Tích bằng bốn mặt:

— Đạo quân thứ nhất của tân lý Cao Xuân Dục đóng đồn ở xã Mai-động, chặn một đường ra vào của nghĩa quân.

— Đạo quân thứ hai của tân lý Đào Trọng Kỳ đóng đồn ở xã Quý-kê chặn đường sau lưng của nghĩa quân, ngăn lối Đốc Tích rút vào vùng rừng núi Đông-triều.

— Đạo quân thứ ba của tân tướng Nguyễn Hữu Vĩnh đóng đồn ở xã Dương-động, chặn đường cửa sông.

— Đạo quân thứ tư của Hoàng Cao Khải đóng phía trước mặt của nghĩa quân.

Ngoài ra địch còn sử dụng 10 pháo hạm để trợ chiến nữa (2).

Suốt trong một tháng, địch liên tiếp tấn công nghĩa quân bằng những đợt xung phong hoặc những loạt đạn đại bác bắn dữ dội vào căn cứ. Nhưng dựa vào địa thế hiểm trở, lại có những núi đá, hang đá che chở nên nghĩa quân đã đánh bật được địch ra ngoài. Ngày 26-7 ở hang Hoàng-tranh, 500 nghĩa quân có vũ trang đầy đủ đánh thắng địch, làm hai tên chết, viên quản Dominic và 7 tên khác bị thương. Đến đêm ngày 2-8, lợi dụng đêm tối, 200 nghĩa quân lại bất thình lình tấn công một đồn địch khi bọn lính đang ngủ say. Cuộc chiến đấu kéo dài trong một tiếng rưỡi đồng hồ, rồi Đốc Tích nổi hiệu kèn thu quân. Trong trận này, giám binh Laune chỉ huy cuộc « bình định » Hai Sông bị thương nặng, phải đưa về Hải-phòng và giao quyền chỉ huy lại cho Vincilloni. Ngoài ra còn có 6 tên lính bị chết, 3 tên bị thương nặng, và 14 tên nữa bị thương nhẹ, một số súng bị gãy vì trúng đạn của nghĩa quân.

Sau đó địch phải chuyển sang hình thức vừa tấn công vừa dụ hàng Đốc Tích. Cuối cùng ngày 12-8, Đốc Tích và Đốc Lan (tức Nguyễn Hữu Lan) phải mang 200 nghĩa quân với 120 súng trường, 15 súng lục và hơn 300 viên đạn ra hàng (3).

(1) Theo Pigolowski: sách đã dẫn và theo tài liệu dân gian sưu tầm ở Hưng-yên. Theo *Lịch sử làm mười năm chống Pháp* quyển I thì trận Hoàng Vân xảy ra ở tỉnh Bắc-giang và do Đốc Sung chỉ huy, chưa đúng.

(2) Theo *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II. Dẫn theo báo cáo của Trần Lưu Huê, tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên, quyền Kinh-lược sứ Bắc-kỳ, gửi thống sứ Bắc-kỳ về việc bắt Đốc Tích.

(3) Đốc Tích tên thật là Nguyễn Tất Thắng, còn có tên nữa là Nguyễn Ngọc Tích hoặc Nguyễn Đức Thiệu, người làng Yên-lưu thượng (phủ Kinh-môn, Hải-dương). Từ năm 1882, ông đã bắt đầu khởi nghĩa chống Pháp ở vùng Hai Sông. Cũng trong những năm này, có lần ông lại cùng với Nguyễn Thiện Thuật diệt trừ những bọn giặc cướp ở phủ Kiến-thụy (Hải-phòng) và huyện Cẩm-giăng (Hải-dương) nên được triều đình nhà Nguyễn phong chức hiệp (Xem tiếp chủ thích trang 51)

Còn một số thủ lĩnh khác như Đề Hải, Fê Quý, Đốc Bầm, Quản Bảo đã mang nghĩa quân rút về Đông-triều (Hải-dương) tiếp tục đánh Pháp.

Tuy phá được nghĩa quân Đốc Tích, song địch cũng bị thiệt hại khá lớn; tiêu tốn từ 6.000 đến 7.000đ, viên giám binh Laune bị thương nặng, 2 viên quân bị chết, và 100 tên lính thì chết hoặc bị thương.

Sau khi cánh quân Đốc Tích bị tan rã, địch lại chuyển sang tiêu diệt nốt nghĩa quân Đội Văn.

Chúng ta còn nhớ ngày 14-3-1889, do sự trung gian của một cố đạo Tây-ban-nha ở Bắc-ninh, Đội Văn và 273 nghĩa quân của ông đã mang theo 113 súng trường, 16 súng lục và một số gươm dao ra hàng Pháp. Địch rất vui mừng và cho rằng đã bình định xong phong trào Bãi Sậy ở tỉnh Bắc-ninh vì cuộc khởi nghĩa Đội Văn là một cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở tỉnh này. Hơn nữa chúng còn dự đoán là Nguyễn Thiện Thuật sẽ theo gương Đội Văn ra hàng. Vì thế địch càng hết sức mua chuộc Đội Văn bằng tiền bạc và thành tay sai đặc lực của chúng trong việc đàn áp phong trào Bãi Sậy như chúng đã từng lời kéo được các đề đốc Nguyễn Văn Quan, Phạm Văn Khoát, v.v... trước đây. Nhưng địch sẽ lầm to. Vốn là một thủ lĩnh có tài trí, mưu lược hơn người nên Đội Văn chỉ tạm thời trá hàng Pháp nhằm mục đích để học tập phương pháp tổ chức quân đội và chiến thuật của Pháp để đánh thắng địch, rồi khi có điều kiện thuận lợi, Văn sẽ sẵn sàng quay lại đánh Pháp ngay. Và lại ông vẫn thề "không chịu sống đội trời chung với bọn quỷ Tây dương" (1).

Sau 6 tháng tạm thời trá hàng địch, ngày 17-9-1889 lợi dụng lúc chúng sơ hở, Đội Văn cùng với 200 nghĩa quân đã mang theo 40 súng (2) chạy lên vùng Yên-thế gia nhập nghĩa quân Đề Năm (Lương Văn Năm) để đánh Pháp. Cùng lúc ấy, các ông Lãnh Giám, Lãnh Giới, Xuất Ly, Lãnh Thiệt và Lãnh Bôi cũng chạy lên Yên-thế hợp tác với Đội Văn. Lực lượng nghĩa quân của Văn, Giám, Giới, v.v... lên đến 400 người (3).

Lúc này Đội Văn lại hoạt động mạnh trong một vùng rộng lớn giữa Phủ-lạng-thương, Bắc-ninh và Tĩnh-đạo. Địch phải thừa nhận rằng: "Cách đây 2 tháng (chỉ thời gian trước khi Đội Văn trở lại đánh Pháp — MT) người ta có thể ung dung đi lại trên con đường Hà-nội — Lạng-son, nhưng ngày nay thì người ta đã phải « vũ trang đến tận răng » thế mà cũng phải là người táo bạo lắm mới chỉ dám đi từ Đáp Cầu đến Phủ-lạng-thương" (4).

Trong tháng 9 và tháng 10, nghĩa quân Đội

Văn đã giao chiến với địch ở chùa Lang-lai, huyện Yên-dũng, v.v...

Ngày 18-9, trong khi trung úy Meyer và 51 lính đang đóng ở chùa Lang-lai bên hữu ngạn sông Thương thì hồi 1 giờ 30 chiều, 400 nghĩa quân Đội Văn mặc giả làm lính khổ đồ đã tiến đến cách chùa 1000m, nổ súng bắn vào bọn địch ở trong chùa. Sau đó nghĩa quân lại chiếm hai cao điểm gần đấy để tiếp tục bắn vào chùa trong khoảng 2 giờ nữa, buộc địch phải cố thủ ở đấy. Rồi nghĩa quân chia thành ba nhóm tiến về phía chùa và lợi dụng những mô đất ruộng để tránh hỏa lực của địch. Cuộc chiến đấu kéo dài đến nửa đêm, viên đội Gaudin phải mở một đường máu thoát ra ngoài. Sáng hôm

(Tiếp chủ thích 3, trang 50)

quân tinh binh suất đội rồi cấm binh suất đội, đốc binh. Khi Hàm-nghi xuất môn, hạ chiếu Cần-vương. Tích lại tham gia phong trào Bãi Sậy và đến tháng 10 âm lịch năm 1886, nhà vua phong chức cho ông là Chương Vệ, lãnh đề đốc quân vụ tỉnh Hải-dương; nhân dân vẫn gọi ông là Đốc Tích. Ông chuyển hoạt động ở vùng Hai Sông. Tích đã tiến hành thu thuế của nhân dân trong vùng để nuôi nghĩa quân và tích trữ được rất nhiều vũ khí quân nhu trong các hang đá. Nhờ đó Tích đã đánh nhau được với Pháp trong nhiều năm và sau này khi chiếm được căn cứ Hai Sông, Pháp vẫn còn tìm thấy một số lớn lương thực vũ khí của Tích trong các hang đá. Trải qua 7, 8 năm chống Pháp quyết liệt, đến năm 1889, khi thấy phong trào Bãi Sậy bắt đầu thoái trào và lực lượng nghĩa quân Tích cũng giảm sút nhiều, Đốc Tích và Đốc Lan phải ra hàng. Nhưng lúc ấy nói chung phong trào chống Pháp ở Trung Bắc-kỳ vẫn tồn tại nên Pháp rất sợ nếu để Đốc Tích ở lại trong nước thì nghĩa quân sẽ lợi dụng danh nghĩa của ông để tuyên truyền tinh thần yêu nước chống Pháp trong nhân dân, đặt phát triển những cuộc khởi nghĩa cần vương ở khắp nơi. Mặt khác Pháp lại sợ Đốc Tích có thể trốn thoát khỏi nhà tù của chúng, quay trở lại kháng Pháp. Vì hai lý do trên, tháng 1-1890 Pháp phải đẩy Đốc Tích và gia đình ông sang Algérie. Sau ông chết ở đấy.

(1) Theo bản dịch chữ Pháp bức thư của Đội Văn gửi nhân dân huyện Yên-dũng (Bắc-giang).

(2) Theo Daufès: sách đã dẫn và theo báo *Le Courrier d'Haiphong* năm 1889.

(3) Theo Daufès: sách đã dẫn.

(4) Theo báo *Le Courrier d'Haiphong* năm 1889.

sau thì Meyer cũng đem tàn quân về Phủ-lĩnh-thượng (1).

Tiếp theo đó, ngày 22 và 23-10, trên đường đi về huyện Yên-dũng (Bắc-giang), 100 nghĩa quân Đội Văn lại đánh nhau với địch ở đây. Thấy địch không ngừng truy kích khắp nơi, Đội Văn vội phái 14 thủ lĩnh dưới quyền ông trở về đồng bằng để xây dựng lại lực lượng nghĩa quân làm cơ sở phát động một phong trào khởi nghĩa mới. Nhưng đáng tiếc, họ đều bị địch bắt được. Còn Đội Văn cũng bị trọng thương trong chiến đấu và lại bị ốm nặng ở Hữu-thượng (huyện Yên-thế Bắc-giang). Lực lượng nghĩa quân thì ngày một suy yếu, nhiều người đã ra hàng. Trước tình hình đó, Đội Văn định rút về đồng bằng chờ đợi thời cơ khác.

Để ngăn cản nghĩa quân Văn, tháng 10 năm 1889, Hoàng Cao Khải bèn chia lực lượng « đạo quân bình định » thành 2 cánh quân: một cánh do giám binh Chiappini chỉ huy hợp lực với quân của Picquet — Dumont gồm có 650 người và 100 ngựa; cánh thứ hai do giám binh Vincillioni chỉ huy; truy kích khắp vùng thượng hạ Yên-thế và Bắc-ninh. Đến lúc thế cùng sức kiệt, ngày 31-10-1889, Đội Văn

bị bắt ở Bắc-ninh và bảy ngày sau, hồi 5 giờ chiều ngày 7-11-1889 ông bị địch xử chém trên một bãi đất trống ở Hà-nội (nay là vườn hoa Chí-linh) (2). Đội Văn đã chết với một thái độ hết sức dũng cảm: Ông hiên ngang mỉm cười trước lưỡi dao kẻ thù (3).

Thế là sau hàng loạt trận đánh kể trên giữa ta và địch trong năm 1889, lực lượng nghĩa quân Bãi Sậy bắt đầu bị suy giảm, một số thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt hoặc ra hàng, vũ khí cũng bị tịch thu. Thấy vậy, Nguyễn Thiện Thuật bèn giao binh quyền cho Nguyễn Thiện Kế rồi sang Trung-quốc cầu viện.

Nhìn chung lại, trong 5 năm khởi nghĩa, nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật đã xây dựng được một địa bàn hoạt động khá rộng lớn ở hầu khắp ba tỉnh đồng bằng Bắc-kỳ và có một ảnh hưởng chính trị lớn trong quần chúng nhân dân, khiến thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn rất lo sợ.

Nghĩa quân lại chủ động đánh địch ở khắp nơi, trong các làng xóm, đồn bốt, các phủ huyện, tỉnh lỵ, trên các con đường giao thông chính, các đường đi tuần tiễu của địch. Có thể nói cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp lãnh đạo

(1) Theo Chabrol : « *Opérations militaires au Tonkin* (xuất bản ở Paris năm 1896) và Quenec : *Les provinces du Tonkin* : « *Bắc giang* » (Revue indochinoise, tome I n^o8 — 1904).

(2) Ngay chiều hôm xử tử Đội Văn, xác ông bị ném xuống sông Hồng và đầu gửi về Bắc-ninh đem bêu, bởi vì địch rất sợ uy tín của Văn trong phong trào khởi nghĩa. Một tờ báo Pháp xuất bản đương thời đã viết: « Nếu người ta trả xác của Đội Văn cho gia đình ông thì sẽ có những cuộc tang lễ long trọng được tổ chức để làm vẻ vang cho Đội Văn. Người ta sẽ xây cho ông một cái đài kỷ niệm và sau này ngôi mộ của ông sẽ trở thành một nơi hành hương, một nơi trung tâm tập hợp những cuộc khởi nghĩa mới. Chính vì những lý do này mà Brière (lúc ấy là thống sứ Bắc-kỳ — MT) dám cương quyết thi hành việc trưng trị Đội Văn theo pháp luật An-nam » (theo báo *L'Avenir du Tonkin* số 178, ngày 9-11-1889).

Căn cứ theo tài liệu của Pháp thì trong phong trào Bãi Sậy ở Bắc-ninh có hai thủ lĩnh nghĩa quân là Tuần Văn (hoặc Tuần Văn) và Đội Văn (hoặc Đội Văn). Sau khi Tuần Văn chết, nghĩa quân ông bị tan rã, nhưng có một bộ phận đã gia nhập nghĩa quân Đội Văn, tiếp tục kháng Pháp.

Đội Văn tên thật là Vương Văn Vang, trong các bản thông cáo của ông gửi nhân dân huyện Yên-dũng (Bắc-giang) vào tháng 10-1889, ông cũng thường tự xưng là đề đốc họ Vương. Chức đề đốc của ông là do Tàn Thuật phong.

Lực lượng nghĩa quân Văn có tới 300 người được vũ trang bằng 150 súng mà phần lớn là loại súng trường kiểu năm 1874 của địch. Nghĩa quân đều là những người rất khỏe mạnh, can đảm và có kỷ luật. Đội Văn đã khởi nghĩa chống Pháp từ năm 1887 trên một địa bàn bao gồm 6 phủ huyện Tiên-du, Quế-dương, Gia-bình, Lang-tài, phủ Thuận-thành và Siêu-loại, có 275 làng. Trong một bài về sưu tầm được ở huyện Văn-giang (Hưng-yên) (trước kia Văn-giang thuộc tỉnh Bắc-ninh) cũng có một đoạn nói đến tên hai ông « Tuần » Văn và Vang; có lẽ ám chỉ vào Tuần Văn và Đội Văn?

« Trên trời có hai sao dài,
Ở dưới hạ giới có hai ông « Tuần ».
Văn, Vang lưng lẩy xa gần,
Đánh Tây dễ cứu thần dân khỏi nạn ».

(3) Theo Albert de Pouvourville : *Chasseur de pirates*. (Les livres De la Brousse) (xuất bản ở Paris, năm 1928).

(1885-1889) là đỉnh cao nhất trong cả ba giai đoạn của cuộc khởi nghĩa ấy. Nếu xét về quy mô khởi nghĩa, địa bàn hoạt động và lực lượng nghĩa quân thì nó cũng trở thành một cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở đồng bằng Bắc-kỳ trong nửa cuối thế kỷ XIX.

Mặc dù đến cuối năm 1889, cuộc khởi nghĩa có tạm thời bị thoái trào, nhưng quần chúng vẫn không chịu khuất phục địch, một lòng hướng theo ngọn cờ cần vương của nghĩa quân Bãi Sậy, tiếp tục đứng lên chống Pháp. Mặt khác, thì các thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy như Hai Ké, Đốc Cặp, Đề Tính, Lãnh Diên, Đề Ban v.v... còn duy trì được một phần lực lượng đáng kể của họ và vẫn hoạt động đánh địch. Nhờ đó, cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy lại chuyển sang được giai đoạn thứ ba.

3. Giai đoạn thứ ba (1890—1892): Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thiện Kế.

Trong giai đoạn cuối cùng này, trừ những thủ lĩnh nghĩa quân đã bị bắt, ra hàng hoặc tử trận; số còn lại đều tập trung lực lượng xung quanh người lãnh tụ mới là Nguyễn Thiện Kế.

Theo De Miribel, lúc ấy ở Hưng-yên chỉ còn lại bảy thủ lĩnh chính là các ông Đốc Sung (làng Dịch-tri huyện Yên-mỹ), Đề Ban (làng Bối-khé, huyện Ân-thị), Đề Tính (làng An-vỹ, huyện Khoái-châu), Đốc Cặp (làng An-xá, huyện Kim-động), Lãnh Diên (làng Phù-sa, huyện Khoái-châu), Tuần Vân (làng Như-quỳnh, huyện Văn-lâm) và Đề Mỹ (làng Xuân-cầu, huyện Văn-giang) với hơn 600 khẩu súng(1).

Nhưng thực ra lực lượng nghĩa quân còn lớn hơn nhiều và cũng chỉ cần căn cứ theo tài liệu Pháp, chúng ta sẽ thấy Đốc Sung có từ 200 đến 300 nghĩa quân với hàng trăm súng, hoặc trong trận Quang-xá, Chaigneau phải đánh nhau với nghĩa quân Đề Ban có 150 súng, trong trận Đồng-ngư, hàng 500 lính đã được huy động để đánh Đốc Sung và Lãnh Mỹ, ở đồn Kê Sặt, có tới 300 nghĩa quân kéo đến tấn công, v.v... Một vài sự kiện trên cũng gián tiếp cho chúng ta thấy quần chúng nông dân vẫn một lòng một dạ tin theo, ủng hộ, tham gia cuộc khởi nghĩa. Nhờ thế, lực lượng nghĩa quân mới đông đảo như vậy.

Theo các báo cáo chính trị của thống sứ Bắc-kỳ gửi toàn quyền Đông-dương thì lực lượng nghĩa quân Bãi Sậy vẫn được tổ chức, trang bị vũ khí tốt và ngày càng lớn mạnh(2).

Cũng như giai đoạn khởi nghĩa trước, nghĩa quân vẫn chia thành những toán nhỏ và lấy

Bãi Sậy làm căn cứ địa chính để tỏa ra hoạt động đánh địch ở khắp tỉnh Hưng-yên và trong một số phủ huyện ở Bắc-ninh và Hải-dương. Đến đầu năm 1891, nghĩa quân còn tấn công cả Hà-nội. Các con đường giao thông chính như Hà-nội—Hải-dương—Hải-phòng và Hà-nội—Hưng-yên—Thái-bình đều bị uy hiếp. Nghĩa quân cũng luôn tấn công các đồn bót và phục kích các toán quân địch đi tuần tiễu.

Để kịp thời đối phó với phong trào, ngay từ tháng 2-1890, Pháp lại vội vàng thành lập « đạo Bãi Sậy » bao gồm các phủ huyện Mỹ-hào, Văn-lâm và Yên-mỹ với trung tâm của « đạo » là Bần-yên-nhân, nhằm đặt cả vùng này dưới chế độ quân sự để có thể đàn áp nghĩa quân Bãi Sậy có kết quả hơn.

« Đạo » do Muselier phụ trách và dưới quyền hắn có hai « chánh phó quân đạo ». Về quân sự, « đạo » có 380 tên lính và 8 viên quân, tất cả do một giám binh chỉ huy. Nhưng chưa đủ, Muselier còn thành lập thêm những đồn bót nhỏ ở những vùng giáp giới của ba tỉnh Bắc-ninh, Hải-dương và Hưng-yên nữa; mỗi đồn có 50 lính đóng giữ. Hắn cũng tổ chức những đội quân cơ động tuần tiễu trong vùng. Còn bọn quan phủ huyện thì được quyền chỉ huy những đội lính cơ giúp Pháp đàn áp nghĩa quân, khủng bố nhân dân. Đặc biệt là « đạo quân bình định » vừa mới được giải tán cách đây không lâu, thì nay Pháp lại phải tổ chức một đạo quân mới lấy tên là « đạo quân trị an » (colonne de police) gồm có 1.000 lính khố xanh và 500 lính cơ do Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải và Muselier chỉ huy để tiêu diệt phong trào. Ngoài ra đi theo « giúp việc » cho Khải còn có một số viên quan lại Việt và một « tòa án quân sự thường trực » để xét xử những « vụ án phiến loạn ».

Nhưng mặc dù địch đã thi hành ráo riết những biện pháp đàn áp, khủng bố đã nêu nói trên, trong ba năm 1890-1892, phong trào Bãi Sậy vẫn tồn tại, và nhất là trong hai năm đầu, có nhiều trận đánh đã xảy ra.

Sau đây là một số trận chính :

Năm 1890.

Vào tháng 1, đồn Kê Sặt (Hải-dương) do giám binh Bellissen, phó quân Tịch và 60 lính đóng giữ bị nghĩa quân tấn công.

Đêm hôm ấy, nghĩa quân cải trang làm lính

(1) Theo De Miribel : tài liệu đã dẫn.

(2) Theo báo cáo chính trị của thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương năm 1890, 1891. Bản viết tay.

địch do một “ sĩ quan Pháp ” chỉ huy kéo đến đồn. Tên gác cổng ngăn lại, lập tức bắn bị bắn gãy tay, rồi nghĩa quân xông vào đồn, giao chiến. Sau đó, ta và địch tạm ngừng đánh, nghĩa quân rút ra khỏi đồn. Nhưng chỉ hai giờ sau, 300 nghĩa quân lại tấn công vào đồn lần thứ hai. Cho đến 4 giờ sáng, nghĩa quân mới rút.

Sang tháng 2, chỉ có một trận lớn ở Đồng-ngư. Ngày 20-2, khi được tin Đốc Sung và Lãnh Mỹ đang đóng ở làng Đồng-ngư (phủ Thuận-thành, Bắc-ninh), địch vội vàng huy động lực lượng ở các đồn xung quanh mang theo hơn 140 khẩu súng đến bao vây nghĩa quân. Nhưng chúng bị thất bại; hai viên quan Pháp là Leglée bị chết và Aubert thì trọng thương. Sau đó chúng phải tăng viện thêm 500 quân nữa tới Đồng-ngư, nhưng Sung và Mỹ đã rút đi nơi khác (1).

Đến ngày 17-3 địch lại bao vây nghĩa quân Đốc Sung ở một làng thuộc phía

nam tỉnh Bắc-ninh và trong trận này Sung bị viên trưởng đồn Moliner giết chết (2).

Tiếp theo đó, trong tháng 5 có hai trận như sau: Vào ngày 24-5, 300 nghĩa quân Đề Ban có 150 súng đã giao chiến với một toán quân Chaigneau ở làng Quang-xá (huyện Phù-cử, Hưng-yên). Nghĩa quân đều mặc quần phục của lính khổ đỏ và lính khổ xanh (3).

Rồi ngày 27-5, nghĩa quân ở Hà-nội xuống phối hợp với nghĩa quân Lãnh Điền đã phục kích quân của Aubert ở hai làng Phù-sa và Ninh-võ (huyện Khoái-châu, Hưng-yên), Aubert phải bỏ chạy, để lại 1 tên chết, 2 tên bị thương nặng và 1 tên bị bắt sống.

Đến ngày 2-9, một lần nữa nghĩa quân ở Hải-dương và nghĩa quân Lãnh Điền lại phối hợp với nhau định tấn công tỉnh lỵ Hải-dương. Nhưng tên công sứ Pháp biết tin trước đã sai Chaigneau mang 70 lính đi đánh nghĩa quân. Hai bên gặp nhau và giao chiến quyết liệt từ 3 giờ đến 6 giờ chiều ở làng Yên-lưu (huyện Kinh-

(1) Theo « *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* » quyển I thì tác giả gọi trận này là trận Đông-nhu, Vũ-xá (thuộc lĩnh Hưng-yên) (chứ không phải là trận Đồng-ngư) và xảy ra trong thời kỳ cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp lãnh đạo (1885-1889). Trận này lại do Đốc Cọp chỉ huy. Có hai sĩ quan Pháp là Leglée bị chết và Aubert bị trọng thương. Như vậy chưa đúng. Căn cứ theo các sách báo Pháp như « *La Garde indigène de sa création à nos jours* » (tome I), « *Histoire de la garde indigène de l'Annam—Tonkin* » (tome I), v.v... và tài liệu dân gian sưu tầm ở Hưng-yên, thì đó là trận Đồng-ngư, thuộc phủ Thuận-thành, Bắc-ninh, xảy ra vào ngày 20-2-1890 giữa nghĩa quân Đốc Sung, Lãnh Mỹ với địch. Kết quả là Leglée thì chết, Aubert trọng thương.

(2) Ông tên thật là Nguyễn Văn Sung hoặc Nguyễn Đức Sung, sinh trưởng trong một gia đình nghèo ở làng Dịch-tri (huyện Yên-mỹ, Hưng-yên). Ông tham gia phong trào Bãi Sậy và được phong chức Đề đốc nên nhân dân vẫn gọi ông là Đốc Sung hoặc Đề Sung. Theo tài liệu của Pháp và tài liệu dân gian ở Hưng-yên thì Đốc Sung là một trong những ty tướng giỏi của Tuần Vãn, một thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy hoạt động ở Bắc-ninh. Sau Sung đem nghĩa quân về đánh Pháp ở Hưng-yên (Yên-mỹ, Mỹ-hào, Khoái-châu) và ở một số phủ huyện thuộc tỉnh Hải-dương (Bình-giang, Cẩm-giang). Sau khi Đốc Tích ra hàng (12-8-1889), ông vẫn còn 200, 300 nghĩa quân với hàng trăm súng và tiếp tục chống Pháp ở một số huyện

giáp giới giữa ba tỉnh Bắc-ninh, Hải-dương và Hưng-yên. Ông bị địch giết trong một trận bao vây và khi khám trong người ông, chúng còn tìm thấy đồng kim tiền của triều đình mà Tôn Thất Thuyết thường giao cho các lãnh tụ nghĩa quân ở Bắc-kỳ. Địch chém đầu ông gửi lên Hà-nội để xác minh và sau đó mang về bêu ở Bần-yên-nhân (Hưng-yên).

Theo lời thuật lại của các phụ lão và gia đình Đốc Sung ở làng Dịch-tri (quê hương Sung) thì trong một cuộc bao vây làng này vào một buổi sáng sớm có sương mù, do tên phản bội Lãnh Vãn—một thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy, sau trận tấn công của địch ở Mỹ-đạo (phủ Thuận-thành, Bắc-ninh) (ngày 23-4-1889) đã ra hàng và quay lại chống phong trào—chỉ điểm, Đốc Sung bị địch bắn bị thương. Biết không thể sống được và cũng không muốn lọt vào tay Pháp, Sung dùng súng lục tự sát. Sau địch tìm thấy xác ông đem chém, bêu đầu ở Bần-yên-nhân. Nay gia đình giỗ Sung vào ngày 27 tháng hai âm lịch (tức là ngày 17-3-1890).

(3) Theo các sách *Hưng-yên địa chí*, *La Garde indigène de sa création à nos jours* (tome I) *Histoire de la garde indigène de l'Annam et du Tonkin* (tome I), *Nomenclature des communes du Tonkin* (Ngô Vi Liễn), (xuất bản ở Hà-nội, năm 1928) v.v...

Theo *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* quyển I thì nghĩa quân Đề Ban đã đánh nhau với địch ở làng Quảng-xá (Hưng-yên) và trận này cũng năm trong thời kỳ 1885—1889. Như vậy chưa được đúng.

môn, Hải-dương). Dịch có 2 tên chết và 2 tên bị thương.

Trong ba tháng cuối năm, đáng chú ý nhất là trận La-mát (hai lần xảy ra) và trận đánh ở Gia-lâm (ngày 26-10-1890).

— Trận La-mát lần thứ nhất.

Ngày 18-10, Montillon và phó quân Tích mang quân ở đồn Kê Sắt cùng với quân của Breton và Petitjean đóng ở các đồn lân cận, mở một cuộc tấn công lớn vào vùng Kê Sắt. Suốt từ 5 giờ sáng đến 6 giờ chiều ngày hôm đó, nghĩa quân phải chống cự với địch rất dữ dội ở làng La-mát (huyện Ân-thì, Hưng-yên). Đến chiều, thấy quân lương bị cận Montillon phải vừa đánh vừa tìm cách rút lui về đồn Kê Sắt. Nhưng khi địch vừa tới bến đò Phù-ủng (huyện Ân-thì, Hưng-yên) thì bị nghĩa quân từ trong một ngôi chùa ở gần đấy đánh lại. Sau một hồi giao chiến, địch chiếm được chùa, nghĩa quân đành phải rút ra ngoài, tổ chức bao vây. Lần này địch lại bị nguy khốn. Song lúc đó có một tên giáo dân phản động đi báo tin cho Garcia là cha cố người Tây-ban-nha ở Kê Sắt biết, nên Garcia vội thông báo ngay cho Genella ở đạo Bãi Sậy. Lập tức, Genella đem 100 súng đến giải vây cho Montillon. Dịch được thoát chết, nhưng Montillon cũng bị thương nặng.

— Trận La-mát lần thứ hai.

Gần 2 tháng sau, ngày 8-12, đề báo thù, giám binh Soubran và hai viên quân Chaigneau, Breton đem theo một lực lượng lớn lại tấn công vào vùng Kê Sắt. Hai bên lại đánh nhau ở La-mát. Nghĩa quân bị chết một số người và mất 8 khẩu súng; còn địch bị thương 9 tên.

Trận đánh huyện Gia-lâm (1)

Vào khoảng 9 giờ tối ngày 26-10, một lực lượng nghĩa quân 150 người có 40, 50 súng đã bất ngờ tập kích một đồn địch ở huyện Gia-lâm, ngay sát cạnh Hà-nội. Đồn này do 25 tên lính Pháp và khổ đờ đóng. Dịch phải cho quân ở Hà-nội đến tiếp viện cho bọn lính ở Gia-lâm. Trong trận này, địch bị 1 tên chết và 1 tên bị thương. Về phía ta, có 4 nghĩa quân bị thương.

Sau đó, nghĩa quân đã rút lui.

Năm 1891.

Trong năm này, theo nhận định của địch, thì lực lượng nghĩa quân Bãi Sậy khá đông đảo và được vũ trang tốt.

Trong tháng 3, nghĩa quân Lãnh Điền đã vượt sông Hồng, tấn công một đồn lính ở huyện Phú-xuyên (Hà-đồng) (2).

Đêm 4-3, nhờ có nội ứng trước, một toán nhỏ nghĩa quân sau khi lọt vào được một đồn địch ở phủ lỵ Khoái-châu (Hưng-yên) đã giết

chết 1 tên lính, làm bị thương 4 tên khác và lấy được 12 khẩu súng cùng 50 bao đạn (3). Sự việc trên diễn ra rất nhanh chóng và bí mật đến nỗi bọn lính đóng ở một đồn cách đấy chừng 250 m vẫn không biết một chút gì. Trong khi đó đại bộ phận nghĩa quân lại nấp trong làng An-vỹ (sát bên cạnh phủ lỵ Khoái-châu) đợi cho toàn nghĩa quân ở trong đồn rút ra xong mới bắn hàng loạt đạn yểm hộ để ngăn cản địch truy kích. Nghe tiếng súng nổ, địch ở đồn bên cạnh mới biết, nhưng sợ đêm tối, chúng cũng không dám đuổi theo. Sau trận này, sợ bị khiển trách, viên trưởng đồn phải tự sát, còn viên tuần phủ Hưng-yên và viên tri phủ Khoái-châu thì bị bắt giải về Hà-nội để xét hỏi về tội "có liên quan" với cuộc tập kích nói trên.

Đến ngày 9-4, trên đường đi đến làng Đào-xá (huyện Ân-thì, Hưng-yên), giám binh Porto Carrero, phó quân Chung và 60 lính khố xanh bất ngờ gặp nghĩa quân đang đóng ở đây. Ngay từ những loạt đạn đầu, Porto Carrero và Chung đã tử trận. Hoảng sợ, viên quân Pointis lên thay Carrero, phải vừa đánh vừa lui, nhưng chúng cũng bị thiệt hại thêm: có 2 tên chết và 2 tên bị thương (4).

Sang tháng 5, chỉ có hai sự kiện lớn là nghĩa quân Đốc Tích hoạt động trở lại ở vùng Hải Sông và Đốc Cập bị chết.

Sau một thời gian tạm ngừng hoạt động ở Hải Sông, ngày 15-5, nghĩa quân Đốc Tích đã xuất hiện, hoạt động ở vùng này, tấn công một đồn lính.

(1) Theo báo cáo chính trị của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương năm 1890; bản viết tay.

(2) Theo báo cáo chính trị của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương năm 1891. Bản viết tay.

(3) Theo Piglowski: sách đã dẫn.

Theo báo cáo chính trị của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương năm 1891; bản viết tay thì nghĩa quân đã giết, làm bị thương nhiều tên lính, lấy được 12 khẩu súng trường và 123 bao đạn.

(4) Theo báo cáo chính trị số 396 ngày 16-4-1891 của thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương, bản viết tay: Khi đến làng Đào-xá, địch gặp một lực lượng nghĩa quân đông tới 300, 400 người. Porto Carrero bèn dẫn 50 lính tiến lên trước "ngheh chiến". Ngay loạt đạn đầu, Carrero đã bị chết, viên phó quân bị thương nặng. Viên quân người Pháp lên thay chỉ huy, phải cùng với tên quan án Hải-dương, mang quân rút lui.

Thấy thế ngày 17-5, địch cho ngay 125 lính khố xanh chia thành 4 toán đổ bộ lên Hai Sông, tiêu diệt nghĩa quân. Nhưng với một lực lượng đông khoảng 300, 400 người lại chiếm được các hang núi đá cũ của Đốc Tích ở Pháp-cổ, Phi-liệt và Đoàn-lễ (huyện Thủy-nguyên, Hải-phòng), nghĩa quân đã chống cự quyết liệt với địch suốt trong 4 tiếng đồng hồ, rồi rút về hang Trại-sơn (huyện Thủy-nguyên, Hải-phòng).

Đánh xong ở Hai Sông, Pháp quay sang tiêu diệt nghĩa quân Đốc Cập là một trong những lực lượng chính của phong trào Bãi Sậy ở Hưng-yên mà chúng vẫn sợ. Vì thế, ngày 21-5, khi được tin có 300 quân Đốc Cập đang đóng ở làng Tiều-quan (huyện Khoái-châu, Hưng-yên), lập tức Muselier cho các cánh quân của Vincillioni, Pointis và Breton bao vây Tiều quan. Trong suốt ngày hôm ấy, cuộc chiến đấu diễn ra khá ác liệt và cuối cùng địch mới chiếm được Tiều-quan. Nghĩa quân bị thiệt hại nặng, có 30 người chết, mất 10 khẩu súng trường, 3 khẩu súng lục và 10 người bị bắt, kể cả Cập (1). Riêng Đốc Cập sau một ngày chiến đấu dũng cảm, khi thấy địch kéo vào làng, ông bèn nấp xuống một cái ao sâu, chỉ ngửa mặt lên mặt nước để thở. Nhưng địch phát hiện thấy ông, bắt giải về Hà-nội, giết ngày 23-5-1891 ở vườn hoa Paul Bert (nay là vườn hoa Chí-linh). Đầu Cập thì gửi về Hưng-yên để bêu, còn xác ông bị ném xuống sông Hồng (2).

Đến tháng 6 thì xảy ra trận My-đông (huyện Thanh-miện, Hải-dương) giữa Đề Ban, Đề Quý với địch vào ngày 4-6 và hai trận đánh lớn ở Hưng-yên của 100 nghĩa quân Lãnh Ngư và Lãnh Lộ với giặc binh Riou và án sát Hải-dương trong ngày 15 và 22-6. Ngư và Lộ đều tử trận.

Tiếp theo ngày 27-6, được tin nghĩa quân Lãnh Hiềm đóng ở làng Quỳnh-bội (huyện Gia-bình, Bắc-ninh), Lesage và Picard vội đem hai toán quân đến bao vây. Nhưng khi mới xuất trận, Lesage cưỡi ngựa vượt lên trước, bị 3 nghĩa quân nấp trong đám lau sậy xông ra giao chiến, Lesage bị tử thương. Đội Nguyễn Văn Long và 2 tên lính khố xanh vội nhẩy vào cướp xác hân.

Sang tháng 7 và tháng 8, Đề Tính và Lãnh Điền đều hy sinh và nghĩa quân của hai ông cũng tan rã.

Trước hết là Đề Tính.

Bị đạo quân Hoàng Cao Khải không ngừng truy kích, Đề Tính phải đem 300 nghĩa quân vượt sông Hồng, sang Hà-đông để liên hệ với nghĩa quân của hai thủ lãnh là Đôn và Tây

đang hoạt động ở vùng này. Rồi trong tháng 7-1891, nghĩa quân có 200 súng đã tấn công huyện Phú-xuyên, (Hà-đông), giết tên tri huyện (3).

Sau nghĩa quân Đề Tính bị địch truy kích laiphải rút trở về Hưng-yên.

Trong một cuộc bao vây, Tính bị Lãnh Văn — tên phẫn bội nghĩa quân, ra hàng — chỉ huy đồn Đông-mai (huyện Văn-lâm, Hưng-yên) bắt, giao cho Pháp. Ông bị giải về Hà-nội, giết vào ngày 21-8-1891 (4).

(1) Theo các tài liệu của Daufès, Piglowski, Ngô Vi Liên, v.v... và báo *L'Avenir du Tonkin* năm 1891, cùng với tài liệu dân gian sưu tầm ở Hưng-yên.

Theo *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* quyển I : trận đánh xảy ra ở làng Điều-nha (thuộc Hưng-yên), trong thời kỳ 1885-1889, do Đốc Cọp chỉ huy; chưa được đúng.

(2) Ông chính tên là Vũ Văn Cập, quê ở làng An-xá, (huyện Kim-động, Hưng-yên), thuộc một giòng họ giàu có quyền thế nhất làng. Riêng họ ông đã chiếm đến 600 mẫu ruộng trong làng. Ông có học, đi thi Hương và đậu nhị trường, rồi về An-xá làm phó lý. Khi phong trào Bãi Sậy bùng nổ, ông đã tham gia khởi nghĩa và được phong chức Đề đốc. Từ đó nhân dân thường gọi ông là Đốc Cập hoặc Đề Cập. Ông còn xuất cửa riêng và vận động gia đình họ hàng quyền góp được rất nhiều lương thực, tiền bạc để nuôi nghĩa quân. Trong trận Tiều-quan, ông bị địch bắt, giết ở Hà-nội.

Về cái chết của Đốc Cập, gia đình ông cũng như nhân dân ở nhiều làng thuộc huyện Kim-động, Khoái-châu v.v... (Hưng-yên) đều thuật lại rằng trong trận Tiều-quan, bị địch bao vây chặt, Cập phải nấp xuống nấp dưới một cái ao sâu, đẩy bè rau muống lên đầu. Nhưng khi địch vào làng đuổi bắt gà, tình cờ có một con gà đậu trên bè rau muống, chúng thấy Cập. Ông bị địch bắt giết ngày 16 tháng 4 âm lịch (tức là ngày 23-5-1891), bêu đầu ở Hưng-yên, còn xác bị buộc vào cối đá ném xuống sông Hồng.

(3) Theo báo cáo chính trị của thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương tháng 7 và tháng 8-1891. Bản viết tay.

(4) Ông tên thật là Nguyễn Đình Tính, sinh ở làng An-vỹ (huyện Khoái-châu, Hưng-yên) trong một gia đình giàu có. Ông đã làm lý trưởng trong làng, sau từ chức và tham gia cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Tính được phong chức Chánh đề đốc nên còn gọi là Đề Tính,

(Xem tiếp chủ thích trang 57)

Đồng thời với sự hy sinh trên của Đề Tính, cũng trong thời gian này, nghĩa quân Bãi Sậy còn bị mất một thủ lĩnh nữa là Lãnh Điền.

Sau nhiều năm hoạt động chống Pháp ở phía bắc Hưng-yên và Hà-nội, đến năm 1891, khi thấy phong trào Bãi Sậy dần dần thất bại và biết không thể nào hoạt động trên địa bàn cũ được nữa, tháng 8-1891, Lãnh Điền cùng với 3 nghĩa quân thân tín đã lên Hưng-hóa định liên hệ với Đề Kiều đang chống Pháp ở vùng này. Nhưng khi đến làng Phương-cách, ông bị lính ở đồn phủ Quốc-oai (Sơn-tây) và tri phủ sở tại là Phạm Hữu Đại bao vây. Lãnh Điền vội nhảy xuống nấp dưới ao sâu, nhưng ông vẫn bị bọn lính phủ bắt giết (1). Còn ba nghĩa quân đi theo ông đều bị bắt.

Sự tan rã của ba lực lượng nghĩa quân lớn nói trên trong 3 tháng đầu năm 1891, cũng như sự hy sinh của ba thủ lĩnh xuất sắc Đốc Cặp, Đề Tính và Lãnh Điền đã thực sự có ảnh hưởng đến phong trào Bãi Sậy. Từ đó trở đi cuộc khởi nghĩa càng mau chóng suy yếu, thất bại.

Trong tháng 10, chỉ có hai trận lớn sau đây :

Ngày 10-10, khi nghe tin nghĩa quân đang hoạt động ở làng Mao diên (huyện Cẩm-giang, Hải-dương), Lambert, Bonnel, Fourré và Filippi vội mang ngay 80 tên lính đến đánh. Nhưng lực lượng nghĩa quân ở đây khá mạnh, địch phải lấy thêm bọn lính đóng ở đồn Trăn-kỳ (huyện Cẩm-giang, Hải-dương), đến tiếp viện. Lúc đó nghĩa quân mới chịu rút.

Rồi hai ngày sau, ngày 12-10, Lambert, Simon cùng 50 lính lại đến bao vây nghĩa quân Đề Hưng và Đề Mỹ ở một làng thuộc tỉnh Hưng-yên. Địch vừa đến nơi, nghĩa quân nấp trong một ngôi chùa có nhiều lỗ châu mai đã bắn ra. Cuộc chiến đấu kéo dài từ 9 giờ sáng đến tối. Địch dần dần yếu thế. Filippi, Delo-uard, Bonnel vội mang thêm quân đến tiếp ứng, bao vây chặt nghĩa quân để sáng hôm sau tiếp tục tấn công nữa. Nhưng đến khoảng 2 giờ sáng rạng ngày 13-10, nghĩa quân rút đi nơi khác. Trong trận này, có 3 nghĩa quân bị địch chặt đầu, bêu ở Bần-yên-nhân. Còn địch bị chết 5 tên và bị thương 2 tên.

Sau đó đề đàn áp phong trào và triệt phá hết những công sự do nghĩa quân xây dựng ở làng này, địch phải đóng thêm quân ở các đồn: Bonnel ở Mỹ-hào (Hưng-yên) Filippi ở Đông-mai (huyện Văn-lâm, Hưng-yên) và Simon ở Đỗ-mỹ (huyện Ân-thị, (Hưng-yên).

Đến cuối năm 1891, được đánh dấu bằng sự tan rã của nghĩa quân Đề Ban và cái chết của vị thủ lĩnh tài giỏi này.

Trong hai ngày 19 và 23-11, nghĩa quân Đề Ban đã hai lần đánh nhau với Pierrot, Moulin, Simon, Fourré, v.v... ở làng Hòa-đam (huyện

(Tiếp chủ thích 4 trang 56)

Chánh Tính hoặc Đốc Tính. Trước và sau khi Nguyễn Thiện Thuật sang Trung-quốc (năm 1890), Đề Tính vẫn là một trong những thủ lĩnh lớn của phong trào Bãi Sậy, địch rất nể sợ. Vào tháng 8-1889, địch dụ hàng Tính nhưng ông không nghe vẫn cương quyết chống Pháp. Hai năm sau, do sự phản bội, ông bị địch bắt ở Hưng-yên, rồi bị giết. Gia đình giỗ ông ngày 17 tháng 7 âm lịch (tức là ngày 21-8-1891) (theo lời cụ Kố, 74 tuổi, ở quê Tính). Tính còn có hai người em trai là lãnh binh Nguyễn Đình Quý và Ba Sánh (tên tục của ông) cũng tham gia với ông chống Pháp. Cả hai người này đã bị Pháp bắt giết vào năm 1889, và trong đó có Lãnh Quý tỏ ra rất dũng cảm, không chịu khuất phục địch.

(1) Ông tên thật là Dương Văn Điền, người làng Phù-sa (huyện Khoái-châu, Hưng-yên), thuộc một gia đình nông dân nghèo. Từ năm 1885, Điền đã tham gia phong trào Bãi Sậy và được phong chức lãnh binh nên thường gọi là Lãnh Điền. Địa bàn hoạt động chủ yếu của ông là ở phía Bắc Hưng-yên và Hà-nội. Điền đã lập được nhiều thành tích chống Pháp xuất sắc nên địch rất sợ, và vẫn coi ông là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân nguy hiểm nhất đối với chúng. Vì thế, vào tháng 6-1889, địch đóng ở các đồn phủ lý Khoái-châu và Phù-sa ra sức truy kích nghĩa quân ông. Đồng thời, Morel, phó sứ Hưng-yên, lại viết thư dụ hàng ông. Nhưng Điền không chịu hàng. Morel bèn bắt thân nhân ông và hẹn trong 5 ngày nữa ông phải mang nghĩa quân ra hàng chúng ở làng Kênh-khe (huyện Khoái-châu, Hưng-yên). Morel còn đe dọa nếu Điền không chịu hàng theo đúng thời hạn trên thì hẳn sẽ đánh Phù-sa cho đến khi tiêu diệt xong hoàn toàn nghĩa quân. Thấy vậy, Lãnh Điền phải trả hàng địch (tháng 6-1889). Sau Điền bỏ trốn và tiếp tục chống Pháp. Đến gần cuối năm 1890, tên quan án Hưng-yên bèn sai 2 tên đầy tớ trung thành và 2 tên cựu nguy binh trả trộn vào nghĩa quân Điền với âm mưu là ám sát Lãnh Điền. Nhưng hẳn cũng không thành công. Tháng 8-1891, trên đường đi liên hệ với nghĩa quân Đề Kiều, đến Sơn-tây, Điền bị bắt, giết.

Về cái chết của Lãnh Điền, trong tài liệu dân gian ở Hưng-yên hiện nay còn có hai ý kiến khác nhau: một ý kiến cho rằng ông bị địch bắt, giết. Ý kiến thứ hai nói ông bị địch vây bắt, rồi tự sát.

Mỹ-hào, Hưng-yên) và làng Cao-trai (huyện Ân-thị, Hưng-yên).

Đến ngày 12-12, Lambert, Bellisen, Durban, Pierrot, Breton, Bonnel và Simon lại bao vây 100 nghĩa quân Đề Ban và Hai Kế ở làng Chu-xá (huyện Ân-thị, Hưng-yên). Lần này, nghĩa quân có 6 người chết, mất 4 súng trường và 1 súng lục. Đề Ban bị thương nặng. Sau đó nghĩa quân phải vượt qua một cái kênh chạy sang huyện Bình-giang (Hải-dương). Nhưng địch vẫn không ngừng truy kích và nghĩa quân lại chạy sang làng Đoàn-lâm (huyện Thanh-miền, Hải-dương). Song Đề Ban vừa mới đến đây được vài ngày, thì ngày 17-12, Broussiac, Julliard, Masseboeuf và Ménard đã đem 100 lính khố xanh phối hợp với quân của Phạm Văn Khoát một thủ lĩnh Bãi Sậy ra hàng, làm tay sai cho Pháp từ năm 1888—đến bao vây. Địch đến Đoàn-lâm đúng lúc 100 nghĩa quân vừa đi ra. Thế là hai bên đánh nhau ngay trên mặt đê. Nghĩa quân bị thất bại nặng và Đề Ban chết (1).

Cho tới đây, lực lượng nghĩa quân Đề Ban cũng tan rã.

Tóm lại, đến khoảng cuối năm 1891, các lực lượng nghĩa quân lớn của Bãi Sậy đều lần lượt bị suy yếu, tan rã và cuộc khởi nghĩa đã thực sự thoái trào.

Tháng 12 năm ấy “đạo quân trị an” đã giải tán và sau đó “đạo Bãi Sậy” cũng bãi bỏ nốt để sát nhập vào tỉnh Hưng-yên, Muselier thì được cử làm công sứ tỉnh này.

Tuy vậy đến tháng 4 năm sau, địch còn phải chạm trán một lần nữa với nghĩa quân Đề Vinh và Hai Kế ở Ngô-phần—Bích-khê. Sau hai trận này, Pháp mới có thể thực sự kết thúc xong “giặc Bãi Sậy”.

Năm 1892.

Khi được tin báo có Hai Kế và Đề Vinh cùng với 200 nghĩa quân đang ở làng Mậu-duyet (huyện Văn-lâm, Hưng-yên), lập tức Lambert, Moliner và Simon đem 409 lính đến bao vây. Nhưng địch vừa đến Mậu-duyet thì nghĩa quân đã rút sang làng Ngô-phần (huyện Lang-tài, Bắc-ninh) rồi (2). Cho nên ngày 11-4, chúng lại vội vàng chuyển sang Ngô-phần. Làng này đã được nghĩa quân phòng thủ rất vững chắc và mỗi nhà đều có tường đất, lũy tre dày bao quanh. Khi đến nơi, Moliner được quân Fourré trợ lực bèn mở ngay cuộc tấn công vào Ngô-phần. Đồng thời Desmot và Lambert cũng tấn công vào một mặt khác của làng này. Nhưng cả hai tên đều phải đền tội ác: Desmot bị thương nặng (đến ngày 13-4-1892 hân chết), còn Lambert cũng bị thương nhẹ. Thấy nguy,

Lambert vội ra lệnh ngừng tấn công và chuyển sang hình thức bao vây. Vừa lúc ấy, Pierro, Simon, Filippi và Villain lại mang thêm các cánh quân đến tiếp viện nên địch bèn tổ chức ngay một đợt tấn công thứ hai nữa vào Ngô-phần. Nhưng nghĩa quân nấp ở hai bên lũy tre đã bắn ra như mưa khiến địch không thể nào chiếm được làng. Chúng lại phải rút ra bao vây nghĩa quân chặt chẽ hơn. Đồng thời chúng còn chủ trương mang đại bác từ Bắc-ninh đến bắn vào Ngô-phần để tàn phá triệt hạ cả làng, giết hại nghĩa quân rồi sau đó mới cho lính xung phong vào làng tiêu diệt nốt số nghĩa quân còn lại.

Đêm hôm đó, lợi dụng lúc gió bão nổi lên, nghĩa quân rút ra khỏi Ngô-phần và về đóng ở làng Bích-khê (huyện Lang-tài, Bắc-ninh). Còn địch thì gặp nhiều khó khăn trong việc vận chuyển đại bác và tiếp tế đạn dược nên

(1) Ông tên thật là Phạm Văn Ban, sinh ở làng Bối-khê (huyện Ân-thị, Hưng-yên), thuộc một gia đình địa chủ phong kiến, Ban đã làm lý trưởng ở làng. Khi tham gia phong trào Bãi Sậy, Ban được phong chức Đề đốc nên còn gọi là Đề Ban, hoặc Đốc Ban. Ông hoạt động trên một địa bàn khá rộng ở Hưng-yên và Hải-dương như Khoái-châu, Mỹ-hào, Ân-thị, Phù-cử, Bình-giang, Ninh-giang, Cẩm-giăng, Thanh-miền, v.v... Sau khi Nguyễn Thiện Thuật sang Trung-quốc (năm 1890), Đề Ban đã cùng với Hai Kế và các thủ lĩnh khác cố gắng duy trì cuộc khởi nghĩa. Ông bị thương nặng ở trận Chu-xá (12-12-1891) và chết ở Đoàn-lâm (17-12-1891).

Theo lời thuật lại của gia đình Đề Ban và các cụ phụ lão Bối-khê thì Ban bị bắn gãy chân trong một trận đánh nhau với địch (nhân dân không nhớ ra là trận nào). Sau đó, có một nghĩa quân thân tín công Ban chạy đến làng Đoàn-lâm (huyện Thanh-miền, Hải-dương). Nhưng địch lại bao vây, tấn công và nghĩa quân bị thua nặng. Thấy rõ nguy cơ thất bại và biết mình không thể sống được, Ban đã từ chối không chịu để cho nghĩa quân công ông chạy nữa. Rồi ông chết ở Đoàn-lâm. Gia đình vẫn giữ Ban vào ngày 18 tháng 11 Âm lịch (tức là ngày 18-12-1891) (theo lời cụ Đậu và cụ Kiền, 70 tuổi, quê ở Bối-khê).

(2) Theo các tài liệu của Daufès, Piglowski, Trịnh Như Tấu, Ngô Vi Liễn, v.v... và báo *L'Avenir du Tonkin* năm 1892. Theo *Lịch sử làm mười năm chống Pháp* quyển I; trận đánh xảy ra ở làng Ngô-phần thuộc tỉnh Hưng-yên và do Đề Vinh chỉ huy. Trận đánh này cũng nằm trong thời kỳ 1885—1889. Như vậy chưa đúng.

chúng cũng không thực hiện được ngay âm mưu tấn công của chúng.

Song nghĩa quân vừa mới đến Bích-khê được vài giờ thì ngày 12-4, địch đã nhanh chóng chuyển quân sang bao vây làng này. Và trưa hôm đó, dưới sự chỉ huy của trung úy Gaudard, từng loạt đạn đại bác của địch bắn vào Bích-khê như mưa, làm đổ nát nhiều nhà cửa và triệt phá làng xóm. Tiếp theo đó, địch bắt đầu xung phong vào làng. Không thể đương đầu nổi với hỏa lực mạnh mẽ nói trên, nửa đêm

hôm ấy, nghĩa quân phải rút ra khỏi Bích-khê. Thế là sau hai trận chiến đấu, nghĩa quân bị chết 30 người, trong đó có Đề Vinh, mất 10 khẩu súng và một số đạn dược. Sau địch tìm thấy xác Đề Vinh, chặt đầu ông, đem bêu.

Tới đây, cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy hoàn toàn chấm dứt sau 10 năm đã chiến đấu vô cùng anh dũng, tài trí, vẻ vang (1). Một số thủ lĩnh và nghĩa quân còn lại thì ra hàng hoặc chạy lên vùng Yên-thế gia nhập nghĩa quân Hoàng Hoa Thám để tiếp tục chống Pháp (2).

— NHỮNG HOẠT ĐỘNG VỀ SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC, VŨ KHÍ, TUYÊN TRUYỀN VÀ BINH VẬN CỦA NGHĨA QUÂN

1. Tự cung tự cấp về lương thực.

Như trên đã nói, tổ chức của nghĩa quân Bãi Sậy có khác với một số nghĩa quân chống Pháp đương thời ở chỗ họ không sống tập trung trong những thành lũy, công sự hoặc trên vùng núi cao hẻo lánh như tách rời khỏi sản xuất nông nghiệp. Trái lại nghĩa quân Bãi Sậy sống ngay trong làng xóm cùng với nhân dân. Cho nên ngoài nhiệm vụ chủ yếu là chiến đấu, họ còn sản xuất thêm một phần lương thực để tự túc. Hoặc nói đúng hơn khi cần tập trung lực lượng để chiến đấu thì họ là nghĩa quân; nếu không họ lại là người nông dân cần cù sản xuất trên đồng ruộng. Ví như nghĩa quân Đinh Gia Quế đã khai phá được rất nhiều đất hoang ở cánh đồng vùng Bãi Sậy thường gọi là “vùng tam thiên mẫu” (3.000 mẫu) ở huyện Khoái-châu (Hưng-yên) và trồng được nhiều thứ lúa. Đáng chú ý thêm là trong các thủ lĩnh dưới quyền họ Đinh lại có một người chuyên trách về vấn đề khai hoang. Vì lúc ấy khắp cả vùng chỉ là những cánh đồng lau sậy hoang vu nên cần phải đốt sậy, khai phá đất hoang mới có thể trồng trọt được. Ông này được gọi là ông “Lãnh Sậy” (3), ông lãnh binh chuyên việc đốt sậy.

Đến thời Nguyễn Thiện Thuật, nghĩa quân cũng trồng lúa, ví như ở cánh đồng làng Liêu-trung—Dịch-tri (huyện Yên-mỹ—Hưng-yên). Ở huyện Văn-lâm (Hưng-yên) nhân dân cho biết nghĩa quân đóng ở đây cũng trồng hàng chục mẫu rau muống, cũng đem tôm bắt cá để ăn.

Một vài tài liệu còn ít ỏi trên đã cho chúng ta thấy nghĩa quân Bãi Sậy thực sự có chủ trương tự cung tự cấp về lương thực. Chính nhờ đó, mặc dù đã trải qua nhiều năm phải chiến đấu ở vùng lau sậy, lại bị địch khủng bố, đàn áp phong trào, bao vây kinh tế rất dữ; nhưng đời sống của nghĩa quân Bãi Sậy

không đến nỗi khó khăn lắm, như nghĩa quân Hương-khê đã từng phải chịu đựng.

2. Tự sản xuất vũ khí thô sơ và hiện đại.

Ngoài sản xuất lương thực ra, nghĩa quân Bãi Sậy cũng chú trọng đến vấn đề tự sản xuất những thứ vũ khí các loại.

Trong thời ấy, ở từng vùng nhỏ, thậm chí ở một vài làng như ở các huyện Khoái-châu, Ân-thị, Kim-động, v.v... (Hưng-yên), nghĩa quân đã thành lập những lò rèn nhỏ lưu động

(1) Theo Piglowski : sách đã dẫn thì sau 3 năm tạm thời ngừng hoạt động (1892—1895), đến năm 1895 hai thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy là Hải Kố và Ba Giang với một lực lượng khoảng 80 khẩu súng đã trở lại đánh Pháp ở huyện Lang-tài (Bắc-ninh); nhưng hoạt động cụ thể của hai ông ra sao, không thấy Piglowski nói thêm gì nữa.

(2) Các cụ phụ lão ở Hưng-yên có thuật lại rằng sau khi cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại, hầu hết các thủ lĩnh nghĩa quân còn lại đã chạy lên vùng Yên-thế gia nhập nghĩa quân Hoàng Hoa Thám để tiếp tục thực hiện nguyện vọng của mình là đánh Pháp đến cùng. Và lại Hoàng Hoa Thám nguyên gốc tích ở làng Dịch-chế (huyện Tiên-lữ, Hưng-yên) nên khi phát cờ khởi nghĩa ở Yên-thế, Thám thường cho người về Hưng-yên để chiêu mộ lực lượng. Ông đã được số nghĩa quân Bãi Sậy còn lại và nhân dân địa phương nhiệt liệt hưởng ứng. Con trai cả của Nguyễn Thiện Thuật là Nguyễn Thiện Tuyền cũng tham gia khởi nghĩa Yên-thế và hy sinh ở núi Hàm-lợn (năm 1909).

(3) « Lãnh Sậy » tên thật là Nguyễn Đình Mai, ở làng Bình-quý (huyện Khoái-châu, Hưng-yên).

để sản xuất những thứ vũ khí thô sơ tự trang bị cho mình. Những người thợ rèn, thợ đúc này được chiêu mộ ở ngay trong làng hoặc ở các làng xung quanh đến làm việc. Còn nguyên liệu do nhân dân quyên góp các thứ nông cụ, các thứ đồ vật bằng sắt, gang, đồng, v.v... bị hư hỏng, hoặc do nghĩa quân đi mua ở các chợ xa.

Nhưng không những chỉ chuyên việc sản xuất những thứ vũ khí thô sơ mà có nhiều lò rèn còn kiêm cả việc sửa chữa một vài bộ phận đơn giản của súng trường bị hư hỏng nữa; ví như những lò rèn của nghĩa quân Đề Ban ở làng Nhân-đồng (huyện Ân-thị, Hưng-yên). Đề Ban lại có một nghĩa quân rất giỏi nghề đẽo báng súng bằng gỗ què ở làng Bối-khê (huyện Ân-thị, Hưng-yên) chuyên việc sửa chữa các báng súng trường kiểu năm 1874. Ông này được mệnh danh là « Cai Bình ».

Tuy nhiên muốn đánh địch không thể chỉ có gậy gộc, dao mác, thiết lĩnh, v.v... là đủ mà còn phải tìm cách tự sản xuất được các loại súng như của địch để tăng thêm hiệu lực chiến đấu. Nghĩa quân Hương-khê đã tự trang bị những khẩu súng trường kiểu năm 1874 do Cao Thắng sáng chế khiến kẻ địch rất khâm phục. Nhưng trước đó, nghĩa quân Bãi Sậy lần đầu tiên đã sản xuất được loại súng trường này rồi.

Trong nhiều lần đi càn quét ở Vạn-lai, Yên-tập, v.v... địch thường tìm thấy những nơi sản xuất súng trường kiểu năm 1874 của nghĩa quân Bãi Sậy. Hoặc chúng còn thấy có nơi nghĩa quân vừa sản xuất vừa sửa chữa vũ khí đạn được như ở vùng Hai Sông. Nhận xét về những khẩu súng trường nói trên do nghĩa quân Bãi Sậy sản xuất thời ấy, Pháp đã phải thừa nhận rằng nếu đem so sánh với những khẩu súng trường kiểu năm 1874 của chúng thì súng của ta không thiếu một thứ gì từ cái quy lát di động được cho tới những đồ phụ thuộc của súng. Nhưng chỉ có một điểm khác là nòng súng của ta bằng đồng, độ bắn không được chính xác lắm và người ta lại có thể bắn nó bằng đạn của súng trường kiểu Gras. Địch phải thốt lên: « Qua việc này một lần nữa lại chứng tỏ trí thông minh và tài khéo léo của người thợ Việt-nam ».

Rõ ràng việc tự sản xuất ra những thứ vũ khí thô sơ và súng trường kiểu năm 1874 của địch; cũng như việc tự sửa chữa lấy các loại súng đạn bị hư hỏng là những biểu hiện của ý thức tự lực tự cường của nghĩa quân.

3. Tuyên truyền chính trị trong quần chúng nhân dân.

ừ khi mới trở về nước tiếp tục lãnh đạo

cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, Nguyễn Thiện Thuật đã đi khắp nơi để tuyên truyền trong nhân dân rằng kẻ thù chủ yếu của dân tộc ta lúc này là bọn thực dân Pháp. Chúng đến đất nước ta với mục đích duy nhất là để xâm chiếm Tổ quốc ta, thống trị nhân dân ta. Chúng chỉ gieo rắc những cảnh tàn phá cho đất nước ta và nhân dân ta mà thôi. Ông cũng kêu gọi nhân dân hãy đoàn kết nhau lại và tìm mọi cơ hội thuận lợi để diệt địch.

Đến năm 1886, vị lãnh tụ chỉ huy nghĩa quân Bãi Sậy ấy một lần nữa lại dân thông cáo ở các làng kêu gọi nhân dân hãy tích cực tự động khởi nghĩa chống Pháp.

Sang năm 1887, cả vùng Bắc-ninh, Hải-dương đều bị mất mùa, nhân dân lâm vào cảnh đói khổ. Nhưng cũng chính nhân dịp này Nguyễn Thiện Thuật càng đẩy mạnh việc tuyên truyền chính trị trong nhân dân và phát động nhân dân khởi nghĩa.

Một người Pháp đã nhận xét về Tân Thuật như sau: Những lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa chống Pháp đương thời thường ít quan tâm đến những hoạt động chính trị trong quần chúng nông dân. Chỉ có Tân Thuật là người đã cố gắng tập hợp quần chúng nông dân Bắc kỳ vào cuộc đấu tranh dân tộc (1).

Ngoài Nguyễn Thiện Thuật thì Đội Văn và Đốc Tích cũng là những thủ lĩnh rất chú ý đến việc tuyên truyền tinh thần yêu nước trong nhân dân, nêu bật lên chính nghĩa của nghĩa quân để giác ngộ nhân dân và đủ phá luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của địch thường cho nghĩa quân chỉ là bọn « giặc cỏ ».

Trong một bức thư gửi cho nhân dân huyện Yên-dũng (Bắc-giang) đề ngày 24 tháng 8 âm lịch năm Hàm-nghi thứ năm (1889), Đội Văn đã nêu rõ mục đích chiến đấu của ông là nhằm đánh đuổi giặc Pháp xâm lược, khôi phục lại đất nước, mang lại hòa bình, yên tĩnh thực sự cho nhân dân và chấm dứt những nỗi đau khổ đang đè nặng lên mọi người. Cũng đề đạt được mục đích trên, Văn đã chiêu mộ nghĩa quân, tổ chức lực lượng quân sự chống Pháp. Văn còn kêu gọi nhân dân hãy tích cực ủng hộ nghĩa quân (2).

Đốc Tích cũng hết sức chống lại luận điệu xuyên tạc của địch cho rằng nghĩa quân ông

(1) Theo Paul Isoart : *Le phénomène national vietnamien* (xuất bản ở Paris, năm 1961).

(2) Theo bản dịch chữ Pháp bức thư của Đội Văn gửi nhân dân huyện Yên-dũng (Bắc-giang).

chỉ chuyên nghề cướp bóc và một lần nữa Tích đã khẳng định rằng mục đích khởi nghĩa của ông là vì nước, vì vua làm Nghi: «Tôi không bao giờ đề nghĩa quân của tôi cướp bóc, tôi chỉ có một mục đích duy nhất là phục vụ trung thành cho tổ quốc và nhà vua của tôi» (1).

Đi đôi với việc vạch trần dã tâm xâm lược nói trên của Pháp, nghĩa quân đã nêu cao quyết tâm chống Pháp đến cùng của họ để nhân dân càng thêm tin tưởng, ủng hộ.

Vì như năm 1888, khi thống sứ Pháp giết hại thân nhân của Nguyễn Thiện Thuật bị bắt làm «con tin» và viết thư định dụ hàng Nguyễn thì ông đã không vì tình riêng mà gác bỏ nghĩa chung, vẫn tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân chống Pháp.

Đội Văn cũng là một người có lòng yêu nước rất cao. Trong thời gian ông phải tạm thời trả hàng, Pháp đã hết sức dụ dỗ mua chuộc Văn (2) để biến ông thành tay sai trung thành của chúng. Còn các báo chí, bọn thương gia, và sĩ quan Pháp thì «phát ghen» lên với Văn vì những sự ưu đãi đặc biệt này (3). Nhưng trái với âm mưu của Pháp, Văn đã biết «lợi dụng» thời gian trả hàng để học tập phương pháp tổ chức quân đội và chiến thuật địch, rồi khi có điều kiện thuận lợi ông lại nhanh chóng quay trở lại kháng Pháp với một quyết tâm sắt đá hơn. Văn đã chiến đấu đến phút cuối cùng.

Độc Sung, Đề Tinh, Độc Cập, Lãnh Điền, Đề Ban, v.v... cũng không chịu ra hàng địch và cuối cùng bị tử trận, bị bắt hoặc xả tử.

Bên cạnh việc tuyên truyền chính trị, nghĩa quân còn chú ý đáp ứng một số nguyện vọng, quyền lợi nhỏ của quần chúng nhân dân đương thời bằng những việc làm cụ thể, thiết thực.

Xuất phát từ sự thông cảm với nỗi khổ của nhân dân vì thiên tai, địch họa nên mỗi khi cần đến lương thực, tiền bạc, nghĩa quân thường chỉ tổ chức quyên góp, dân yết thị để kêu gọi nhân dân ủng hộ chứ không dùng hình thức cưỡng bức. Những vụ «cướp» của «giặc Bãi Sậy» thời ấy như bọn địch vẫn thường rêu rao chính là những vụ nghĩa quân bắt bọn cường hào, địa chủ, bọn nhà giàu phải nộp quân lương cho họ. Vì bọn này đã không chịu giúp đỡ phong trào, lại còn có những hành động cấu kết với giặc để phá hoại nghĩa quân.

Đối với quần chúng nông dân nghèo khổ, nghĩa quân Bãi Sậy không những không bao giờ cướp bóc, ức hiếp; trái lại mỗi lần «cướp» được thứ gì của bọn tổng lý, nhà giàu, nghĩa quân đều chia một phần cho nông dân

nghèo trong vùng và số còn lại thì dùng làm quân lương.

Kỷ luật của nghĩa quân cũng khá nghiêm minh, nếu ai vi phạm đều bị trừng trị. Lãnh Tiêm phải giết Phó Ruộm, một nghĩa quân thân tín của ông cũng vì Ruộm chặt cả cây cau của nhân dân đem về nhà.

Những sự thực trên đây ngày nay vẫn được nhân dân Hưng-yên truyền tụng, ca ngợi.

Nhưng đáng chú ý nhất là có nơi nghĩa quân còn sung công ruộng đất «thừa» của bọn địa chủ để quân cấp cho nông dân nghèo. Nhân dân làng Dịch-tri (quê hương Độc Sung) đã thuật lại rằng trong thời gian Độc Sung đang khởi nghĩa chống Pháp, Sung có thi hành «chính sách đặc điền» tức là bắt bọn địa chủ ở Dịch-tri và các làng xung quanh phải khai báo lại diện tích ruộng đất của chúng. Sau đó, Sung «đặc điền», nếu còn thừa, ông sẽ tịch thu số ruộng đất này để làm công điền rồi chia đều cho nông dân nghèo. Nhờ biện pháp trên, Sung đã tịch thu được khá nhiều ruộng đất của bọn địa chủ trong vùng. Lúc ấy sợ thế lực của Sung, bọn địa chủ không dám chống lại. Nhưng sau khi Sung chết, nông dân buộc phải trả lại ruộng đất cho địa chủ.

Nói tóm lại nhờ có những công tác chính trị nói trên, nghĩa quân Bãi Sậy đã tranh thủ được sự ủng hộ tích cực của nhân dân với nhiều hình thức rất phong phú, nhiều mức độ khác nhau và đó cũng là nguyên nhân chủ yếu quyết định cho sự tồn tại lâu dài của cuộc khởi nghĩa.

Ngoài việc tích cực tham gia nghĩa quân, nhân dân ba tỉnh ở đồng bằng Bắc-kỳ và nhất là nhân dân Hưng-yên còn nộp thuế ruộng cho Đình Gia Quế (Đồng Quế), Ngô Quang Huy (Tán Ngô) Phạm Văn Ban (Đề Ban), v.v... Trong

(1) Theo bản dịch chữ Pháp bức thư của Độc Tích gửi Hoàng Cao Khải đề ngày 7 tháng 5 âm lịch năm Hàm-nghi thứ năm (1889).

(2) Sau khi Đội Văn ra hàng, địch đã trả lương tháng cho nghĩa quân ông như sau:

— Mỗi nghĩa quân	15	quan tiền
— Mỗi hiệp quân	25	— —
— Một số thủ lĩnh khác	30	— —
— Riêng Đội Văn	100	— —

Lại cấp phát cho 50 khẩu súng.

(Theo báo cáo chính trị ngày 27-3-1889 của thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương), bản viết tay.

(3) Theo Albert de Pouvoirville: *Le Tonkin actuel 1887 — 1890* (xuất bản ở Paris năm 1891) và báo *Le Courrier d'Haiphong* năm 1889.

một cuộc tuần tra, địch đã bắt được một toán nghĩa quân đang thu thuế của nhân dân làng Bình-cách (huyện Tứ-kỳ, Hải-dương). Chính Pháp cũng phải thú nhận rằng cho đến cuối năm 1889 sau khi nghĩa quân Đội Văn tan rã, đây là lần đầu tiên kể từ khi Pháp xâm chiếm tỉnh Bắc-ninh, chúng mới thu thuế được đều đặn ở tỉnh này. Điều đó chỉ chứng tỏ là nhân dân Bắc-ninh đã không chịu nộp thuế cho Pháp, hoặc chỉ nộp một phần nào, số còn lại nộp cho Đội Văn.

Ở Hai Sông, có lần địch bắt được hàng chục thuyền của nhân dân chở đầy thóc gạo tiếp tế cho nghĩa quân Đốc Tích. Ngoài ra ở chợ Mỹ-giang, nhân dân địa phương còn thường xuyên trao đổi mua bán lương thực với nghĩa quân.

Phụ nữ và những người già yếu còn tham gia cả việc xay giã, chuyển vận lương thực cho nghĩa quân.

Là người đóng góp tích cực thuế má, lương thực, đồng thời nhân dân cũng là người hết lòng che giấu, bảo vệ, giúp đỡ nghĩa quân.

Trong những trận đánh ở huyện Thanh-tri (ngoại thành Hà-nội), ở làng An-định (huyện Tứ-kỳ, Hải-dương), v.v... mỗi khi nghĩa quân đến đóng ở các làng xung quanh đồn địch trước lúc tấn công hoặc sau khi rút lui đều được nhân dân che giấu, bảo vệ rất chu đáo mà địch không thể nào phát hiện được. Nhân dân, nhất là phụ nữ còn là người cung cấp sức lực nhất tình hình của địch cho nghĩa quân biết. Nhờ đó, trong nhiều trận đánh, do biết trước tin tức nên nghĩa quân đã bố trí sẵn lực lượng chờ địch đến hoặc rút lui an toàn trước khi địch đi càn quét.

Ở phủ Ninh-giang (Hải-dương) nhân dân không chịu tiếp tế lương thực và cung cấp tin tức cho địch. Nhân dân ở một huyện thuộc tỉnh Hải-dương cũng không chịu chỉ điểm cho giặc để phá hoại phong trào. (1)

Còn ở làng Xuân-dục (quê hương Tân-Thuật), có một em thiếu niên mười sáu tuổi bị giặc bắt trói, dăm gươm vào mặt, tầm dẫu quấn vào người rồi đốt chỉ vì em không chịu chỉ phần mộ tổ tiên của Nguyễn Thiện Thuật để giặc đào bới. Em đã chỉ thẳng vào mặt giặc: «Đồ ăn cướp! Quan Hiệp thống là người hết lòng vì nước, tao chỉ tiếc không được theo ngài, chứ có đâu tao lại giúp chúng bay làm bậy» (2).

Sự ủng hộ của nhân dân thực phong phú lớn lao, cảm động biết chừng nào!

Tình hình trên đây đã được phản ánh rất rõ trong một bức thông tri của Parreau, quyền Tổng sứ Trung Bắc-kỳ gửi công sứ các

tỉnh vào tháng 10-1888. Trong thông tri này, sau khi phải thừa nhận rằng nghĩa quân Bãi Sậy đang hoạt động mạnh ở các tỉnh Bắc-ninh và Hải-dương, Parreau còn cho biết chính quyền và nhân dân địa phương không chịu cung cấp tin tức của nghĩa quân cho địch mà thường bỏ trốn hàng loạt trước khi địch kéo đến làng. Nhưng đối với nghĩa quân thì nhân dân lại tích cực ủng hộ về lương thực, vũ khí, đóng góp thuế má, cung cấp người, v.v... Mỗi làng đều là nơi nghĩa quân có thể đóng lại, hoặc nghỉ ngơi.

Ngoài sự ủng hộ của nhân dân, thì ngay cả một số người tuy ra làm việc cho Pháp vẫn có cảm tình hoặc ủng hộ nghĩa quân.

Trước hết là một số tổng lý kỳ hào ở nông thôn, là những người trực tiếp cai trị nhân dân ở địa phương mình, thì thái độ chính trị của họ nói chung là có giúp đỡ ít nhiều cho nghĩa quân như nộp thuế má, đóng góp quân lương. Vả lại, đại bộ phận vùng nông thôn đều do nghĩa quân thực sự kiểm soát, cho nên dù muốn hay không, họ cũng phải tỏ ra có cảm tình với phong trào, có ý thức cần vương chống Pháp. Đó là sự thực.

Chính thống sứ Bắc-kỳ cũng phải thừa nhận trong thời ấy đã có hình thức song song tồn tại của hai thứ «chính quyền bảo hộ» và «chính quyền bí mật» của nghĩa quân:

«Nghĩa quân, là chủ nhân thực sự của đất nước, đã thành lập một «chính quyền bí mật» song song tồn tại cùng với chính quyền của kẻ xâm lược. «Chính quyền bí mật» này được nhân dân rất phục tùng và kính trọng hơn hẳn chính quyền chính thức» (chỉ chính quyền bù nhìn do Pháp đặt lên — MT) (3).

«Huyện Mỹ-hào hoàn toàn do nghĩa quân chiếm đóng và không có một ông lý trưởng hoặc một ông chánh tổng nào lại không nghe theo mệnh lệnh của Tân Thuật» (4).

hoặc:

«Các ông chánh tổng, phó tổng, lý trưởng và kỳ hào đều được bầu ra ở các làng dưới áp lực của nghĩa quân, nên trước hết họ đều trung thành với Tân Thuật. Chính những người này đã hình thành nên một chính quyền cách

(1) (2) Theo Nguyễn Thượng Hiền: trích trong bài «Giọt lệ bề dâu».

(3), (4) Theo báo cáo chính trị tháng 3-1891 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương; bản viết tay.

mạng thực sự trong hệ thống chính quyền cấp dưới» (1). Ngoài ra, có một số tổng lý kỳ hào còn trực tiếp tham gia nghĩa quân. Thí dụ có một kỳ hào trong nghĩa quân Đội Văn, khi bị địch bắt ở Hữu-thượng (huyện Yên-thé, Bắc-giang) đem ra tra hỏi, ông đã trả lời thẳng vào mặt chúng rằng vì Đội Văn kêu gọi khởi nghĩa vũ trang chống Pháp, như vậy nhiệm vụ của ông đã được vạch rõ nên ông phải tham gia hàng ngũ chiến đấu dưới sự chỉ huy của Đội Văn (2).

Lại có một số viên quan phủ huyện cũng ủng hộ nghĩa quân như cung cấp lương thực, báo cho nghĩa quân biết kế hoạch hành quân đàn áp của địch, v.v... như ở các huyện Thủy-nguyên (Hải-phong), Đông-triều, Cẩm-giang (Hải-dương), Yên-mỹ, Mỹ-hào (Hưng-yên) v.v... Trong số các viên phủ huyện yêu nước nói trên, có người đã bị Pháp xử tử vì «tội có liên quan với bọn phản loạn» (3).

4. Công tác binh vận.

Nghĩa quân Bãi Sậy đã tiến hành một số hoạt động nguy vận trong anh em binh lính người Việt theo Pháp.

Năm 1886, Nguyễn Thiện Thuật cho dán yết thị ở khắp nơi kêu gọi nguy binh hãy đào ngũ cùng với nhân dân tham gia khởi nghĩa chống Pháp, hãy lấy đầu bọn sĩ quan Pháp và quan lại Việt gian để lập công với nghĩa quân (4).

Đến năm 1891, Pháp cũng nói rằng chúng vẫn thấy xuất hiện những bản thông cáo của nghĩa quân Bãi Sậy luôn kêu gọi nguy binh nổi dậy chống Pháp (5).

Mỗi khi bắt được nguy binh, nghĩa quân chỉ giữ lại giáo dục trong một thời gian rồi lại cho họ trở về quê hương gia đình; trừ những kẻ ngoan cố lắm mới bị giết. Nghĩa quân còn thông qua các gia đình nguy binh để vận động gia đình khuyến bảo con em họ trở về quê làm ăn như cũ; hoặc nhờ nguy binh mua giúp súng đạn của địch.

Nói chung, những công tác binh vận cũng đạt được một số kết quả nhất định.

Có nguy binh đã lấy súng đạn của địch bán cho nghĩa quân. Thí dụ, vào tháng 8-1888, Parreau đã kết tội 3 người nguy binh là đội Nguyễn Văn Quyền, bếp Nguyễn Văn Khắc và lính Nguyễn Văn Trung đem giao cho tòa Nam án xử đầy chung thân ra Côn-đảo và tịch ký gia sản của họ vì họ «phạm tội» lấy vũ khí bán cho nghĩa quân với giá 600 quan tiền. Parreau còn phải công nhận «sự kiện» trên rất quan trọng và đòi hỏi phải có những biện pháp trừng trị nghiêm khắc nhất để ngăn ngừa sự tái diễn.

Tháng 3-1889, sau khi Đội Văn ra hàng, trong một cuộc thăm vấn Văn về những «nguồn cung cấp vũ khí, quân nhu» cho nghĩa quân, Đội Văn đã nói cho Pháp biết rằng một phần vũ khí quân nhu của nghĩa quân là do ông mua của anh em nguy binh. Thí dụ, có một nghĩa quân Văn đã mua lại của một người lính khổ đở ở đồn Bạch 5 bao đạn với giá 3đ (6).

Nhưng không phải chỉ dừng lại ở đó. Khi anh em nguy binh đã được giác ngộ tinh thần yêu nước thì họ không những chỉ lấy vũ khí bán cho nghĩa quân mà tiến lên một bước cao hơn có người đã rời bỏ hàng ngũ địch mang theo cả vũ khí và trực tiếp tham gia hàng ngũ chiến đấu với nhân dân. Năm 1888, ở một đồn thuộc phủ Thường-tín (Hà-đông) có một người lính đã đánh lừa được tên lính gác cổng rồi bỏ trốn theo nghĩa quân. Nhưng khi ra khỏi đồn, anh bị bọn kỳ hào trong làng bắt được nộp cho Pháp. Sang năm 1889, ở đồn Kê Sắt (Hải-dương) lại có một người cai và một người lính cũng đào ngũ, mang cả vũ khí theo Bãi Sậy. Vào tháng 6-1889, trong trận Văn-lai (huyện Mỹ-hào, Hưng-yên) bọn lính ở đồn Bần-yên-nhân đã bắt được một nghĩa quân đem ra tra hỏi nên mới biết trong hàng ngũ của Đốc Sung có một người lính khổ đở tên là Phạm Văn Thức, số lính 116, sinh ở phủ Bình-giang (Hải-dương). Đến tháng 7-1889, địch lại bắt được một người lính khổ đở nữa trong nghĩa quân Bãi Sậy. Nhưng đáng chú ý hơn cả là theo lời khai của De Clausade một lính Pháp đào ngũ theo Đốc Tích trước tòa án quân sự Pháp năm 1889 thì trong tổng số nghĩa quân Tích là 800 người đã có khoảng một phần ba là những người lính khổ đở và lính cơ đào ngũ hoặc bị bắt đã được phóng thích nay tự nguyện ở lại. Có một số người cũng nói được một chút tiếng Pháp và nhờ họ mà De Clausade giao thiệp được với nghĩa quân Tích cũng như hiểu biết tình hình chung.

Một nghĩa quân khác ở vùng Hai Sông bị địch bắt cũng khai rằng có khoảng 250 nguy

(1), (5) (6) Theo báo cáo chính trị tháng 3-1891 của thống sứ Bắc-kỳ gửi toàn quyền Đông-dương; bản viết tay.

(2) Theo Frey: sách đã dẫn.

(3) Theo *Journal officiel de l'Indochine française*, 2^e partie: Annam et Tonkin năm 1889; Báo cáo chính trị của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương (tháng 4-1891); bản viết tay.

(4) Dillemann: *Province de Hải-dương*, tài liệu đánh máy viết ngày 25-12-1932.

bình đi theo Đốc Tích. Họ được Tích vũ trang bằng súng và trong các trận đánh, họ bắn rất giỏi, rất dũng cảm.

Nghĩa quân Bãi Sậy đã thực sự khơi dậy được trong lòng một số ngụy quân tinh thần yêu nước chân chính quay súng lại đánh Pháp để khôi phục lại nền độc lập cho Tổ quốc.

Một ngụy binh ở Hà-đông đào ngũ khi bị bắt đem ra tra hỏi, trước mặt địch, anh vẫn công khai tuyên bố rằng anh đào ngũ để đi theo nghĩa quân Bãi Sậy. Địch bèn tập trung tất cả lính ta ở Hà-nội đến cửa Sơn-tây rồi đem anh ngụy binh này ra chém để uy hiếp tinh thần những người có mặt.

Cũng trong thời gian ấy, có ngụy binh còn dám sẵn sàng làm cả nội ứng cho nghĩa quân đánh vào đồn địch, rồi gia nhập luôn phong trào khởi nghĩa; ví như anh cai Tuyền ở Khoái-châu (Hưng-yên) (1).

Đặc biệt là còn phải kể đến hai người lính Pháp là Martin và De Clausade đóng ở đồn Đáp Cầu đã đi theo nghĩa quân Đốc Tích.

Vì không chịu đựng nổi sự trừng phạt bất công của tên thiếu tá Dumont đã nhiều lần bỏ tù họ nên tối ngày 23-3-1889, lợi dụng lúc tên gác ngục sơ hở, Martin và De Clausade ở trong nhà tù đã trốn ra. Rồi nhờ quen biết trước một người phu tên là Nam vẫn làm việc ở trong đồn hướng dẫn nên mấy ngày sau họ được gặp viên lý trưởng làng Cao-quan là người thân cận của Đốc Tích. Sau nhờ ông này làm trung gian, ngày 3-4-1889 họ được gặp Đốc Tích ở làng Trúc-động (Quảng-yên). Ngay trong buổi tiếp kiến đầu tiên, De Clausade đã cung cấp cho Đốc Tích biết rõ tình hình các đồn lính Pháp ở giữa Đáp-cầu và Bắc-ninh là những nơi mà anh đã đóng quân. Tích rất khen ngợi và cung cấp quần áo, thực phẩm cho họ. De Clausade còn tuyên bố rằng hai người cũng rất sẵn sàng đi theo Đốc-Tích để chiến đấu chống Pháp, và họ đã được toại nguyện. Thế rồi trong các trận đánh ở vùng Hai Sông vào ngày 16-7, 27-7 và 2-8-1889, chính De Clausade đã chiến đấu rất dũng cảm bên cạnh nghĩa quân và bắn hết 40, 50 viên đạn Martin bị ốm không tham chiến. Ngoài ra cũng trong thời gian theo Đốc Tích, Martin và De Clausade còn giúp nghĩa quân sửa chữa vũ khí và sản xuất đạn dược. Khi ra hàng, Đốc Tích phải nộp Martin cho địch, còn De Clausade bị Pháp bắt ở đồn Yên-lưu (huyện Kinh-môn, Hải-dương).

Sau Martin ốm chết Pháp bèn đưa De Clausade ra tòa án quân sự xét xử. Trong phiên tòa họp ngày 17-9-1889, De Clausade đã bị kết

án vào tội « đào ngũ theo nghĩa quân Đốc Tích » « phản bội lại tổ quốc » và « cầm súng bắn lại đồng bào ruột thịt của mình ». Tên đại tá chánh án còn đe dọa De Clausade rằng chỉ có một cách cứu anh thoát khỏi tội chết, cứ lấy danh dự của gia đình và của bản thân anh nữa (hắn vin vào lý do là De Clausade có một người anh ruột hiện là thiếu úy trong quân đội Pháp và bản thân De Clausade cũng tinh nguyện nhập ngũ — MT) nếu anh chỉ cho Pháp biết địa chỉ và tên những người đã cung cấp vũ khí cho Đốc Tích. Nhưng mặc dù đã nhiều lần làm công tác trung gian về giấy tờ giữa Đốc Tích với Oberg và những người cung cấp vũ khí cho nghĩa quân, anh vẫn không chịu khai. Cuối cùng tòa phải tuyên án xử tử anh. Một lần nữa, anh cũng không thêm van xin lòng thương hại của bọn quan tòa. Vào một buổi sáng sớm tháng 10-1889, địch dẫn anh ra pháp trường xử bắn. Anh đã chết với một thái độ vô cùng dũng cảm khiến kẻ địch hết sức ngạc nhiên và khen ngợi. Năm ấy, anh ngoài 20 tuổi (1868 — 1889) (2).

Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy là một biểu hiện rực rỡ của truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của nhân dân ta mà trước hết là của quần chúng nông dân nghèo khổ ở ba tỉnh vùng tả ngạn sông Hồng. Đây là một trong những cuộc khởi nghĩa chống Pháp lâu dài, tương đối quy mô và mang nhiều tính chất nhân dân. Nghĩa quân đã tiến hành đánh địch ngay tại đồng bằng, liên sát với trung tâm quân sự lớn nhất của địch là Hà-nội, và đã đánh thắng địch liên tiếp trong nhiều năm. Nhiều vấn đề về đường lối nghệ thuật quân sự, về tổ chức chỉ huy, chiến đấu, chúng ta có thể đi sâu nghiên cứu thêm và chúng ta cũng có thể tìm thấy ở đây nhiều kinh nghiệm đánh địch rất quý báu.

(1) Theo Piglowski : sách đã dẫn và theo báo cáo chính trị ngày 18-3-1891 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương ; bản viết tay.

(2) Tài liệu viết về Martin và De Clausade là dựa theo Claude de Bourrin, Piglowski, Daufès : các sách đã dẫn ; các báo *Le Courrier d'Haiphong*, *L'Avenir du Tonkin* và *Journal officiel de l'Indochine française*, *2^e partie : Annam et Tonkin* năm 1889, và năm 1890.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÀN

N° 123

JUIN 1969

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU	— Les conditions historiques de la formation du Gouvernement Provisoire Révolutionnaire.	1
VĂN TÀN	— Nécessité de continuer l'étude de la période des rois Hùng	4
HOÀNG HUNG	— La période des rois Hùng dans la littérature ancienne.	6
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Remarques sur l'organisation sociale de la période des rois Hùng.	14
ĐINH GIA KHÁNH	— Les légendes relatives aux rois Hùng : leur intérêt et leur valeur pour la recherche historique.	25
LÊ VĂN HẢO	— Situation réelle des sciences sociales dans les villes du Sud Vietnam.	32
MINH THÀNH	— Sur l'insurrection de Bãi Sậy (II).	48

Xác định giá trị của truyền thuyết...

(Tiếp theo trang 31)

nước ta, thủ tiêu nền văn hóa dân tộc của ta, bắt nhân dân ta vĩnh viễn làm nô lệ cho chúng. Hơn nữa, truyền thuyết này cũng như nhiều truyền thuyết tương tự lại chứng tỏ rằng những nhân vật như Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Sơn Tinh v.v. đã hình thành tương đối hoàn chỉnh ngay từ trước thời Bắc thuộc. Có như thế thì các nhân vật đó mới sống trong nhân dân như là một thứ sức mạnh vững vàng trước uy thế tàn bạo của bọn xâm lược, như là những ánh hào quang chói lọi soi đường cho dân tộc tiến lên trong đêm dài của những thế kỷ mất nước. Chúng ta được phép nghĩ

rằng các nhân vật truyền thuyết đó đã được xây dựng ngay từ thời đại Hùng vương trên cơ sở những nhân vật mẫu (prototype) có thực trong cuộc đời và những sự kiện có thực trong lịch sử lúc bấy giờ. Về sau, các nhân vật đó dần dần được thần thoại hóa, nhưng cái lõi cốt chân thực vẫn giữ địa vị chủ đạo trong truyền thuyết.

Đề kết luận, chúng tôi thấy rằng ta có đầy đủ mọi lý do để khẳng định giá trị rất lớn của truyền thuyết trong việc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng vương. Vấn đề là làm thế nào để phát huy đến cao độ giá trị ấy.

25-4-1969

3970
196
1-6

ĐÃ XUẤT BẢN :

★ Nguyễn Trãi

(In lần thứ 2)

TRẦN HUY LIỆU

★ Từ điển tiếng Việt

NHIỀU TÁC GIẢ
VĂN TÂN chủ biên

★ Thuật ngữ ngôn ngữ học ga — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

Thuật ngữ văn học mỹ học Nga — Pháp — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

Thuật ngữ âm nhạc Nga — Pháp — Hán Việt — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội
